

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7228 /BTC-ĐTNN

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2026

V/v thẩm định hồ sơ xây dựng Nghị định
của Chính phủ quy định về thành lập,
quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025, nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng văn bản chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, căn cứ quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã lập hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024), trong đó đã chuẩn bị các Hồ sơ tài liệu: (i) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (ii) Dự thảo Nghị định; (iii) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến về dự thảo Nghị định; (iv) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (v) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

Để kịp thời trình Chính phủ, Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Bộ Tư pháp có ý kiến thẩm định về Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (gửi kèm).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý Bộ. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó TTg TTCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, ĐTNN (04b) 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025, nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục áp dụng văn bản chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, căn cứ quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đề ra nhiệm vụ trọng tâm như sau: *“Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển...”*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra quan điểm: *“Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số...”*”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”*.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng

hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D)...”*.

2. Cơ sở pháp lý

- Tại Điều 5 Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023, Quốc hội giao Chính phủ trong năm 2024 xây dựng dự thảo Nghị định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành. Theo đó, ngày 31/12/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 182/2024/NĐ-CP quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành) áp dụng từ năm tài chính 2024 để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao.

- Ngày 11/12/2025, Quốc hội thông qua Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 và có hiệu lực từ ngày 01/3/2026, theo đó khoản 2 Điều 16 quy định: *“Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý, nguồn ngân sách cấp hằng năm và bổ sung cho Quỹ, hình thức hỗ trợ, cơ chế bồi hoàn hỗ trợ và các chính sách đặc thù khác của Quỹ, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi ban hành”*.

- Ngày 10/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP quy định: Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan xây dựng, trình Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản trong Danh mục ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó có Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

3. Cơ sở thực tiễn

- Nghị định số 182/2024/NĐ-CP được ban hành năm 2024 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai hoạt động của Quỹ Hỗ trợ đầu tư, bước đầu phát huy hiệu quả trong việc thu hút các tập đoàn đa quốc gia, khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao như: chip, bán dẫn, R&D,...; đồng thời từng bước hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính sách ưu đãi đầu tư, đáp ứng yêu cầu giữ chân các nhà đầu tư chiến lược trong bối cảnh áp dụng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

- Tuy nhiên, chính sách hỗ trợ đầu tư qua Quỹ Hỗ trợ đầu tư là hình thức ưu đãi hỗ trợ mới, lần đầu tiên triển khai tại Việt Nam, chưa có tiền lệ, do đó trong quá trình tổ chức thực hiện Quỹ đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc về hạng mục hỗ

trợ chi phí; trình tự, thủ tục đánh giá; quy trình giao dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước ... Ngoài ra, thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của các bộ, ngành, dự thảo Nghị định cần sửa đổi, cập nhật tên gọi các cơ quan liên quan cho phù hợp.

- Đồng thời ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026, trong đó các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi và cơ chế đặc thù có sự thay đổi so với Luật Công nghệ cao năm 2008. Do đó, đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP cần được cập nhật theo quy định mới của pháp luật về công nghệ cao.

- Bối cảnh quốc tế và khu vực đang diễn ra những chuyển biến sâu sắc, phức tạp khó lường, quá trình tái cấu trúc chuỗi cung ứng, dịch chuyển đầu tư theo hướng đa dạng hóa địa bàn sản xuất, phát triển công nghệ chiến lược, xu hướng áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu và yêu cầu ngày càng cao về an ninh kinh tế đang làm thay đổi căn bản phương thức cạnh tranh trong thu hút đầu tư quốc tế. Cạnh tranh giữa các quốc gia không còn chủ yếu dựa vào chi phí thấp và ưu đãi đầu vào, mà ngày càng dựa vào chất lượng thể chế, hạ tầng, nhân lực, dữ liệu, năng lực đổi mới sáng tạo và độ tin cậy chiến lược. Thời gian qua, Trung ương, Bộ Chính trị, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; định hướng lại các dòng vốn đầu tư tập trung vào các lĩnh vực công nghệ chiến lược ưu tiên, chuyển từ thu hút vốn sang phát triển nền tảng đầu tư chiến lược quốc gia gắn với đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ và hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh đó, cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư cần được rà soát, điều chỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư trong bối cảnh mới.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP là cần thiết để đảm bảo đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước và đáp ứng thực tiễn triển khai.

4. Về thủ tục, trình tự xây dựng dự thảo Nghị định

Bộ Tài chính đề xuất Chính phủ cho phép ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn với 02 lý do: (i) triển khai thi hành hiệu quả Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước không bị gián đoạn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; (ii) đảm bảo kịp thời theo tiến độ được giao tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15¹, dự thảo Nghị định thuộc trường hợp được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

¹ “d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành;...”

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định

Nghị định được xây dựng trên cơ sở các quan điểm chủ đạo sau:

(1) Bảo đảm phù hợp và thống nhất với hệ thống pháp luật; quy định chi tiết các nội dung giao Chính phủ hướng dẫn tại Luật Đầu tư năm 2025; bảo đảm đồng bộ với pháp luật về công nghệ cao, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan, phù hợp thực tiễn, đảm bảo công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng.

(2) Đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và nhà đầu tư trên cơ sở không vi phạm các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với quy tắc của OECD và tình hình thực tiễn của Việt Nam.

(3) Kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP; đồng thời sửa đổi, bổ sung những nội dung còn bất cập trong thực tiễn nhằm tăng cường tính minh bạch, khả thi và hiệu quả thực hiện; ứng xử bình đẳng giữa doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, hài hoà cho các đối tượng áp dụng.

(4) Thực hiện đúng quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; hạn chế tối đa việc làm phát sinh thủ tục hành chính mới; cơ cấu tổ chức tinh gọn, hiệu quả, sử dụng tối đa công chức, viên chức trong cơ quan Nhà nước.

2. Mục tiêu ban hành Nghị định

Việc xây dựng Nghị định nhằm đạt các mục tiêu chủ yếu sau:

(1) Hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ, thống nhất liên quan đến các chính sách hỗ trợ đầu tư của nhà nước để triển khai các nội dung quy định tại Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 về Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

(2) Kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và bất cập phát sinh trong quá trình triển khai Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

(3) Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, minh bạch và khả thi, nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

(4) Đảm bảo sức cạnh tranh và hấp dẫn của môi trường đầu tư Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo trình tự như sau:

1. Bộ Tài chính xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, tổ chức liên quan. Đăng tải hồ sơ dự thảo Nghị định trên Cổng thông tin điện tử

của của Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức và cá nhân (Công văn số 3790/BTC-ĐTNN ngày 27/3/2026).

3. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, tổ chức, cá nhân,... và chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định.

4. Lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Công văn số /BTC-ĐTNN ngày / /2026).

5. Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp: Ngày / /2026, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số /BCTĐ-BTP về dự thảo Nghị định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định và có Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định số /BC-BTC ngày / /2026.

6. Bộ Tài chính hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị định để trình Chính phủ xem xét ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định kế thừa các nội dung quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, cụ thể:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ).

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.

2. Bố cục, kết cấu của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 06 chương, 44 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I (từ Điều 01 đến Điều 6) quy định chung gồm: phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ; hoàn trả chi phí hỗ trợ đầu tư; ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí; tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí; xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp.

- Chương II (từ Điều 7 đến Điều 15) quy định về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ; cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ; tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý; chế độ làm việc của Hội đồng quản lý; trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản lý và Cơ quan điều hành.

- Chương III (từ Điều 16 đến Điều 25) quy định về các chính sách hỗ trợ đầu tư gồm: phương thức hỗ trợ; hạng mục chi phí hỗ trợ và đối tượng áp dụng; tiêu chí

và điều kiện hỗ trợ; hỗ trợ các chi phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao và chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội.

- Chương IV (từ Điều 26 đến Điều 33) quy định về hồ sơ, thủ tục và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí gồm: nguyên tắc xét duyệt; hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí; cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá; trình tự thủ tục đánh giá; tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu.

- Chương V (từ Điều 34 đến Điều 40) quy định về quản lý và giám sát tài chính gồm: nguồn tài chính của Quỹ; lập kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm; quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí; quản lý tài khoản của Quỹ tại ngân hàng thương mại; nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ; kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động.

- Chương VI (từ Điều 41 đến Điều 44) quy định điều khoản thi hành gồm: hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp; trách nhiệm của doanh nghiệp và các bộ, ngành, cơ quan địa phương.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

3.1. Các nội dung kế thừa tại Nghị định 182/2024/NĐ-CP

Dự thảo Nghị định kế thừa 17/45 Điều còn phù hợp tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP gồm: Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng); Điều 5 (Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí); Điều 7 (Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp); Điều 10 (Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ); Điều 13 (Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ); Điều 15 (Phương thức hỗ trợ chi phí); Điều 23 (Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội); Điều 24 (Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu); Điều 25 (Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu); Điều 26 (Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu); Điều 29 (Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí); Điều 31 (Nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư); Điều 33 (Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu); Điều 34 (Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ); Điều 35 (Nguồn tài chính của Quỹ); Điều 42 (Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động); Điều 44 (Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ).

3.2. Các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế

Qua rà soát có 28/45 Điều cần sửa đổi, bổ sung, thay thế nhằm đảm bảo phù hợp, đồng bộ, thống nhất với pháp luật về đầu tư, công nghệ cao, ngân sách nhà nước, thuế và pháp luật có liên quan; đồng thời tháo gỡ những vấn đề còn tồn tại, bất cập phát sinh trong thực tiễn.

3.2.1. Về quy định chung (Chương I):

Ban soạn thảo đã rà soát quá trình thực hiện Quỹ sau một năm thực hiện và điều chỉnh, sửa đổi các quy định đảm bảo phù hợp với thực tiễn triển khai như sau:

- Về nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ (Điều 3): Dự thảo Nghị định đã bỏ nội dung quy định về “Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp” do nội dung này đã được quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đồng thời, bổ sung tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “Doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ đầu tư đối với các chi phí thực tế phát sinh của dự án và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án đó. Chi phí của dự án bao gồm chi phí của chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án được nhận hỗ trợ theo Nghị định này phải được hạch toán riêng” do trên thực tế, có trường hợp doanh nghiệp hoạt động tại nhiều địa bàn, có chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại địa bàn khác với trụ sở chính. Việc bổ sung quy định này nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp dễ nghị hỗ trợ chi phí đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc phát sinh tại các địa bàn không cùng địa bàn đặt trụ sở chính.

- Dự thảo Nghị định đã sửa đổi, hoàn thiện quy định về năm tài chính (khoản 6 Điều 2) do định nghĩa về năm tài chính chưa được quy định tại pháp luật về kế toán hay pháp luật về thuế. Ngoài ra, quy định về giá trị sản xuất gia tăng, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao tại khoản 5, 6 Điều 2 chỉ áp dụng để tính toán hạng mục chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao, không phải định nghĩa áp dụng chung cho các văn bản quy phạm pháp luật khác. Theo đó, dự thảo Nghị định đã kết cấu lại 2 khoản này, đưa xuống Điều 21 để quy định cụ thể tại hạng mục chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

3.2.2. Về Quỹ Hỗ trợ đầu tư (Chương II)

Qua một năm triển khai thực hiện, cơ cấu tổ chức hoạt động của Quỹ cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động của Quỹ. Do đó, dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa các quy định về: địa vị pháp lý, tổ chức, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. Ngoài ra, Ban soạn thảo cũng rà soát, điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với thực tiễn triển khai như: (i) sửa đổi nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ, Chủ tịch Hội đồng quản lý để phù hợp với thực tiễn triển khai; (ii) tách các khoản 4, 5, 6, 7 Điều 11 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP thành Điều mới quy định về “Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ” để phù hợp với nội hàm của quy định; (iii) bổ sung nội dung về trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; (iv) bổ sung quy định về phụ cấp tăng thêm hàng tháng đối với Cơ quan điều hành và Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ tại địa phương nhằm tăng tính trách nhiệm cho các cơ quan này trong bối cảnh cảnh các cán bộ làm việc kiêm nhiệm.

3.2.3. Về các chính sách hỗ trợ đầu tư (Chương III)

a. Về hạng mục hỗ trợ chi phí

Dự thảo Nghị định bỏ quy định hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định tại khoản c Điều 16 và Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP vì các lý do sau:

(i) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định (TSCĐ) là hỗ trợ cho nguyên giá TSCĐ đầu tư tăng thêm trong năm. Theo nguyên tắc kế toán, TSCĐ sau khi đầu tư sẽ được tính khấu hao hàng tháng, khi tính khấu hao nguyên giá TSCĐ sẽ được tính dần vào chi phí khấu hao. Trong chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chi phí nghiên cứu và phát triển và chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao đều đã bao gồm chi phí khấu hao của từng hạng mục. Do đó, việc hỗ trợ đầu tư tạo TSCĐ sẽ trùng với các hạng mục chi phí khác.

(ii) Theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, TSCĐ tăng thêm phải cam kết sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp, không được bán, chuyển nhượng trong thời hạn ít nhất 03 năm. Tuy nhiên, trên thực tế doanh nghiệp có nhiều TSCĐ không sử dụng đến 3 năm và các Công ty trong cùng tập đoàn thường có các hoạt động điều chuyển thiết bị trong nội bộ tập đoàn, do đó việc thực hiện hỗ trợ từ Quỹ tiềm ẩn rủi ro và không hiệu quả nếu Công ty không thực hiện đúng cam kết;

(iii) Tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghệ cao có thể hình thành từ quỹ khấu hao hoặc vốn đầu tư mở rộng dự án. Mục đích của chính sách hỗ trợ hạng mục này là khuyến khích các Tập đoàn đa quốc gia đầu tư mở rộng tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình rà soát hồ sơ hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp năm 2025 cho thấy phần lớn các doanh nghiệp sử dụng quỹ khấu hao để đầu tư tài sản cố định tăng thêm thay vì đầu tư mới; điều này chưa phù hợp với định hướng chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Do đó, Ban soạn thảo đề xuất bỏ hạng mục hỗ trợ chi phí này tại dự thảo Nghị định thay thế.

b. Đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí

Đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với đối tượng được quy định tại Điều 15 Luật Công nghệ cao số năm 2025, gồm:

- Doanh nghiệp công nghệ cao (CNC) nhóm 1;
- Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2;
- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm R&D công nghệ chiến lược (CNCL);
- Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm R&D công nghệ cao.

Ngoài ra, Luật Công nghệ cao năm 2025 chỉ có quy định về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, không quy định về doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Do đó, dự thảo Nghị định đã bỏ quy định tại Điều 17 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP về “dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao”.

c. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí

Trên cơ sở đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí nêu trên, khoản 1 Điều 18 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung các quy định về tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí như sau: (i) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; (ii) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; (iii) dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.

d. Về các mức hỗ trợ chi phí

- Các mức hỗ trợ chi phí cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP; ngoài ra Ban soạn thảo rà soát, sửa đổi, bổ sung các mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 20 và khoản 1 Điều 21 để phù hợp với các đối tượng và điều kiện của doanh nghiệp theo quy định tại Luật Công nghệ cao năm 2025 và thực tiễn triển khai thực hiện, đảm bảo chính sách khuyến khích đủ mạnh để các doanh nghiệp đầu tư vào các công nghệ chiến lược và phù hợp với khả năng bố trí ngân sách nhà nước, cụ thể:

(i) Về hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển: doanh nghiệp CNC nhóm 1, trung tâm R&D công nghệ chiến lược, trung tâm R&D công nghệ cao được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 20%, 25%, 30%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 10%, 15%, 20%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 1%, 5%, 10%;

(ii) Về hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao: Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 đáp ứng doanh thu tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người hoặc có tối thiểu 1.000 kỹ sư và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng tối thiểu 30%; doanh nghiệp nhóm 2 sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn được hỗ trợ tối đa 2%; doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính.

- Cách tính giá trị sản xuất gia tăng và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được kết cấu lại từ Điều 2 (Giải thích từ ngữ) Nghị định 182/2024/NĐ-CP thành khoản 2, 3 Điều 21 dự thảo Nghị định để phù hợp với nội hàm của Điều 21. Trong đó, cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được sửa đổi để tránh trùng lặp với các chi phí đã được hỗ trợ tại các hạng mục khác, cụ thể: *Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được*

xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được tính vào giá vốn; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào giá vốn trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

- Ngoài ra, trên cơ sở tiếp thu ý kiến các địa phương trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo các cơ quan tổ chức kiểm toán có cơ sở đánh giá đầy đủ các chi phí phát sinh của doanh nghiệp, tránh nội hàm rộng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau, dự thảo Nghị định đã bổ sung chi tiết hơn các cấu phần chi phí của hạng mục chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chi phí R&D; đồng thời rà soát các hạng mục chi phí trùng lặp tại khoản 2 Điều 19 và khoản 3 Điều 20 Nghị định 182/2024/NĐ-CP.

3.2.4. Về hồ sơ, trình tự và thủ tục đánh giá hỗ trợ chi phí (Chương IV)

Dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ (Điều 27) gồm các văn bản xác nhận các đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí, văn bản kiểm tra hàng năm phù hợp với pháp luật về công nghệ cao. Ngoài ra, dự thảo Nghị định đã rà soát trình tự, thủ tục hỗ trợ đầu tư (Điều 29) để phù hợp với thực tiễn triển khai theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều chỉnh thời gian lấy ý kiến giữa các cơ quan.

3.2.5. Về quản lý tài chính và giám sát (Chương V)

Dự thảo Nghị định đã rà soát và quy định tại Điều 36 về quy trình lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách của Quỹ phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Ngoài ra, khoản 4 Điều 36 đã bổ sung căn cứ xây dựng dự toán chi ngân sách nhà nước của năm 2027 và các năm tiếp theo trên cơ sở đề nghị hỗ trợ chi phí tiền điện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-CP ngày 18/8/2026 của Chính phủ. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí (Điều 37) được rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định mới hiện hành và thực tiễn triển khai trong một năm qua.

3.2.6. Về điều khoản thi hành (Chương VI)

a) Hiệu lực thi hành

- Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Việc xác định đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí quy định tại khoản 2 Điều 17 dự thảo Nghị định được thực hiện theo quy định pháp luật về công nghệ cao. Căn cứ quy định nêu trên và quy trình đề nghị hỗ trợ chi phí tại dự thảo Nghị định, Ban soạn thảo dự kiến dự thảo Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, áp dụng từ năm tài chính 2026.

- Đối với Điều 36 dự thảo Nghị định quy định về việc lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ có hiệu lực kể từ ngày ký do: theo

quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các cơ quan phải gửi Bộ Tài chính tổng hợp trước ngày 10/7 hàng năm, theo đó để Quỹ được giao chỉ tiết nhiệm vụ chi năm 2027 thì Quỹ cần tổng hợp gửi Bộ Tài chính trước ngày 10/7/2026 để kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí dự toán theo quy định.

b) Về quy định chuyển tiếp

Dự thảo Nghị định bổ sung thêm Điều 42 về quy định chuyển tiếp, nội dung này áp dụng với các đối tượng và hồ sơ đang được xử lý theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí năm tài chính 2024 và năm tài chính 2025 đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP thì Quỹ tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

- Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng quy định hỗ trợ chi phí tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Lý do: Theo Luật CNC 2025, doanh nghiệp CNC được quy định thành doanh nghiệp CNC nhóm 1 và doanh nghiệp CNC nhóm 2, không còn quy định đối tượng doanh nghiệp CNC, tuy nhiên Luật CNC 2025 có quy định chuyển tiếp với đối tượng này với mức ưu đãi tương đương doanh nghiệp CNC nhóm 2.

- Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng quy định hỗ trợ chi phí tương tự như doanh nghiệp CNC nhóm 2, trừ hạng mục hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Lý do: (i) Luật CNC 2025 không còn quy định về dự án ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên vẫn có quy định chuyển tiếp về đối tượng này; (ii) kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, đảm bảo ổn định chính sách ưu đãi của Việt Nam; (iii) Không có thủ tục xác nhận sản phẩm được sản xuất bởi doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao là sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, do đó không có cơ sở để hỗ trợ hạng mục chi phí này cho doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.

c) Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương (Điều 42)

Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa Điều 43 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP về trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương đồng thời có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với cơ cấu, chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức sau khi sắp xếp lại và đồng bộ quy định của pháp luật về công nghệ cao.

3.2.6. Một số nội dung khác

Dự thảo Nghị định đã rà soát và sửa đổi các nội dung liên quan đến: (i) giải thích từ ngữ tại Điều 3; (ii) hoàn trả hỗ trợ chi phí, mức xử phạt, quy trình hoàn trả tại khoản 1, 2, 7 Điều 4; (iii) quy định về mở tài khoản của Quỹ tại khoản 3 Điều 7;

(iv) nhiệm vụ, quyền hạn của Quỹ tại khoản 2, 3 Điều 8; (v) bổ sung đối tượng trung tâm R&D CNCL và trung tâm R&D CNC được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu tại Điều 23; (vi) rà soát nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí tại Điều 26 để không trùng lặp với quy trình chi hỗ trợ; (vii) rà soát hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tại Điều 27; (viii) rà soát quy trình, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí tại Điều 29 theo hướng điều chỉnh thời hạn tiếp nhận và xử lý hồ sơ sớm hơn so với quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP; (ix) bổ sung quy định về kinh phí thuê tư vấn trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí tại Điều 31; (x) bổ sung quy định về quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ tại Điều 35; (xi) sửa đổi quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí tại Điều 37; (xii) sửa đổi quy định tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại tại khoản 2 Điều 38; (xiii) sửa đổi nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ tại Điều 40.

3.3. Những nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Về thủ tục hành chính đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí (Điều 27 và Điều 29) và thủ tục hành chính đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (Điều 32): Dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP nội dung về hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí. Tuy nhiên, để đơn giản hoá thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí tuân thủ, dự thảo Nghị định đã cắt giảm số lượng bộ hồ sơ mà doanh nghiệp cần nộp từ 08 bộ xuống 02 bộ, trong đó: 01 bộ nộp cơ quan tiếp nhận hồ sơ, 01 bộ nộp Cơ quan điều hành Quỹ. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng quy định việc số hoá hồ sơ của doanh nghiệp thành bản điện tử để tạo lập môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan có thẩm quyền trong việc xử lý hồ sơ.

3.4. Những nội dung phân cấp, phân quyền

Các nội dung sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Nghị định vẫn đảm bảo các nội dung phân cấp, phân quyền cho địa phương thực hiện đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH BỘ TƯ PHÁP (nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Về dự kiến nguồn lực

Sau khi Nghị định được Chính phủ ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi, không phát sinh thêm bộ máy, biên chế trong tổ chức thi hành Nghị định, không có tác động liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới.

2. Về thời gian trình và thông qua Nghị định: Dự kiến Nghị định được trình Chính phủ vào Quý II năm 2026.

VIII. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN XIN Ý KIẾN (nếu có)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Tài liệu kèm theo Tờ trình gồm: (i) Dự thảo Nghị định; (ii) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; (iii) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; (iv) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến về dự thảo Nghị định; (v) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (vi) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp;
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, CT(b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Bích Ngọc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 9

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.
2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.
3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này.
4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này.
5. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.
6. Năm tài chính của đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính tương ứng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp lựa chọn.
7. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
8. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ

1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 17 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng.
2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau:
 - a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ.
 - b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.
3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự không thống nhất giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử.

4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định này và từ các Quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn hỗ trợ từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ; trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác.

7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục.

8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

9. Việc hỗ trợ chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính dự án của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên doanh nghiệp hoặc dự án được xác nhận thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, chi phí được hỗ trợ là chi phí thực tế phát sinh trong năm tài chính.

Doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

10. Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ các chi phí thực tế phát sinh của dự án và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án đó (bao gồm trường hợp chi nhánh được cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư riêng). Chi phí của dự án bao gồm chi phí của chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án được nhận hỗ trợ theo Nghị định này phải được hạch toán riêng.

Điều 4. Hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí

1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ.

c) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng.

d) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có).

2. Mức xử phạt các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm hoàn trả của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận.

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả.

3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ.

4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước.

5. Thời hạn phải nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của Cơ quan phê duyệt hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành

quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp hoàn trả khoản tiền hỗ trợ.

6. Thời hiệu yêu cầu hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, tiền phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ.

7. Trường hợp phát sinh hoàn trả do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không thông qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền hoàn trả, tiền lãi vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm rà soát hồ sơ, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận hồ sơ đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thì Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành thông báo chấp thuận để doanh nghiệp thực hiện hoàn trả.

8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào tài khoản của Quỹ mở tại Kho bạc nhà nước.

9. Đồng tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí là Đồng Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 6. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục sau:

- a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm;
- b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là

văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.

CHƯƠNG II

QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 7. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Tài chính quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ.

2. Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và tại các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Chức năng của Quỹ

Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ của Quỹ

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này và các hoạt động quản lý Quỹ;

c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ;

b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học; ký hợp đồng với người lao động và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ;

Điều 9. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ

Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm:

1. Hội đồng quản lý Quỹ.
2. Cơ quan điều hành Quỹ.

Điều 10. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại.

2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này;

b) Trình Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm;

c) Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở tổng mức hỗ trợ chi phí được Chính phủ phê duyệt.

d) Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.

e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hình thức hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Tổ chức họp để biểu quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản.

2. Phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được

ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng.

b) Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.

3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Các ý kiến kết luận, quyết định của Hội đồng quản lý được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết tại các cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

4. Kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ nhất trí thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện thông qua biểu quyết tại cuộc họp hoặc gửi văn bản đến Hội đồng.

Trường hợp không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Trường hợp kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến, Hội đồng quản lý Quỹ thông báo việc dừng giải quyết hồ sơ cho địa phương hoặc doanh nghiệp.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng.

2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ.

4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ.

6. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành, giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; đề xuất Chủ tịch Hội đồng chủ trì các cuộc họp đột xuất để giải quyết những vấn đề phát sinh, các đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

3. Chỉ đạo chuẩn bị nội dung, tài liệu các cuộc họp, tổng hợp báo cáo định kỳ của Hội đồng quản lý Quỹ; chủ trì và kết luận các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ khi được Chủ tịch Hội đồng phân công, ủy quyền.

4. Trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ. Tổ chức phối hợp công việc giữa các thành viên Hội đồng, giữa Hội đồng quản lý Quỹ với Cơ quan điều hành Quỹ và các cơ quan liên quan nhằm thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Ký các văn bản trong phạm vi trách nhiệm được phân công và ký thay Chủ tịch Hội đồng những văn bản do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền.

6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nội dung, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến bằng văn bản về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình.

5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ

1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao.

2. Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số thành viên là công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành.

4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ.

5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.

7. Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên Cơ quan điều hành được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 30% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức. Phụ cấp này không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế.

Chương III **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

Mục 1. HỖ TRỢ CHI PHÍ

Điều 16. Phương thức hỗ trợ chi phí

Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Hạng mục và đối tượng hỗ trợ chi phí

1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm:

- a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
- b) Chi phí nghiên cứu và phát triển;
- c) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

- d) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội;
- đ) Các chi phí khác do Chính phủ quyết định.
- 2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:
 - a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1;
 - b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2;
 - c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
 - d) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;
 - đ) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.
- 3. Việc xác định đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 18. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí

- 1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm;
 - b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm;
- 2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:
 - a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.
 - Trường hợp dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
 - b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư

từ ngày Nghị định ngày có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc 6.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với dự án của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Đối với dự án của doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương hoặc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Đối với dự án của doanh nghiệp đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần

dầu tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

Điều 19. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ tại điểm a khoản này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực dành cho người Việt Nam được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi phí trả cho các khóa học, khóa đào tạo trả cho nhà cung cấp thuê ngoài;

b) Chi phí do doanh nghiệp tự tổ chức khóa học, khóa đào tạo, bao gồm:

- Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc, các khoản phúc lợi trực tiếp liên quan của nhân sự bộ phận đào tạo;

- Chi phí tổ chức khóa đào tạo (không bao gồm chi phí quy định tại điểm a khoản này), bao gồm: chi thù lao, phụ cấp cho giảng viên, trợ giảng; học phí; chi phí công tác phiên dịch, biên dịch, biên soạn tài liệu; chi phí tài liệu, văn phòng phẩm; chi phí ăn, ở, đi lại, lệ phí sân bay, chi làm thủ tục xuất nhập cảnh của học viên và giảng viên; chi phí hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập; chi phí thực hành của học viên (vật tư, nguyên vật liệu thực hành); chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của khóa học, khóa đào tạo; chi phí khen thưởng cho học viên; chi phí ra đề thi, coi thi, chấm thi;

c) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo tại các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tại Việt Nam.

Điều 20. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ tại điểm b khoản 1 Điều này đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a, d và đ khoản 2 Điều 17 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 17 (%)	Doanh nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều 17 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:

- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu;

- Chi phí khấu hao hằng năm hạ tầng kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm: cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm;

- Chi phí sản xuất thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm chưa sẵn sàng để thương mại hóa; chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Chi phí mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

- Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi thuê chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu và phát triển;

- Chi thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm, thuê kiểm định sản phẩm nghiên cứu và phát triển;

- Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

- Chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

- Chi phí vận hành toà nhà trung tâm nghiên cứu phát triển, cơ sở nghiên cứu;

- Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật tư tiêu hao phục vụ cho nghiên cứu).

Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.

b) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

c) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ứng dụng trong dự án công nghệ chiến lược, công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký);

d) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp;

đ) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Cấp học bổng cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 21. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm đối với chi phí cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người hoặc có tối thiểu 1.000 kỹ sư, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

- Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được tính vào giá vốn; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào giá vốn trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

3. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.

4. Mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm tối đa 25% chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

3. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.

Mục 2. HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU

Điều 23. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

Điều 24. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 23 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định này.

2. Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.

Điều 25. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 23 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ

Điều 26. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Quỹ hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và công bằng giữa các doanh nghiệp.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương và đề xuất mức hỗ trợ dự kiến cho doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng mức hỗ trợ và đề xuất của Quỹ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp có đề xuất hỗ trợ đầu tư.

3. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 34 Nghị định này.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm:

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí.
 2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
 3. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận tương đương các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao và văn bản hướng dẫn liên quan; hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao.
- Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì nộp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định pháp luật công nghệ cao.
4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.
 5. Bản sao Báo cáo tài chính trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán.
 6. Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính, kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp phù hợp với các hạng mục chi phí quy định tại khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 và được lưu trữ tại doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật về kế toán.
 7. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra năm đề nghị hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đối với các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này.
- Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đề nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hàng năm theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.
- Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 29 Nghị định này doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra hàng năm thì doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ muộn nhất ngày 15 tháng 1 của năm kế tiếp.
8. Danh sách lao động doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc doanh nghiệp đóng bảo hiểm cho người lao động.
 9. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp.

10. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này.

11. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 28. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí gồm: Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Tài chính cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao).

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này hoạt động tại địa bàn thuộc hai địa phương trở lên thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan điều hành Quỹ.

2. Cán bộ tham gia thực hiện đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí tại địa phương được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 30% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức. Phụ cấp này không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế.

3. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm:

a) Đánh giá việc đáp ứng tiêu chí và điều kiện của đối tượng đề nghị hỗ trợ;
b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ;
c) Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí;

d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này.

đ) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án;

e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

h) Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 29. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí

1. Doanh nghiệp nộp trực tiếp 02 bộ hồ sơ gốc đề nghị hỗ trợ chi phí kèm theo bản điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 15 tháng 6 của năm liền tiếp theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, yêu cầu và nội dung sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 28 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có).

6. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, ý kiến của các cơ quan liên quan và giải trình của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt gửi Bộ Tài chính chậm nhất ngày 05 tháng 9 hằng năm.

7. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ các địa phương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Cơ quan điều hành tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về dự kiến tổng mức hỗ trợ chi phí trước ngày 05 tháng 10 hàng năm.

8. Hội đồng quản lý Quỹ tổng hợp trình Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 30. Nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư

Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ.
2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ.
3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí.
4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.
5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện để hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí

Cơ quan điều hành Quỹ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại địa phương được thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật về đấu thầu để tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí. Kinh phí thuê tư vấn được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí.
 - b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
 - c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án.
 - d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu.
 - đ) Văn bản cam kết về việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này.
 - e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 33. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ

1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm.
2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 24 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam.

3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải hoàn trả khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT

Điều 34. Nguồn tài chính của Quỹ

1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu);

b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối;

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm:

a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi;

3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

Điều 35. Nhiệm vụ chi của Quỹ

1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm:

a) Chi hội nghị, hội thảo, cuộc họp phục vụ hoạt động của Quỹ;

b) Chi phụ cấp cho thành viên Cơ quan điều hành Quỹ quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;

c) Công tác phí;

d) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu;

đ) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác;

e) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ;

g) Chi vận chuyển;

h) Chi thuê tư vấn đánh giá hồ sơ;

i) Chi khác.

Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 36. Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ

1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ dự kiến đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, gửi Bộ Tài chính (Quỹ Hỗ trợ đầu tư).

2. Cơ quan điều hành Quỹ gửi kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn chi đầu tư phát triển khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ dự toán ngân sách được giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp.

4. Dự toán chi ngân sách nhà nước của năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây:

a) Tổng hợp dự toán đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư từ Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố;

b) Đề nghị hỗ trợ chi phí tiền điện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-CP ngày 18/3/2026 của Chính phủ;

c) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

d) Dự kiến nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối;

đ) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có);

5. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung dự toán năm cho Quỹ để chi hỗ trợ doanh nghiệp.

Điều 37. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí

1. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp

a) Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, Hội đồng quản lý Quỹ gửi Thông báo về hạn mức hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu và ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ, gửi Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

c) Căn cứ Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp, lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định.

d) Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để chi hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt cho địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.

e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện; Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp và lập hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Quỹ mở tài khoản để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp.

2. Xử lý thừa thiếu

a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 36 Nghị định này.

b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì thực hiện theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

Điều 38. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại

1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại Điều 34 Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có).

Điều 39. Nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính:

Hoạt động thu, chi của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của

pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chế độ kế toán của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác.

3. Chế độ báo cáo thực hiện như sau:

Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước.

4. Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 40. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây:

- a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ;
- b) Kết quả hoạt động của Quỹ;
- c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra các doanh nghiệp trên địa bàn được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm:

- a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 và 24 Nghị định này.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, áp dụng từ năm tài chính 2026, thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

2. Điều 36 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành Nghị định này.

3. Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 hết hiệu lực kể ngày Nghị định này được ký ban hành.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí năm tài chính 2024 và năm tài chính 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

2. Hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định quy định tại Điều 21, Nghị định 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư chỉ áp dụng đối với chi phí thực tế phát sinh của doanh nghiệp đến hết năm tài chính 2024.

3. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí và được cấp Văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ nhóm 1 thì được áp dụng chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, trừ hạng mục hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật.
2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau.
4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 44. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương

1. Bộ Tài chính
 - a) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách trung ương chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;
 - b) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ;
 - d) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ;
 - đ) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ

Tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này theo quy định của

Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

b) Chủ trì, chỉ đạo các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết của doanh nghiệp hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Bộ Tài chính.

c) Thực hiện kiểm tra hàng năm tình hình hoạt động và việc đáp ứng các tiêu chí, điều kiện của các doanh nghiệp hưởng hỗ trợ trên địa bàn.

4. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, đánh giá và có ý kiến về Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

(Số hiệu văn bản) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ

(Hỗ trợ theo mục 1 Chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp:
3. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày:...
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Địa điểm thực hiện dự án²:...
6. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
7. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
8. Tên và số tài khoản ngân hàng:

II. Nội dung đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí

1. Năm tài chính đề nghị hỗ trợ chi phí: ...
2. Đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí: (Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp)

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1	☐
Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2	☐
Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao	☐
Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược	☐

¹ Dự án đầu tư đề nghị được hưởng hỗ trợ chi phí.

² Doanh nghiệp kê khai thông tin và bản sao tương ứng với các trường hợp được quy định tại Điều 19 Nghị định số .../2026/NĐ-CP

Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	☐
Doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12	☐
Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12	☐

3. Hạng mục hỗ trợ chi phí:

STT	Hạng mục hỗ trợ chi phí	Số tiền đề nghị hỗ trợ chi phí
1	Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	
2	Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển	
3	Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao	
4	Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội	
Tổng		

III. Giải trình các nội dung thẩm định

1. Giải trình về việc đáp ứng các tiêu chí và điều kiện đề nghị hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp về đối tượng trong lĩnh vực công nghệ cao, đầu tư trung tâm nghiên cứu phát triển, thỏa mãn các điều kiện về quy mô vốn đầu tư, tiến độ giải ngân, thực trạng tuân thủ các quy định liên quan, ...quy định tại Điều 18 của Nghị định này).

2. Giải trình về sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ cụ thể của doanh nghiệp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3 của Nghị định này).

3. Giải trình về việc đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ với mức hỗ trợ và cách tính hỗ trợ quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 của Nghị định này và các căn cứ để xác định mức hỗ trợ gồm chi phí đủ điều kiện, tỷ lệ, số tiền hỗ trợ...).

4. Giải trình về sự phù hợp của đề xuất hỗ trợ chi phí với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ với phạm vi chi phí được hỗ trợ quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 của Nghị định này).

5. Giải trình về tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án: (Doanh nghiệp giải trình về tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư phù hợp với quy định tại Điều 18 của Nghị định này).

6. Giải trình về tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp: (Doanh nghiệp giải trình việc tình hình sử dụng lao động và việc thực hiện tuân thủ về lao động, bảo hiểm và nghĩa vụ thuế).

7. Giải trình về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án: (Doanh nghiệp giải trình về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dự án; hiệu quả lan tỏa của doanh nghiệp, dự án đối với nền kinh tế và cộng đồng).

8. Giải trình về tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này: (Doanh nghiệp giải trình về tình hình thực hiện các cam kết khác có liên quan đến đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này như: cam kết sử dụng nhân lực, cam kết đào tạo kỹ sư, cam kết sử dụng tài sản cố định tăng thêm,)

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

1. Các tài liệu quy định tại Điều 28 Nghị định này.
2. Các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 (Số hiệu văn bản) ..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU

(Hỗ trợ theo mục 2 Chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp: ...
3. Thông tin dự án đầu tư: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày:...
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
7. Tên và số tài khoản ngân hàng: ...

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tổng chi phí đầu tư ban đầu:
 Bao gồm: (chi tiết các hạng mục chi phí đầu tư ban đầu)
2. Tiến độ giải ngân chi phí đầu tư ban đầu:
3. Đề xuất mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thời gian nhận hỗ trợ: ...

III. Giải trình các nội dung thẩm định

1. Giải trình về việc đáp ứng các tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp về đối tượng quy định tại Điều 24, 25 của Nghị định này).

2. Giải trình về sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ chi phí: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ cụ thể của doanh nghiệp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ quy định tại Điều 3 của Nghị định này).

3. Giải trình về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án: (Doanh nghiệp giải trình về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dự án có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước).

4. Giải trình về tiến độ giải ngân vốn đầu tư và tiến độ đề nghị nhận hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (Doanh nghiệp giải trình về sự phù hợp giữa tiến độ thực hiện dự án đầu tư và tiến độ đề nghị nhận hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu).

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

1. Các tài liệu quy định tại Điều 33 Nghị định này.
2. Các hồ sơ liên quan khác (nếu có).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CAM KẾT

(Cam kết theo mục 1 chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Tên doanh nghiệp:...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Địa chỉ trụ sở chính: ...
4. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
5. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:...
6. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày: ...

II. Nội dung cam kết

Doanh nghiệp cam kết:

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Thực hiện đúng các cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
3. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu bổ sung theo yêu cầu của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định.

4. Phối hợp, hợp tác với các cơ quan có chức năng thực hiện kiểm tra việc tuân thủ được quy định tại Điều 42 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

5. Hoàn trả khoản hỗ trợ chi phí và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

6. Từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến số tiền được hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. Việc giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CAM KẾT

(Cam kết theo mục 2 chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày .. tháng .. năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Địa chỉ trụ sở chính: ...
4. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
5. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
6. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày: ...

II. Nội dung cam kết

Doanh nghiệp cam kết:

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Thực hiện đầy đủ cam kết trong quá trình triển khai dự án theo các nội dung đã đàm phán, cam kết với nhà nước Việt Nam trong quá trình thực hiện đăng ký đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu.
3. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền.
4. Phối hợp, hợp tác với các cơ quan có chức năng thực hiện kiểm tra việc tuân thủ được quy định tại Điều 42 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.
5. Hoàn trả khoản hỗ trợ chi phí và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

6. Từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến số tiền được hỗ trợ chi phí theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. Việc giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày .. tháng .. năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

Căn cứ Thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt số... ngày ... của cơ quan điều hành Quỹ....

Xét Văn bản đề nghị số... ngày... của <tên doanh nghiệp>

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 với các nội dung sau:

- Tên doanh nghiệp được hỗ trợ:...
- Năm tài chính: ...
- Hạng mục hỗ trợ chi phí:...
- Tổng số tiền hỗ trợ chi phí: Đồng (Bằng chữ:...)
- Phương thức chi trả hỗ trợ:...

Điều 2. Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ đầu tư, <tên doanh nghiệp>, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. <tên doanh nghiệp> có trách nhiệm thực hiện các cam kết và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều... <điều kiện tương ứng với đối tượng và loại chi phí được hỗ trợ> theo quy định tại Nghị định số2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Kho bạc nhà nước;
- Quỹ Hỗ trợ đầu tư;
- <tên doanh nghiệp>;
- Lưu: VT,...
- < Tên các cơ quan có thẩm quyền nhận được văn bản>

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu**

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

Căn cứ Văn bản phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí của Chính phủ số... ngày

Xét Văn bản đề nghị số... ngày... của <tên doanh nghiệp>

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 với các nội dung sau:

- Tên doanh nghiệp được hỗ trợ:...
- Tổng số tiền hỗ trợ: ...
- Kế hoạch chi trả tiền hỗ trợ: ...
- Phương thức chi trả hỗ trợ:...

Điều 2. Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ đầu tư, <tên doanh nghiệp>, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. <tên doanh nghiệp> có trách nhiệm thực hiện các cam kết và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều... <điều kiện tương ứng với đối tượng và loại chi phí được hỗ trợ> theo quy định tại Nghị định số2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Kho bạc nhà nước;
- Quỹ Hỗ trợ đầu tư;
- <tên doanh nghiệp>;
- Lưu: VT,...
- < Tên các cơ quan có thẩm quyền nhận được văn bản>

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH VÀ HOÀN TRẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ/ CHI
PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU**

(Hoàn trả hỗ trợ chi phí theo Điều 4)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Thông tin dự án đầu tư liên quan đến hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu³: ..
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Điện thoại:... Fax: ... Email:... Website: ...
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
7. Tên và số tài khoản ngân hàng:

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh và hoàn trả hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu

Doanh nghiệp đã nhận được số tiền hỗ trợ..... đồng tại ngày..... theo Quyết định hỗ trợ đầu tư số... ngày ... do < cơ quan ban hành > ban hành.

Sau khi rà soát các tiêu chí, điều kiện, số liệu, tính toán theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026), trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ doanh nghiệp đã nộp ngày doanh nghiệp tự xác định lại số tiền hỗ trợ thực tế được hưởng theo quy định là

Doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh và hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu như sau:

- Số tiền hoàn trả:
- Số ngày tính lãi:

³ Doanh nghiệp kê khai thông tin như trong Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí/Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

- Số tiền lãi phát sinh:

III. Giải trình các nội dung điều chỉnh

(Doanh nghiệp giải trình chi tiết về trường hợp phát sinh hoàn trả, các tiêu chí điều kiện xác định lại mức hỗ trợ, cơ sở xác định lại số tiền hỗ trợ thực tế theo quy định, số tiền chênh lệch so với hồ sơ đã đề nghị, số tiền cần hoàn trả, số ngày tính lãi và tiền lãi phát sinh).

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

Các hồ sơ liên quan đến các nội dung giải trình (nếu có).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ [được kiểm toán]

1. Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

Cho năm tài chính kết thúc ngày xx tháng xx năm xx

STTKhoản mục	Thuyết minh	Năm nay	
		Nguyên tệ	VND
1. Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực			
2. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D)			
3. Chi phí đầu tư tài sản cố định			
4. Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao			
5. Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội			
Tổng cộng			

Ký tên:

Người lập biểu/Kế toán trưởng/Đại diện pháp luật của Công ty

2. Thuyết minh báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

2.1 Thông tin chung về doanh nghiệp (Hình thức sở hữu vốn, Ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính...)

2.2 Mục đích sử dụng báo cáo, cơ sở lập báo cáo (bao gồm kỳ báo cáo)

2.3 Cơ sở ghi nhận chi phí đề nghị hỗ trợ

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Tỷ giá quy đổi (nếu công ty sử dụng đơn vị tiền tệ khác VND)
- Các chính sách kế toán chủ yếu lập báo cáo:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

- Mô tả các loại chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chi phí nghiên cứu & phát triển; chi phí đầu tư tài sản cố định; chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao...
- Khái niệm theo từng loại chi phí; chính sách ghi nhận; quy định thông tư/ng nghị định/luật tham khảo trong việc ghi nhận chi phí;
- Cơ sở ghi nhận (theo ghi nhận dồn tích/trích trước hay thực chi).

2.4 Các thuyết minh chi tiết số liệu khoản mục trên báo cáo

- Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn trong nước và nước ngoài		
Chi hỗ trợ đào tạo		
Chi phí lương cho kỹ sư và nhân viên quản lý người Việt Nam		
Chi phí triển khai chương trình đào tạo, nghiên cứu và ươm tạo doanh nghiệp		
Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực		

- Chi phí nghiên cứu và phát triển (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển		
- Lương, thưởng và các khoản có tính chất tiền lương		
- Chi thù lao chuyên gia		
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng		
- Chi sản xuất sản phẩm mẫu		
- Chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu		
- Chi phí thường xuyên khác		
Chi hỗ trợ đào tạo		
Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển		
Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D)		

- Chi phí đầu tư tài sản cố định (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận chuyển		
Dụng cụ văn phòng		
....		
Chi phí đầu tư tài sản cố định		

- Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Giá vốn sản phẩm công nghệ cao đã bán		
Trừ:		
<i>Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài</i>		
Chi phí sản xuất giá trị gia tăng sản phẩm công nghệ cao		
Tỷ lệ Chi phí sản xuất giá tăng của sản phẩm công nghệ cao trên giá vốn sản phẩm công nghệ cao		

- Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
[Tên công trình]		
Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội		



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Bộ Tài chính đã tiến hành tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư. Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

- Quy định chi tiết về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư.

- Cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị, thông qua việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D).

Để thực hiện những mục tiêu nêu trên, nội dung của Nghị định phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật Đầu tư, các luật liên quan đến công nghệ cao, đồng thời kế thừa và hoàn thiện những quy định hiện hành còn phù hợp với quy định của các Luật này cũng như thực tiễn triển khai các hình thức ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

- Phạm vi rà soát: Các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế có liên quan.

- Nội dung rà soát: Các quy định của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, Điều ước quốc tế...có liên quan đến việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

- Đối tượng rà soát: các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH), Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Điều ước quốc tế và các văn bản khác... có liên quan đến việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Nghị định

- Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (điểm 3.1 Điều 3) nêu: *“có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp”* và *“đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực”*.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV đề ra nhiệm vụ trọng tâm như sau: *“Tập trung ưu tiên xây dựng đồng bộ thể chế phát triển, trọng tâm là hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các nút thắt, điểm nghẽn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự đồng bộ, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển...”*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đề ra quan điểm: *“Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số...”*”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”*.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D)...”*.

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Các quy định của dự thảo Nghị định đảm bảo hợp hiến, không trái với các quy định của Hiến pháp.

Qua rà soát, dự thảo Nghị định được xây dựng phù hợp với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;
- Nghị quyết số 10/2026/NQ-CP về việc tiếp tục áp dụng văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế ngày 10 tháng 3 năm 2026;
- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;
- Luật Quản lý thuế ngày 01 tháng 7 năm 2025;
- Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;
- Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ ngày 10 tháng 12 năm 2025;
- Luật Ngân sách nhà nước 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;
- Nghị định 73/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách nhà nước.

Các quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan nêu trên.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Dự thảo Nghị định không có nội dung trái với các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Qua rà soát, Bộ Tài chính nhận thấy, các nội dung nêu trên cơ bản bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các văn bản hiện hành có liên quan.

4. Phụ lục

Kết quả cụ thể việc rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định được thể hiện tại Phụ lục kèm theo.

Trên đây là Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, ĐTNN (04b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

I. CHỦ TRƯỞNG, ĐƯƠNG LỜI CỦA ĐẢNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯƠNG LỜI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
- Chương I. Quy định chung – Điều 1, 4 Điều 1 quy định phạm vi điều chỉnh là thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư. Điều 4 quy định về hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, trong đó có quy định cụ thể về thủ tục hành chính tiếp nhận hồ sơ điều chỉnh số tiền nhận hỗ trợ từ Quỹ. - Chương III. Chính sách hỗ trợ đầu tư – Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 Điều 17 quy định phương thức hỗ trợ chi phí là chi trực tiếp bằng tiền, đây là cơ chế hỗ trợ hoàn toàn mới, vượt trội và cạnh tranh so với cơ chế ưu đãi khác (thuế, tiền thuê đất, tín dụng,...) Điều 18 quy định đối tượng hỗ trợ chi phí như sau: doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC, trung tâm R&D CNCL, trung tâm R&D CNC. Quy định này nhằm tập trung thu hút các dự án lớn vào lĩnh vực công nghệ cao, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, các trung tâm R&D. Điều 19 quy định tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí để tập trung nguồn lực để thu hút	- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “<i>Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D)...</i>”. - Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đề ra nhiệm vụ, giải pháp: “<i>Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản</i>	Đã thể chế đầy đủ. Dự thảo Nghị định đã thực hiện đúng tinh thần, chủ trương của Đảng trong công tác hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi đầu tư vượt trội, cạnh tranh trong khu vực; các nội dung cải cách được cụ thể hóa theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính.	

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯƠNG LỜI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
nguồn vốn đầu tư có chọn lọc, chất lượng từ các doanh nghiệp, dự án lớn, trọng điểm. Điều 20, 21, 22, 23 quy định về các hạng mục hỗ trợ chi phí gồm: chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chi phí nghiên cứu và phát triển, chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao, chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội. Chính sách ưu đãi đầu tư này được xây dựng theo hướng không phụ thuộc vào ưu đãi thuế theo thu nhập (miễn, giảm thuế như trước), mà cần kết hợp song song, vận dụng hợp lý cả ưu đãi theo thu nhập và ưu đãi theo chi phí để thu hút được những nhà đầu tư thế hệ mới, đi vào thực chất đầu tư làm gia tăng giá trị; đồng thời xây dựng hình ảnh Việt Nam là quốc gia với hệ thống ưu đãi đầu tư có chiều sâu, hấp dẫn. - Chương IV. Hồ sơ, trình tự và thủ tục đánh giá hỗ trợ chi phí – Điều 30 Điều 30 quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí, trong đó doanh nghiệp được cắt giảm số lượng bộ hồ sơ nộp tại cơ quan tiếp nhận và được nộp bản điện tử để đơn giản hoá thủ tục hành chính và tiết kiệm chi phí tuân thủ.	<i>trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.</i> - Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 (điểm 3.1 Điều 3) nêu: “<i>có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để tháo gỡ thể chế, khắc phục điểm nghẽn; đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, pháp luật, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện pháp luật; tập trung cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp” và “đổi mới tư duy trong xây dựng pháp luật theo hướng vừa bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước vừa khuyến khích sáng tạo, giải phóng toàn bộ sức sản xuất, khơi thông mọi nguồn lực”.</i>		

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG			
Chương I gồm 7 Điều quy định chi tiết về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ, hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí, xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp	- Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 giao Chính phủ: Thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư; quy định chi tiết cơ chế bồi hoàn hỗ trợ.	Chương I được xây dựng phù hợp với Hiến pháp năm 2013, ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; đảm bảo tính hợp pháp, tính thống nhất với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Đầu tư số 143/2025/QH15	
CHƯƠNG II. QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ			
Chương II gồm 9 Điều quy định chi tiết về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ, cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ, tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ, chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ, trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ.	Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 giao Chính phủ quy định chi tiết mô hình hoạt động, địa vị pháp lý.		
CHƯƠNG III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Chương III gồm 10 Điều quy định chi tiết về phương thức hỗ trợ chi phí, hạng mục và đối tượng hỗ trợ chi phí, tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí, hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao, hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội, đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu, tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu, mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu	Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 giao Chính phủ quy định chi tiết hình thức hỗ trợ, các chính sách đặc thù của Quỹ.		
CHƯƠNG IV. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ			
Chương IV gồm 8 Điều quy định chi tiết về nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí, hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí, trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí, nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư, lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí, hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu, tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ	Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025 giao Chính phủ quy định chi tiết về hình thức hỗ trợ từ Quỹ		
CHƯƠNG V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT			
Chương V gồm 7 Điều quy định chi tiết về nguồn tài chính của Quỹ, nhiệm vụ chi của Quỹ, lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ, quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí, quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại, nguyên			

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động			
CHƯƠNG VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH			
Chương VI gồm 4 Điều quy định chi tiết về hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp, trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ, trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương.	- Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026; - Luật Công nghệ cao số 133/2025/QH15 ngày 10/12/2025 quy định chuyển tiếp như sau: Các loại giấy chứng nhận được cấp theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn theo giấy chứng nhận	- Các đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí tại dự thảo Nghị định được xây dựng căn cứ trên các đối tượng theo Luật Công nghệ cao năm 2025. Do đó, thời điểm có hiệu lực của dự thảo Nghị định là phù hợp với thời điểm có hiệu lực của Luật CNC năm 2025. - Việc quy định xử lý chuyển tiếp là phù hợp, đầy đủ, tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện đối với đối tượng được quy định chuyển tiếp tại Luật CNC năm 2025.	

III. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Chương I. Quy định chung 2. Chương II. Quỹ Hỗ trợ đầu tư 3. Chương III. Chính sách hỗ trợ đầu tư 4. Chương IV. Hồ sơ, trình tự và thủ tục đánh giá hỗ trợ chi phí	1. Sự phù hợp với các quy tắc OECD Nhằm đạt được mục tiêu của chính sách chống xói mòn cơ sở tính thuế và chuyển dịch lợi nhuận, OECD cũng có khuyến nghị một số nội dung nhằm tránh hiện tượng đảo ngược chính	1. Các đề xuất giải pháp chính sách hỗ trợ đầu tư tại Dự thảo Nghị quyết sẽ không vi phạm các quy tắc của OECD vì:	

5. Chương V. Quản lý tài chính và giám sát 6. Chương VI. Điều khoản thi hành	sách, cụ thể là cấm các quốc gia cung cấp các lợi ích có liên quan đến các quy tắc của Trụ cột II. (1) Định nghĩa “lợi ích có liên quan” theo quy định của Trụ cột II Theo Luận giải (Commentary) hướng dẫn chi tiết các Quy tắc mẫu, khái niệm “lợi ích” được diễn giải như sau: Thuật ngữ “các lợi ích” là bao quát và toàn diện để điều chỉnh bất kỳ loại lợi thế nào được cung cấp bởi một khu vực pháp lý, bao gồm các ưu đãi về thuế và trợ cấp; và cụm từ “liên quan đến các quy tắc” được soạn thảo có chủ ý với phạm vi rộng để tính đến các cơ chế khác nhau mà qua đó lợi ích được cung cấp. (2) Theo Điểm 126 trang 213 tại bản Luận giải của OECD, khi xem yếu tố “khu vực pháp lý” cung cấp các lợi ích có liên quan đến việc áp dụng các quy tắc của Trụ cột II, khái niệm “khu vực pháp lý” không chỉ là quốc gia hoặc chính quyền trung ương của khu vực pháp lý đó, mà còn bao gồm bất kỳ các phân khu chính trị, chính quyền địa phương, hoặc bất kỳ tổ chức công lập. Ví dụ, nếu một ngân hàng phát triển công lập cung cấp một lợi ích cụ thể liên quan đến việc áp dụng quy tắc thu nhập gộp IIR, thì quy tắc thu nhập gộp IIR áp dụng tại khu vực pháp lý đó không được coi là đạt chuẩn. (3) Mục đích cấm cung cấp các “lợi ích có liên quan”: Thuế bổ sung nội địa được coi là đạt chuẩn nếu được áp cho phần Lợi nhuận thặng dư của các Công ty trong nước nhằm tăng nghĩa vụ thuế lên Mức tối thiểu chung toàn cầu.	(i) Khoản hỗ trợ không phải là cung cấp lợi ích có liên quan đến chính sách thuế tối thiểu nội địa bổ sung để chính sách này có thể đạt chuẩn theo quy định của OECD là QDMTT. Theo đó: - Chính sách hỗ trợ áp dụng cho tất cả các đối tượng đáp ứng điều kiện hưởng trợ cấp, không chỉ áp dụng với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi trụ cột 2, không phân biệt dự án đầu tư cũ hay mới. - Chính sách không được giới thiệu là một phần của chính sách thuế tối thiểu toàn cầu, số tiền hỗ trợ không thể hiện mối liên hệ đến số thuế nộp bổ sung. - Chính sách cũng dựa trên các tiêu chí hoặc quy định đã có từ trước để giảm thiểu việc giới thiệu một chính sách mới sau khi áp dụng trụ cột 2. (ii) Chính sách hỗ trợ có hình thức Cash grant hoặc QRTC để mang lại hiệu quả cho nhà đầu tư. Theo đó, khoản hỗ trợ sẽ là khoản ưu đãi hỗ trợ dựa trên chi phí, không liên quan đến hoặc giới hạn bởi nghĩa vụ
--	---	--

	Việc đánh thuế bổ sung nội địa phải được thực hiện và quản lý để tạo ra kết quả tương đương như khi áp dụng Quy tắc GloBE và các Luận giải, bao gồm cả việc cấm các khu vực pháp lý cung cấp bất kỳ lợi ích có liên quan đến thuế nội địa đó. Giới hạn về “lợi ích” này không nhằm mục đích hạn chế khả năng của một khu vực pháp lý tiến hành cải cách hệ thống thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo hướng phù hợp với cấu trúc thuế quốc tế mới được quy định trong Quy tắc GloBE. Những cải cách sau khi áp dụng thuế tối thiểu nội địa này không nên được coi là một “lợi ích” với điều kiện là nghĩa vụ thuế sau cải cách của Tập đoàn đa quốc gia, về mặt tổng thể, không đi ngược lại với mục đích, định hướng của các quy định tại Quy tắc GloBE và các Luận giải tương ứng. 2. Sự phù hợp với cam kết WTO Điều XVI Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch GATT 1994 và Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures-Hiệp định SCM) đưa ra các quy định về các khoản trợ cấp của chính phủ. Định nghĩa của trợ cấp theo WTO: Trợ cấp được định nghĩa là các khoản trợ giúp bằng tài chính của chính phủ hoặc cơ quan nhà nước, mang lại lợi ích cho đối tượng nhận trợ cấp. Trợ cấp có thể có một trong các hình thức sau hoặc kết hợp của các hình thức dưới đây, từ chính phủ hoặc thông qua các quỹ, các tổ chức tín thác, hoặc tư nhân:	thuế phải nộp (hay liên quan đến doanh thu, lợi nhuận). 2. Các đề xuất giải pháp chính sách hỗ trợ đầu tư tại Dự thảo Nghị quyết sẽ không vi phạm các quy tắc của WTO vì các cơ chế trợ cấp dựa trên chi phí không thuộc loại trợ cấp bị cấm, nếu trợ cấp này áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp (bao gồm cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty xuất khẩu và các công ty bán hàng trong nước). Các nước thành viên WTO khác có thể xem xét lại các khoản trợ cấp mà một quốc gia đưa ra để xác định xem khoản trợ cấp đó có tạo ra bất kỳ ảnh hưởng xấu nào đến lợi ích của họ hay không. 3. Sự phù hợp với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) (1) Các hình thức hỗ trợ như đề xuất không nêu đích danh doanh nghiệp được hưởng. Thay vào đó, chính sách chỉ đặt ra các tiêu chí, và trong trường hợp bất kỳ doanh nghiệp nào đạt được các tiêu chí này, thì doanh nghiệp đó cũng sẽ được hưởng hỗ trợ. Do đó, không vi phạm phân
--	--	---

	- Trợ cấp trực tiếp bằng tiền (ví dụ: cấp vốn, cho vay hoặc góp vốn cổ phần); - Các khoản tiền hoặc nợ có thể được chuyển trong tương lai (ví dụ: bảo lãnh khoản vay); - Miễn hoặc bỏ qua các khoản lệ ra phải đóng (ví dụ: ưu đãi thuế, tín dụng); - Trợ cấp cho các doanh nghiệp cụ thể, hoặc ngành cụ thể. - Trợ cấp cho một khu vực địa lý cụ thể. - Các khoản trợ cấp bị cấm 3. Hiệp định thương mại tự do (FTA)	biệt đối xử trong phạm vi bảo hộ đầu tư theo thỏa thuận của các FTA. (2) Yếu tố hỗ trợ theo ngành sản xuất cụ thể, hoặc loại sản phẩm cụ thể không làm phát sinh yếu tố phân biệt đối xử do không đặt ra bất kỳ rào cản tham gia thị trường nào đối với các doanh nghiệp muốn đáp ứng đủ tiêu chí để được hưởng hỗ trợ.	
--	---	---	--

**BẢNG TỔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CÁC BỘ NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG
VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HTĐT**
(kèm theo văn bản số /TTr-BTC ngày tháng năm 2026)

1. Căn cứ xây dựng Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, Bộ Tài chính đã đăng tải dự thảo trên cổng thông tin điện tử để lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động của Nghị định. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính tổng hợp, giải trình và tiếp thu ý kiến đã tham gia góp ý theo quy định.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân lấy ý kiến

- Trong quá trình xây dựng Nghị định, Bộ Tài chính đã có công văn số 3790/BTC-ĐTNN ngày 27/3/2026 về việc lấy ý kiến dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024.

- Trên cơ sở các ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, Bộ Tài chính tổng hợp các ý kiến và giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý như sau:

(i) Các Cơ quan có ý kiến thống nhất, không có ý kiến tham gia (02 Cơ quan): (i) Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh (văn bản số 2279/STC-KTĐN ngày 06/4/2026); (ii) Sở Tài chính Đà Nẵng (văn bản số 3633/STC-DN&ĐKKD ngày 03/4/2026);

(ii) Các đơn vị có ý kiến cụ thể:

STT	CƠ QUAN	NỘI DUNG GÓP Ý	NỘI DUNG TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	Bộ Khoa học và Công nghệ (công văn số 2207/BKHCN-KHTC ngày 10/4/2026)	I. Ý kiến chung 1. Dự thảo Nghị định cần được rà soát để đảm bảo thể chế hóa đầy đủ, toàn diện chủ trương của Đảng, bám sát tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật và Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Việc thiết kế Nghị định cần đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với các chiến lược quốc gia, tạo hành lang pháp lý vững chắc cho phát triển kinh tế trong kỷ nguyên mới. 2. Việc dự thảo lược bỏ quy định hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định tại khoản c Điều 16 và Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP là có cơ sở nhằm tránh hỗ trợ trùng lặp qua chi phí khấu hao và hạn chế các bất cập trong công tác quản lý cam kết sử dụng tài sản. Tuy nhiên, để đảm bảo mục tiêu là khuyến khích các Tập đoàn đa quốc gia đầu tư mở rộng thực chất, đề xuất Ban soạn thảo cân nhắc thêm về việc xây dựng các cơ chế thay thế phù hợp. II. Ý kiến góp ý cụ thể 1. Sửa lại khoản 5 Điều 2 (phần giá trị gia tăng) theo hướng chỉ trừ phí chuyển giao không thuộc danh mục công nghệ chiến lược/công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận. 2. Đối với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 2 dự thảo Nghị định, đề nghị bổ sung tại khoản 6 như sau: "...trên giá trị vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm công nghệ chiến lược". 3. Nghiên cứu, bổ sung vào khoản 1 Điều 16 nội dung "<i>Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường để đánh giá tính chất kỹ thuật, công nghệ chiến lược, công nghệ cao và tính hợp lệ của hợp đồng chuyển giao công nghệ trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ</i>".	1. Giá trị sản xuất gia tăng tại khoản 2 Điều 22 dự thảo Nghị định được quy định như sau là giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là giá trị được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài). Bên cạnh đó, giá trị sản xuất gia tăng được xác định dựa trên giá vốn của sản phẩm công nghệ cao, không bao gồm giá vốn của sản phẩm không thuộc danh mục công nghệ cao. 2. Cơ quan chủ trì đã hoàn thiện khoản 5, 6 Điều 2 dự thảo Nghị định. 3. Về tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tại Điều 30 dự thảo Nghị định quy định rõ ràng cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. Do đó, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để đánh giá các nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. 4. Về chi phí chuyển giao công nghệ cao Việc chuyển giao công nghệ cao được thực hiện chủ yếu từ công ty có công nghệ, thường là các công ty FDI sang cho công ty trong nước. Theo đó, việc thiết kế hạng mục hỗ trợ này sẽ không hỗ trợ được dòng đều

	4. Nghiên cứu, rà soát bổ sung tại khoản 1 Điều 18 nội dung về “Chi phí chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao”. 5. Đề nghị bổ sung hạng mục và đối tượng hỗ trợ chi phí của Quỹ cho hoạt động sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về công nghiệp công nghệ số và đầu tư. Theo đó, đề nghị sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị định cụ thể như sau: - Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 18 và điểm d khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định: <i>“Điều 18. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí</i> <i>1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: ...</i> <i>c) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao; sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ...</i> <i>2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: ...</i> <i>d) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm; ...”.</i> - Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau: <i>“b) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược; doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng ...”.</i> - Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau: <i>“Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược; sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm...”.</i> - Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 19 dự thảo Nghị định như sau:	các đối tượng, tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng giữa khu vực trong nước và khu vực có vốn nước ngoài. 5. Về việc bổ sung đối tượng hỗ trợ là doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm Nghị định về Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quy định chi tiết Điều 16 Luật Đầu tư năm 2025, do đó Quỹ sẽ tập trung để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. Điều 17 Luật Đầu tư 2025 về ưu đãi và hỗ trợ đặc biệt, trong đó có quy định đối tượng hưởng là doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm. Theo đó, đối tượng này sẽ được ưu đãi và thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về thuế, đất đai và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, Cơ quan chủ trì chỉ tập trung vào đối tượng gắn với công nghệ cao, công nghệ chiến lược. 6. Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định theo hướng nhóm doanh nghiệp có dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược và dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thành một nhóm hưởng mức ưu đãi như nhau.
--	--	--

	<i>“b) Đối với dự án đã đăng ký vốn đầu tư ... hoặc 6.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp công nghệ chiến lược; dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm”.</i> <i>Đối với dự án của doanh nghiệp công nghệ chiến lược; dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm ...”.</i> Lý do: Điều 28 Luật Công nghiệp công nghệ số và Điều 17 Luật Đầu tư đã quy định dự án sản xuất sản phẩm chip bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm thuộc đối tượng dự án ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt. Theo đó, việc bổ sung hạng mục và đối tượng cho hoạt động sản xuất sản phẩm chip bán dẫn và sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm nhằm thực hiện các quy định của các luật. Hơn nữa, việc bổ sung các hạng mục và đối tượng cho dự án sản xuất sản phẩm chip bán dẫn, sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm sẽ tạo sự nhất quán, đồng bộ trong thực thi chính sách của hệ thống pháp luật đang được áp dụng cho các doanh nghiệp bán dẫn hiện nay theo quy định của Nghị định 182/2024/NĐ-CP. 6. Đối với tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí, chúng tôi đề xuất cơ quan soạn thảo cân nhắc đưa hai đối tượng “Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao” và “Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược”, được đề cập tại khoản 6 và khoản 7 Điều 19 của dự thảo Nghị định, vào cùng một nhóm để nhận chính sách hỗ trợ. Lý do: Theo Luật Công nghệ cao năm 2025, cả hai đối tượng này đều được hưởng ưu đãi và hỗ trợ như nhau. 7. Đối với mức hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đề nghị xem xét sửa lại điểm a khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định	7. Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 1 Điều 20 dự thảo Nghị định. 8. Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định. 9. Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 23 dự thảo Nghị định.
--	---	---

		thành: “a) Đối với doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược và trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao:...”; tại điểm b khoản 1 Điều 20 đề nghị sửa thành: “b) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao:...”. 8. Về quy định chuyển tiếp Đề nghị rà soát và bổ sung quy định chuyển tiếp cho doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo Luật Công nghệ cao năm 2008 và các văn bản hướng dẫn trước khi Luật Công nghệ cao năm 2025 có hiệu lực. Lý do: Theo Luật Công nghệ cao năm 2025, doanh nghiệp công nghệ cao hiện tại sẽ được xếp tương đương doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 và không còn đối tượng doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao. 9. Đề nghị bổ sung hoàn chỉnh khoản 2 Điều 23 như sau: “2. Công trình hạ tầng xã hội... , bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao”.	
2	Bộ Xây dựng (công văn số 5636/BXD-QLDN ngày 15/4/2026)	Tại khoản 2 Điều 11 dự thảo có ghi “<i>Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm</i>”, việc toàn bộ Hội đồng quản lý làm việc theo chế độ kiêm nhiệm có thể gây ra những bất lợi như: phân tán sự tập trung, công việc thiếu sự chuyên sâu. Đề nghị Ban soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh cách thức tổ chức Hội đồng quản lý Quỹ phù hợp hơn.	Bộ máy quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm để đảm bảo tinh gọn, phù hợp với các nguyên tắc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước tại Nghị quyết số 39/NQ-TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn,

			hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
3	Bộ Công Thương (công văn số 2643/BCT-KHTC ngày 16/4/2026)	1. Về đối tượng áp dụng và điều kiện hỗ trợ (Điều 18, Điều 19) (i) Về đối tượng (Điều 18) - Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo luận giải rõ cơ sở pháp lý và thực tiễn khi chỉ giới hạn đối tượng hỗ trợ chỉ phí là các doanh nghiệp quy định tại Điều 15 Luật Công nghệ cao năm 2025. - Nghiên cứu, xem xét mở rộng đối tượng hỗ trợ đối với: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; doanh nghiệp cơ khí chế tạo trọng điểm; doanh nghiệp lĩnh vực tiết kiệm năng lượng và kinh tế tuần hoàn. - Đảm bảo các dự án công nghệ cao trong lĩnh vực năng lượng (như năng lượng tái tạo, lưới điện thông minh) cũng thuộc diện được tiếp cận chính sách. (ii) Về tiêu chí và điều kiện (Điều 19) - Đề nghị làm rõ căn cứ xác định các mức ngưỡng về quy mô vốn (12.000 tỷ đồng, 6.000 tỷ đồng) và doanh thu (20.000 tỷ đồng, 10.000 tỷ đồng). Đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu, xem xét việc giảm các tiêu chí này để tránh tình trạng chính sách chỉ tập trung vào một số ít doanh nghiệp FDI quy mô lớn. Đồng thời, xem xét bổ sung các tiêu chí thay thế như: tỷ lệ nội địa hóa, mức độ lan tỏa công nghệ, khả năng dẫn dắt chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước. 2. Về khái niệm và nguyên tắc hỗ trợ (Điều 2, Điều 3) - Về giải thích từ ngữ (Điều 2): Đề nghị làm rõ khái niệm “giá trị sản xuất gia tăng”. Cần rà soát lại việc loại trừ chi phí R&D và chi phí đào tạo để tránh làm sai lệch về bản chất giá trị gia tăng, đồng thời bổ sung hướng dẫn tính toán chi tiết.	1. Về đối tượng áp dụng và điều kiện hỗ trợ (Điều 18, Điều 19) (i) Về đối tượng (Điều 18) - Phù hợp với định hướng thu hút ĐTNN của Việt Nam, góp phần nâng cao vị thế dài hạn của Việt Nam trong chuỗi cung ứng quốc tế, đặc biệt trong các ngành nghề lĩnh vực công nghệ cao đang là xu hướng mới trên thế giới như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy việc đưa hoạt động R&D về Việt Nam để nâng cao nền tảng công nghệ gốc, phát triển nhân lực khoa học công nghệ tại Việt Nam. - Tập trung nguồn lực nhằm thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực ưu tiên; tránh ưu đãi dàn trải, tạo sự đột phá để đảm bảo vị thế cạnh tranh của Việt Nam, hạn chế tối đa tác động đến ngân sách nhà nước. (ii) Về tiêu chí và điều kiện (Điều 19) - Tiêu chí xác định doanh nghiệp cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đang được quy định tại pháp luật công nghệ cao. Do đó, việc áp dụng ưu đãi cho đối tượng này sẽ không gây xáo trộn so với quy định hiện hành. 2. Về khái niệm và nguyên tắc hỗ trợ (Điều 2, Điều 3)

		- Về nguyên tắc hỗ trợ (Điều 3): Đề nghị quy định rõ việc không hưởng đồng thời nhiều chính sách hỗ trợ chỉ áp dụng đối với cùng một hạng mục chi phí hoặc trong cùng một dự án. Cần tránh cách hiểu quá rộng dẫn đến việc doanh nghiệp không được tiếp cận nhiều cơ chế hỗ trợ khác nhau cho các dự án đầu tư khác nhau. 3. Về tổ chức bộ máy và vận hành Quỹ (Chương II) - Về cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ (Điều 10): Đề nghị rà soát quy định cơ cấu tổ chức của Quỹ bao gồm “Hội đồng quản lý Quỹ”, nhằm đảm bảo đúng chủ trương của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 79/NQ-TW về việc không tổ chức Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập. - Về mô hình pháp lý: Đề nghị rà soát, làm rõ hơn mô hình pháp lý của Quỹ khi dự thảo vừa xác định là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vừa quy định trực thuộc Bộ Tài chính và hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập. Cần làm rõ cơ chế áp dụng đối với tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, kế toán và mối quan hệ giữa Quỹ với Cơ quan điều hành Quỹ. - Về phân cấp quản lý: Làm rõ cơ chế phân cấp, phân quyền giữa Bộ Tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ và UBND cấp tỉnh trong việc quyết định mức hỗ trợ và trách nhiệm của từng cơ quan trong quy trình. Bổ sung cơ chế phối hợp với bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong quá trình đánh giá hồ sơ đối với các dự án có tính chất kỹ thuật chuyên sâu. 4. Về các chính sách hỗ trợ cụ thể (Chương III) - Hỗ trợ chi phí R&D: nghiên cứu, bổ sung quy định về mức trần hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp hoặc dự án để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn lực. - Hỗ trợ chi phí sản xuất: Xem xét, điều chỉnh phương thức hỗ trợ gắn chặt với giá trị sản xuất gia tăng thực tế để đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế về trợ cấp, hạn chế rủi ro tranh chấp thương mại.	- Điều 2: Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định theo hướng không quy định tại phân giải thích từ ngữ mà quy định trong nội dung hạng mục chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại Điều 22 dự thảo Nghị định. - Điều 3: Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 3 dự thảo Nghị định. 3. Về tổ chức bộ máy và vận hành Quỹ (Chương II): Cơ quan chủ trì tiếp tục kế thừa mô hình hoạt động và tổ chức bộ máy như Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. 4. Về các chính sách hỗ trợ cụ thể (Chương III) - Hỗ trợ chi phí R&D: Điều 27 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc về mức hỗ trợ đều phải đảm bảo theo nguyên tắc không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ. - Hỗ trợ chi phí sản xuất: Giá trị sản xuất gia tăng thực tế bao gồm chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chi phí nghiên cứu và phát triển, mà các chi phí này đã được hỗ trợ tại các hạng mục riêng. Do đó, giá trị sản xuất gia tăng tại Điều 22 dự thảo Nghị định chỉ loại trừ những phần chi phí trùng trong các hạng mục riêng. - Hỗ trợ đầu tư ban đầu: Cơ quan chủ trì sẽ xem xét và nghiên cứu 5. Về các vấn đề pháp lý bồi hoàn Cơ quan chủ trì tiếp tục kế thừa nội dung về xử lý bồi hoàn như Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.
--	--	--	--

		- Hỗ trợ đầu tư ban đầu: Xem xét mở rộng phạm vi áp dụng ngoài bán dẫn và trí tuệ nhân tạo AI, bao gồm các lĩnh vực công nghệ chiến lược khác như công nghệ năng lượng, pin lưu trữ, động cơ điện tiết kiệm năng lượng... 5. Về các vấn đề pháp lý bồi hoàn - Chế tài bồi hoàn (Điều 4): Đề nghị làm rõ bản chất pháp lý của khoản bồi hoàn, tiền lãi và mức phạt 10%. Phân định rõ đây là cơ chế thu hồi hỗ trợ, khoản phải nộp thêm do vi phạm nghĩa vụ hay chế tài xử phạt vi phạm hành chính để đảm bảo thống nhất với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, ngân sách nhà nước và quản lý thuế. - Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (Điều 28): Đề nghị Cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, xem xét lại quy định về văn bản cam kết từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế trong thành phần hồ sơ. Đây là nội dung nhạy cảm, có thể xung đột với các điều ước quốc tế (IPA) mà Việt Nam là thành viên, cần cân nhắc thận trọng về cơ sở pháp lý, phạm vi áp dụng và tính khả thi khi thực hiện.	
4	Bộ Tư pháp (công văn số 2667/BTP-PLQT&GQTCĐT QT ngày 22/4/2026)	1. Nội dung dự thảo Tờ trình Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp tục hoàn thiện nội dung dự thảo Tờ trình theo yêu cầu tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật BHVBQPPL. Đồng thời, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo lưu ý chỉnh lý tên các đầu mục của dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Bên cạnh đó, Bộ Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị định có quy định 03 thủ tục hành chính, cụ thể: (i) Thủ tục đề nghị bồi hoàn chi phí hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp (khoản 7 Điều 4); (ii) Thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí (Điều 28-30); (iii) Thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (Điều 33). Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý nội dung đánh giá tại Mục IV.3.3 dự thảo Tờ trình để bảo đảm chính xác, thể hiện nội dung cắt giảm,	1. Nội dung dự thảo Tờ trình Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ 2.1. Về Quy định chung (Chương I) Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định. 2.2. Về Quỹ hỗ trợ đầu tư (Chương II) - Dự toán NSNN hàng năm giao cho Quỹ là rất lớn, việc phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định cần phải báo cáo các cấp có thẩm quyền gồm: (i) Hội đồng quản lý thông qua để trình Bộ Tài chính; (ii) Bộ Tài chính trình Chính phủ để xem xét, phê duyệt.

	đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. 2. Nội dung dự thảo Nghị định 2.1. Về Quy định chung (Chương I) 2.1.1. Khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp</i>”. Theo khoản 8 Điều 4 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản 8 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì “<i>khoản hỗ trợ trực tiếp... từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập</i>” là thu nhập được miễn thuế. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc bỏ quy định nêu trên tại dự thảo Nghị định vì pháp luật về thuế đã có quy định liên quan về vấn đề này. 2.1.2. Khoản 4 Điều 9 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu của Quỹ</i>”. Tuy nhiên, theo điểm d khoản 11 Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP: “<i>Thu nhập từ hoạt động có thu của... Quỹ hỗ trợ đầu tư... hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định. Trường hợp các Quỹ, tổ chức nêu trên phát sinh các khoản thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động có thu do thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao thì phải tính và nộp thuế theo quy định</i>”. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát thêm quy định tại khoản 4 Điều 9 của dự thảo Nghị định để đảm bảo thống nhất với pháp luật hiện hành về thuế. 2.2. Về Quỹ hỗ trợ đầu tư (Chương II) Điểm b và c khoản 3 Điều 11 dự thảo Nghị định quy định Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn: “b) <i>Phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm;</i>	- Cơ quan chủ trì đã hoàn thiện dự thảo Nghị định tại khoản 8 Điều 30. 2.3. Về Chính sách hỗ trợ đầu tư (Chương III) Khoản 6 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc như sau: “6. <i>Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định này và từ Quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác</i>”. 2.4. Về hồ sơ, trình tự và thủ tục đánh giá hỗ trợ chi phí (Chương IV) Chưa cơ sở để tiếp thu 2.5. Về điều khoản thi hành (Chương VI) Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định. 2.6. Về các nội dung khác Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định. 3. Hồ sơ xây dựng Nghị định Cơ quan chủ trì tiếp thu ý kiến.
--	---	--

c) *Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách nhà nước để phân bổ cho Quỹ*”.

Bên cạnh đó, khoản 7 và khoản 8 Điều 30 dự thảo Nghị định quy định:

“7...Cơ quan điều hành tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí trước ngày 05 tháng 10 hàng năm;

8. Trên cơ sở Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí của Hội đồng quản lý Quỹ, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này”.

Bộ Tư pháp nhận thấy, các quy định nêu trên chưa rõ ràng về thẩm quyền phê duyệt cuối cùng đối với tổng mức hỗ trợ chi phí hằng năm (là Hội đồng quản lý Quỹ hay Chính phủ, do cả hai cơ quan đều ban hành Nghị quyết về nội dung này) nên có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng. Do đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý để làm rõ quy định này, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch của quy định.

2.3. Về Chính sách hỗ trợ đầu tư (Chương III)

Về đối tượng áp dụng và nội dung hỗ trợ chi phí, Bộ Tư pháp nhận thấy:

Ngày 17/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 77/2026/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia. Bên cạnh đó, Bộ Khoa học và Công nghệ đang được giao chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia và Nghị định quy định về Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia. Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đang được giao chủ trì xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của

Luật Công nghệ cao, trong đó cũng có nhiều chính sách hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ cao; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo về công nghệ chiến lược; Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược...

Qua rà soát quy định tại Điều 18 (Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí) và Điều 24 (Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu) dự thảo Nghị định thì các đối tượng áp dụng và nội dung hỗ trợ chi phí theo dự thảo Nghị định có thể có sự trùng lặp với các văn bản nêu trên. Mặc dù khoản 6 Điều 3 dự thảo Nghị định đã đưa ra nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ để tránh trùng lặp, trên thực tế vẫn có thể phát sinh vướng mắc, bất cập, lúng túng trong triển khai. Vì vậy, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, chỉnh lý lại các hạng mục và đối tượng được hỗ trợ tại dự thảo Nghị định để hạn chế tối đa khả năng trùng lặp.

2.4. Về hồ sơ, trình tự và thủ tục đánh giá hỗ trợ chi phí (Chương IV)

Điểm a khoản 1 Điều 29 dự thảo Nghị định quy định về cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí là: "*Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao)*". Hiện nay, Bộ Tài chính đang xây dựng Đề án và dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về cơ chế, chính sách đặc thù đối với ba đặc khu kinh tế Vân Đồn, Vân Phong và Phú Quốc. Do đó, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, cân nhắc chỉnh lý quy định nêu trên nhằm bảo đảm tính bao quát đối với các mô hình khu, đặc khu, tránh phát sinh khoảng trống pháp lý trong quá trình thực hiện.

2.5. Về điều khoản thi hành (Chương VI)

Về hiệu lực thi hành, Điều 44 dự thảo Nghị định quy định: “*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng từ năm tài chính 2025*”. Về việc này, Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo làm rõ căn cứ đối với quy định này, đảm bảo phù hợp với Điều 55 của Luật BHVBQPPL và tính khả thi trong tổ chức thực hiện trên thực tế.

2.6. Về các nội dung khác

2.6.1. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Luật Công nghệ cao và các cam kết quốc tế của Việt Nam, trong đó có các cam kết của Việt Nam trong WTO (trong đó có Hiệp định về Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)...

2.6.2. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo, rà soát, chỉnh lý quy định về thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định để bảo đảm nguyên tắc, yêu cầu, quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026. Trong đó:

- Về thủ tục đề nghị bồi hoàn của doanh nghiệp (khoản 7 Điều 4 dự thảo Nghị định): Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định đầy đủ bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

- Về cách thức thực hiện: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung cách thức thực hiện trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (khoản 1 Điều 30 dự thảo Nghị định) để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ

	chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận một cửa và công dịch vụ công quốc gia; từ đó tạo thuận tiện, giảm chi phí cho cá nhân, tổ chức. - Về thành phần hồ sơ: Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo cân nhắc giảm yêu cầu số lượng bộ hồ sơ đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí từ 02 bộ xuống 01 bộ vì doanh nghiệp đã được yêu cầu nộp hồ sơ bản điện tử kèm theo bản giấy (khoản 1 Điều 30 dự thảo Nghị định); không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ do cơ quan giải quyết đang quản lý (Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) (khoản 2 Điều 28 và điểm b khoản 1 Điều 33 dự thảo Nghị định). - Về thời gian giải quyết: Quy định thống nhất thời gian giải quyết thủ tục hành chính là “ngày làm việc” (Điều 30 dự thảo Nghị định) để phù hợp với Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 3. Hồ sơ xây dựng Nghị định 3.1. Bộ Tư pháp đề nghị Quý Bộ hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: “2. Hồ sơ dự thảo nghị định trình Chính phủ, đồng thời gửi Bộ Tư pháp bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này , trong đó tờ trình, các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của bộ, cơ quan ngang bộ; b) Báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.” 3.2. Bộ Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát dự thảo Nghị định để đảm bảo phù hợp với thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định tại Chương V của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.	
--	--	--

		Ngoài ra, Bộ Tư pháp cũng đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát toàn bộ dự thảo Nghị định để đảm bảo lời văn sử dụng rõ ràng, dễ hiểu, không gây nhầm lẫn.	
5	Vụ Ngân sách nhà nước (công văn số 1416/NSNN-QLĐH ngày 15/4/2026)	I. Về dự thảo Tờ trình Chính phủ: Triển khai thực hiện Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, đối với dự toán chi NSNN năm 2025, căn cứ Quyết định số 2834/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã giao dự toán chi NSNN năm 2025 cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư (Quỹ) với số tiền là 10.000 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Do vậy, tại dự thảo Tờ trình đề nghị Cục ĐTNN bổ sung nội dung đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 182/2024/NĐ-CP: kết quả đạt được, khó khăn vướng mắc trong triển khai thực hiện,... II. Về dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (dự thảo Nghị định) 1. Về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ: Nghị định số 182/2024/NĐ-CP đã quy định: “<i>Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, ...</i>” Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Tài chính quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ.</i>” Vì vậy, đề nghị Cục ĐTNN rà soát, báo cáo làm rõ việc đề xuất thành lập Quỹ là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách tại dự thảo Nghị định. 2. Về Hội đồng quản lý Quỹ Dự thảo quy định cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm Hội đồng quản lý Quỹ và Cơ quan điều hành Quỹ. Tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Nghị định về các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ: “...b) <i>Phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng</i>	I. Về dự thảo Tờ trình Chính phủ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Tờ trình Chính phủ II. Về dự thảo Nghị định 1. Về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ 2. Về Hội đồng quản lý Quỹ 3. Về nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ 4. Về nhiệm vụ chi của Quỹ 5. Về Lập kế hoạch tài chính và dự toán NSNN hằng năm của Quỹ (1) Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 5 Điều 37 dự thảo Nghị định (2) Cơ quan chủ trì tiếp thu và đảm bảo việc thực hiện quy trình phù hợp với thời hạn lập, tổng hợp và gửi dự toán NSNN theo quy định của pháp luật. 6. Cơ quan chủ trì tiếp thu và rà soát quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và mô hình hoạt động của Quỹ để quy định việc chuyển nguồn cho phù hợp, đúng quy định.

năm; c) Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao dự toán ngân sách nhà nước để phân bổ cho Quỹ."

Dự toán NSNN hằng năm giao cho Quỹ là rất lớn (năm 2025 là 10 nghìn tỷ đồng; dự toán năm 2026 đã bố trí nguồn cho Quỹ khoảng 10,5 nghìn tỷ đồng, trên cơ sở số dự kiến thu thuế tối thiểu toàn cầu năm 2026); việc phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định cần phải báo cáo cấp có thẩm quyền (Chính phủ) để xem xét, phê duyệt.

Đề nghị Cục ĐTNN sửa lại quy định tại khoản 3 Điều 11 dự thảo Nghị định cho phù hợp; đồng thời rà soát, sửa lại các nội dung liên quan tại dự thảo Nghị định cho thống nhất (như khoản 2 Điều 27 đang quy định Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương,...).

3. Về nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ

Tại khoản 2 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định: "*Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp có đề xuất hỗ trợ đầu tư."*

Đề nghị kế thừa nội dung tại khoản 3 và 4 Điều 27 Nghị định số 182/NĐ-CP: "*3. Trên cơ sở đề nghị báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của doanh nghiệp, dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và ngân sách của Quỹ.*"

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này xem xét, quyết định số tiền hỗ trợ cho từng doanh nghiệp trong phạm vi ngân sách được phân bổ.”

4. Về nhiệm vụ chi của Quỹ:

Khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định quy định chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm chi chế độ phụ cấp theo quy định cho người làm việc kiêm nhiệm.

Tại khoản 2 Điều 11 và khoản 7 Điều 16 dự thảo Nghị định có quy định thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 100% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức.

Đề nghị rà soát quy định này, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

5. Về Lập kế hoạch tài chính và dự toán NSNN hằng năm của Quỹ (Điều 37 dự thảo Nghị định)

(1) Đối với khoản 5 Điều 37, dự thảo quy định về phân bổ NSNN năm 2025 và 2026 để giao cho Quỹ. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, dự toán NSNN năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền quyết định và phân bổ cho Bộ Tài chính để giao cho Quỹ, do đó đề nghị rà soát, điều chỉnh quy định theo hướng bỏ nội dung liên quan đến năm 2025 hoặc quy định chuyển tiếp phù hợp với thực tế.

(2) Đối với khoản 6 Điều 37, dự thảo quy định việc xây dựng dự toán chi NSNN từ năm 2027 căn cứ trên số thực tế thu NSNN năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, dự kiến các nguồn bổ sung khác và dự kiến chi của Quỹ trong năm dự toán. Trong đó, dự kiến chi của Quỹ được tổng hợp từ doanh nghiệp đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, gửi cơ quan điều hành Quỹ để gửi đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Tài chính.

Việc lập dự toán của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương gửi Bộ Tài chính phải thực hiện theo thời hạn quy định tại khoản 3

	Điều 15 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật NSNN. Do đó, đề nghị Cục ĐTNN nghiên cứu quy định về quy trình bảo đảm phù hợp với thời hạn lập, tổng hợp và gửi dự toán NSNN theo quy định của pháp luật. (3) Đối với khoản 7 và khoản 8 Điều 37, dự thảo đều quy định về trường hợp nguồn tài chính của Quỹ không đủ nhưng tách thành hai trường hợp: không đủ chi hỗ trợ doanh nghiệp và không đủ chi hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu. Trong đó, đối với chi hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu đã quy định rõ việc trình cấp có thẩm quyền xem xét sử dụng nguồn chi đầu tư công; tuy nhiên, đối với chi hỗ trợ doanh nghiệp lại chưa làm rõ nguồn xử lý và cơ sở pháp lý áp dụng. Theo pháp luật về NSNN, không có quy định NSNN thực hiện chi hỗ trợ doanh nghiệp. Bên cạnh đó, theo dự thảo, tại thời điểm xây dựng dự toán đã căn cứ trên đề xuất hỗ trợ để bố trí dự toán và nguồn tài chính của Quỹ đã được xác định tại khoản 1 Điều 35 từ ngân sách trung ương (gắn với nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu). Do đó, đề nghị bổ sung làm rõ cơ sở pháp lý; trường hợp không đủ cơ sở pháp lý, đề nghị bỏ quy định tại khoản 7 Điều 37. (4) Ngoài ra, nhiệm vụ chi của Quỹ bao gồm chi hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và chi hoạt động quản lý Quỹ; tuy nhiên, Điều 37 của dự thảo hiện mới chỉ quy định về quy trình đối với khoản chi hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, chưa quy định đối với chi hoạt động quản lý Quỹ. Do đó, đề nghị nghiên cứu bổ sung hoặc có quy định dẫn chiếu đến các văn bản pháp luật có liên quan. 6. Về quyết toán Quỹ Khoản 4 Điều 40 dự thảo Nghị định quy định: “a) Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. b) Dự toán, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng”.	
--	---	--

		Khoản 3 Điều 66 Luật NSNN và Điều 31 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ đã quy định về chuyển nguồn ngân sách từ năm trước sang năm sau. Khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “2. <i>Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này</i>”. Vì vậy, đề nghị Cục ĐTNN rà soát quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và mô hình hoạt động của Quỹ để quy định việc chuyển nguồn cho phù hợp, đúng quy định.	
6	Cục Thuế (công văn số 2548/CT-CS ngày 21/4/2026)	1. Ý kiến cụ thể - Khoản 10 Điều 3, đề nghị bổ sung vào dự thảo Nghị định như sau: “10. <i>Tiền hỗ trợ từ Quỹ không thuộc các trường hợp phải bồi hoàn theo quy định tại Điều 4 Nghị định này không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp</i>”. - Đồng thời, đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo lấy ý kiến Vụ Pháp chế, Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế phí và lệ phí đối với nội dung này. - Đề nghị bổ sung tại khoản 8 Điều 28 dự thảo: “8. <i>Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp</i>” và điểm c khoản 1 Điều 33 dự thảo: “c) <i>Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án.</i>” để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Quản lý thuế 2025. - Theo quy định của pháp luật quản lý thuế, người nộp thuế được quyền khai điều chỉnh, bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm và từ ngày 01/7/2026 là trong thời hạn 05 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai sót. Trong trường hợp nguồn thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở tính thuế đã được chuyển cho Quỹ theo quy định tại	1. Ý kiến cụ thể - Việc phát hiện bồi hoàn xảy ra sau khi nhận tiền từ Quỹ, thời gian yêu cầu bồi hoàn, phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ. Do đó, tại thời điểm nhận tiền từ Quỹ, việc doanh nghiệp phải xác định không thuộc trường hợp phải bồi hoàn để không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN là không hợp lý. - Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 28 và Điều 33 dự thảo Nghị định. - Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 9 Điều 28 dự thảo Nghị định. 2. Các nội dung khác - Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 8 Điều 2 dự thảo Nghị định. - Khoản 5 Điều 2: Cơ quan chủ trì đã nêu nguyên tắc tại Điều 3 theo hướng chỉ hỗ trợ đầu tư đối với chi phí phát sinh và thực tế đã chi của dự án. - Khoản 2 Điều 3: Từng hạng mục hỗ trợ chi phí có phân hóa mức hỗ trợ cho từng đối

Điều 35 thì khi người nộp thuế khai điều chỉnh, bổ sung giảm số thuế phải nộp dẫn tới phát sinh nộp thừa sẽ được đề nghị hoàn trả khoản nộp thừa. Đề nghị hoàn trả nộp thừa có thể sẽ phát sinh trong vòng 5 năm sau khi Quý đã sử dụng hết nguồn tài chính để chi hỗ trợ. Do đó, đề nghị đơn vị soạn thảo nghiên cứu xem xét bổ sung vào khoản 9 Điều 28 việc cam kết không kê khai điều chỉnh, bổ sung dẫn đến phát sinh giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp, giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp thừa.

Đề xuất này của Cục Thuế nhằm tránh việc doanh nghiệp kê khai, nộp thuế không chính xác, ảnh hưởng tới việc dự toán, quản lý Quỹ, sau khi hưởng hỗ trợ thì tiếp tục khai giảm nghĩa vụ thuế, hưởng số hoàn thuế, bù trừ từ cơ quan thuế.

2. Các nội dung khác:

- Về căn cứ pháp lý: Đề nghị bổ sung Luật Kế toán và Luật số 56/2024/QH15 do tại khoản 8 Điều 2 về năm tài chính quy định năm tài chính được xác định theo pháp luật về kế toán và pháp luật thuế.

- Đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc các nội dung quy định tại Điều 2 - Giải thích từ ngữ, đảm bảo giải thích các thuật ngữ chuyên môn sử dụng trong Nghị định được giải thích ở Điều 2.

- Khoản 5 Điều 2: Đề nghị đơn vị soạn thảo làm rõ: phần giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi các khoản chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí đào tạo, phát triển nhân lực, chi phí nghiên cứu và phát triển được xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán chỉ bao gồm chi phí thực chi trả trong năm đề nghị, không bao gồm các khoản chi phí trích trước.

Ngoài ra, đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc bổ sung quy định đối với việc loại trừ chi phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ trả cho bên trong nước khỏi giá vốn trong trường hợp bên liên kết

tượng (ví dụ: doanh nghiệp CNC nhóm 1 sẽ được hưởng ưu đãi cao hơn doanh nghiệp CNC nhóm 2) hoặc phân hóa theo mức lũy tiến từng phần, với mức chi ở ngưỡng càng cao thì mức hỗ trợ tương ứng với mức chi cũng cao hơn. Theo đó, cụm từ *“tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ”* là cần thiết.

- Khoản 3 Điều 3: Việc quy định như tại dự thảo Nghị định được xây dựng để đồng bộ, thống nhất với Nghị định số 96/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Khoản 5 Điều 3: Một doanh nghiệp có thể thực hiện nhiều dự án, Quý chỉ hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện dự án đáp ứng đầy đủ tiêu chí, điều kiện trong lĩnh vực công nghệ cao.

- Khoản 9 Điều 3: Năm 2026, Quý căn cứ vào nhu cầu chi và khả năng cân đối ngân sách nhà nước, báo cáo cấp có thẩm quyền phân bổ ngân sách cho Quý. Đến năm 2027, Quý mới căn cứ dựa trên số thực thu thuế năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn QDMTT. Do đó, thời điểm nộp hồ sơ không bị ảnh hưởng bởi thời hạn thu thuế theo quy định của thuế tối thiểu toàn cầu.

- Khoản 6 Điều 4: Cơ quan chủ trì tiếp thu để tiếp tục rà soát và nghiên cứu.

trong nước không phải là đối tượng thực hưởng của khoản chi phí trên. VD: doanh nghiệp A và doanh nghiệp B cùng thuộc 1 Tập đoàn tại Việt Nam. Doanh nghiệp A trả chi phí bản quyền cho doanh nghiệp B, sau đó doanh nghiệp B trả phần chi phí bản quyền trên cho công ty mẹ của Tập đoàn tại nước ngoài. Như vậy, khoản chi phí trên thực chất là doanh nghiệp A trả cho bên nước ngoài và cần được xem xét loại trừ trong giá vốn.

Nội dung này, đề nghị lấy ý kiến Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán.

- Khoản 2 Điều 3: Đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc quy định “*tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ*” vì về nguyên tắc, doanh nghiệp phải đáp ứng tất cả các điều kiện hưởng hỗ trợ thì mới được xem xét hỗ trợ theo các mức quy định tại Nghị định.

- Khoản 3 Điều 3: đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc trường hợp có sự không thống nhất giữa bản giấy và bản điện tử thì hồ sơ không đạt yêu cầu để nâng cao tính trách nhiệm của doanh nghiệp khi nộp hồ sơ đến cơ quan nhà nước.

- Khoản 5 Điều 3: Đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo cân nhắc quy định trên về đối tượng được chi hỗ trợ có gồm “dự án” hay không do theo quy định tại Điều 1 dự thảo, đối tượng áp dụng Nghị định là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định, không gồm dự án.

- Khoản 9 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định: Theo quy định của thuế tối thiểu toàn cầu, thời hạn kê khai, nộp thuế QDMTT là 12 tháng sau khi kết thúc năm tài chính. Theo Điều 35 dự thảo Nghị định, nguồn tài chính của Quỹ gồm dự toán chi đầu tư phát triển khác tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Do đó, đề nghị đơn vị soạn thảo cân nhắc về thời điểm tiếp nhận Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí để đảm bảo “Mức hỗ trợ chi phí ... đảm bảo không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ” quy định tại khoản 4 dự thảo Nghị định.

		- Khoản 6 Điều 4: Theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 44 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 thì thời hiệu xử phạt tùy theo loại hành vi là 2 năm, 5 năm và theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; thời hiệu truy thu thuế là 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Do đó, đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo cân nhắc nội dung này để tăng trách nhiệm của doanh nghiệp cũng như không làm thất thu NSNN. - Ngoài ra, về việc lập dự toán: Hàng năm, các địa phương, bộ ngành, cơ quan thu, cơ quan tài chính, cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên cơ sở diễn biến tình hình phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh trên địa bàn, quy định về chính sách, chế độ và định hướng phát triển chung của cả nước theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với khoản thu thuế tối thiểu toàn cầu – là khoản thu thuế TNDN được lập và tổng hợp chung trong nguồn thu thuế TNDN từ các địa phương và trình cấp có thẩm quyền quyết định. Do đó, quy trình lập dự toán đối với khoản thu này được thực hiện theo trình tự, thủ tục chung của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành, không phát sinh quy trình lập dự toán riêng biệt. Việc kê khai, nộp đối với thuế tối thiểu toàn cầu được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, được hạch toán theo tiểu mục 1058, ngân sách trung ương hưởng 100%. Về nội dung này, đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo tổng hợp ý kiến Vụ Ngân sách nhà nước.	
7	Cục Quản lý giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí (công văn số 807/CST-TN ngày 06/4/2026)	1. Về nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ (khoản 9 Điều 3): Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo quy định cụ thể trường hợp nào áp dụng theo doanh thu của doanh nghiệp (tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 18) và trường hợp nào áp dụng theo dự án đầu tư có doanh thu (tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều 18). 2. Về hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí bao gồm (Điều 18): Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung cơ sở về lý do chỉ đề xuất áp dụng đối tượng được hỗ trợ theo Luật Công nghệ cao.	1. Về nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu ý kiến và hoàn thiện tại khoản 9 Điều 3 dự thảo Nghị định phù hợp với Luật CNC 2025 theo hướng: doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao áp dụng theo doanh thu của doanh nghiệp; doanh nghiệp có dự án ứng

	3. Về hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển (Điều 21): Tại Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã quy định các khoản chi cụ thể của doanh nghiệp dành cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, theo đó, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát đề không mở rộng các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển so với Điều 15 Nghị định số 265/2025/NĐ-CP. 4. Về nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí (Điều 27) Tại khoản 3 Điều 27 dự thảo Nghị định quy định nguyên tắc Quỹ hỗ trợ bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35, tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thuyết minh rõ hơn phương án xử lý trong trường hợp doanh nghiệp yêu cầu hỗ trợ vượt quá nguồn tài chính của Quỹ.	dụng công nghệ cao (điều khoản chuyển tiếp) áp dụng theo doanh thu của dự án đầu tư; trung tâm nghiên cứu và phát triển không áp dụng điều kiện về doanh thu. 2. Về đối tượng áp dụng Cơ quan chủ trì giải trình như sau: - Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2025 quy định: Chính phủ thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để ổn định môi trường đầu tư, khuyến khích, thu hút nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư. - Tại Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 - 2030 đã nêu quan điểm cần ưu tiên các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao. - Ngoài ra, đối tượng được hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư đã được Chính phủ thông qua tại Nghị định 182. Dự thảo Nghị định vẫn kế thừa đối tượng từ Nghị định 182, đồng thời cập nhật, đồng bộ hóa với Luật CNC 2025. 3. Về các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 21 dự thảo Nghị định theo hướng chi tiết các hạng mục được quy định tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BKHCN.
--	---	--

			4. Về nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí (Điều 27) Cơ quan điều hành tổng hợp đề nghị từ các địa phương, sau đó cân đối và trình HĐQT theo nguyên tắc không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ. Quỹ chỉ hỗ trợ doanh nghiệp trong khả năng cân đối của ngân sách.
8	Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán (công văn số 487/QLKT-DN ngày 07/4/2026)	1. Về giải thích từ ngữ (Điều 2): Tại khoản 14 Điều 3 Luật Kế toán 2015 quy định: “<i>Kỳ kế toán là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính</i>”. Theo đó, pháp luật về kế toán chỉ có quy định về kỳ kế toán mà không có quy định về năm tài chính. Vì vậy, trường hợp quy định về năm tài chính, đề nghị đơn vị chủ trì không tham chiếu đến pháp luật về kế toán. 2. Về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ (Điều 8) Điều 8 dự thảo Nghị định có nêu “1. <i>Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,....2. Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập,...</i>”. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa nêu rõ về mức tự chủ tài chính của Quỹ theo phân loại mức tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ). Do vậy, đề nghị đơn vị nghiên cứu, bổ sung quy định đầy đủ. 3. Về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ (Điều 9): đề nghị cân nhắc quy định tại điểm c khoản 2 về việc “<i>Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, ...</i>” của Quỹ do đây là trách nhiệm của Quỹ, không phải là nhiệm vụ của Quỹ được giao. 4. Về nguồn tài chính của Quỹ (Điều 35):	1. Về giải thích từ ngữ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 8 Điều 2 như sau: “<i>Năm tài chính của đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính tương ứng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp lựa chọn.</i>” 2. Về địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ Cơ quan chủ trì giải trình như sau: khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: “<i>Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, <u>hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập...</u></i>”. Theo đó, Quỹ chỉ hoạt động theo mô hình, không phải đơn vị sự nghiệp công lập. 3. Về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định. 4. Về nguồn tài chính của Quỹ Cơ quan chủ trì giải trình như sau: Điều 36 quy định về nhiệm vụ chi của Quỹ gồm: chi hỗ trợ chi phí doanh nghiệp và chi hoạt động quản lý Quỹ. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định cũng nêu rõ kinh phí chi hoạt

		- Tại điểm b khoản 1 quy định “<i>nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối</i>”: Đề nghị xác định rõ là nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối cho mục đích chi thường xuyên hay chi đầu tư phát triển của Quỹ. - Tại khoản 3: Đề nghị cơ quan soạn thảo làm rõ quy định “<i>nguồn tồn dư Quỹ hàng năm</i>” là nguồn gì? (là số dư dự toán cấp cho Quỹ chưa sử dụng hết được chuyển nguồn sang năm sau hay số dư lấy từ chênh lệch thu - chi hoạt động trong năm của Quỹ). 5. Về hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ (Điều 40) - Đề nghị sửa lại tên Điều 40 như sau: “<i>Chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ</i>” - Tại khoản 1, đề nghị chỉ quy định nguyên tắc như sau: “<i>Quỹ tổ chức, thực hiện công tác kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định của pháp luật có liên quan</i>”. - Nội dung điểm b khoản 1 là nội dung về quản lý tài chính của Quỹ, do đó, đề nghị kết cấu lại dự thảo Nghị định và không để nội dung này tại quy định về chế độ kế toán của Quỹ. - Nội dung tại điểm c khoản 1 đã được quy định tại Luật Kế toán, do đó, đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo cân nhắc bỏ quy định tại điểm c khoản 1 để tránh trùng lặp.	động của Quỹ được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Theo đó, nguồn tài chính của Quỹ chỉ phục vụ duy nhất mục đích hỗ trợ doanh nghiệp. Trường hợp Quỹ không sử dụng hết thì nguồn tồn dư của Quỹ là dự toán ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhưng chưa chi hết và số dư lấy từ chênh lệch thu - chi hoạt động trong năm của Quỹ. 5. Về hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ Cơ quan chủ trì đã tiếp thu và hoàn thiện Điều 40 dự thảo Nghị định.
9	Cục Kế hoạch – Tài chính (công văn số 453/KHTC-TC ngày 08/4/2026)	1. Theo dự thảo Nghị định, tài khoản của Quỹ được mở tại ngân hàng thương mại (Điều 39) để tiếp nhận các nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35; nhiệm vụ chi của Quỹ có chi hoạt động quản lý Quỹ và kinh phí chi cho hoạt động của Quỹ “... <i>bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính hoặc bố trí trong tổng mức hỗ trợ chi phí cấp cho Quỹ cho năm tài chính</i>” (Điều 36). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ “<i>Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách...</i>”, đồng thời do Quỹ Hỗ trợ đầu tư “<i>hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của</i>	1. Về kinh phí hoạt động của Quỹ Cơ quan chủ trì kế thừa quy định của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP theo hướng: Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan. 2. Về cơ chế kiểm soát đối với nguồn tài chính của Quỹ tại ngân hàng thương mại

		Quỹ” (khoản 1 Điều 8 dự thảo Nghị định); vì vậy, đề nghị Cục Đầu tư nước ngoài nghiên cứu, hoàn thiện dự thảo Nghị định về kinh phí hoạt động quản lý Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo hướng bố trí trong tổng mức hỗ trợ chi phí cấp cho Quỹ cho năm tài chính (không bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính). 2. Theo Điều 39 dự thảo Nghị định, tài khoản của Quỹ được mở tại ngân hàng thương mại để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại Điều 35, nhưng chưa quy định cơ chế kiểm soát đối với nguồn tài chính của Quỹ tại ngân hàng thương mại; do đó, đề nghị Cục Đầu tư nước ngoài nghiên cứu bổ sung nội dung này để bảo đảm việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính của Quỹ chặt chẽ, hiệu quả theo quy định của pháp luật.	Cơ quan chủ trì đã hoàn thiện theo hướng kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP như sau: Tài khoản của Quỹ mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước để tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách trung ương để thực hiện chi hỗ trợ cho doanh nghiệp.
10	Kho bạc nhà nước (công văn số 1977/KBNN-CSPC ngày 08/4/2026)	1. Ý kiến chung - Tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 (hướng dẫn Nghị định số 73/2026/NĐ-CP) quy định về chi ngân sách nhà nước theo hình thức lệnh chi tiền: “a) Các nhiệm vụ thực hiện chi theo hình thức lệnh chi tiền, bao gồm: ... - Chi cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý cho các ngân hàng chính sách; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ngân sách địa phương ủy thác cho vay qua Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh, thành phố để thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;” Do đó, để thống nhất trong thực hiện chi ngân sách nhà nước theo quy định nêu trên, đề nghị dự thảo Nghị định quy định phương thức cấp vốn NSNN cho Quỹ hỗ trợ đầu tư theo hình thức “Lệnh chi tiền”. Đồng thời, quy định kinh phí hoạt động hằng năm của Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. - Về cơ chế kiểm soát chi từ Quỹ hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, đề nghị dự thảo Nghị định quy định theo hướng: Hội đồng quản lý	1. Ý kiến chung Cơ quan chủ trì kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP theo hướng: hình thức cấp vốn NSNN cho Quỹ bằng rút dự toán, KBNN thực hiện kiểm soát chi đối với hồ sơ chi từ Quỹ. 2. Ý kiến cụ thể - Kinh phí hoạt động của Quỹ được quy định tại Điều 36 dự thảo Nghị định, theo đó những nội dung liên quan đến chi hoạt động sẽ được bố trí tại nguồn quy định tại Điều 36, không cần thiết lập lại ở các điều khoản khác. - Nguồn tồn dư Quỹ là dự toán ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhưng chưa chi hết và số dư lấy từ chênh lệch thu - chi hoạt động trong năm của Quỹ. - Về hiệu lực thi hành, Cơ quan chủ trì đã tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định.

Quỹ chịu trách nhiệm kiểm soát đối tượng được hỗ trợ và mức vốn hỗ trợ cho từng doanh nghiệp. KBNN căn cứ ủy nhiệm chi và số dư trên tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại KBNN (nếu có) để chuyển tiền cho doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí.

- Luật NSNN quy định:

+ Tại khoản 23 Điều 4 quy định: *“Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật”*.

+ Tại khoản 10 Điều 8 quy định: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Trường hợp được ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật thì phải phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chỉ thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau: được thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; có khả năng tài chính độc lập; có nguồn thu, nhiệm vụ chi không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

Do đó, căn cứ quy định nêu trên, đề nghị đơn vị chủ trì rà soát nội dung chi hỗ trợ doanh nghiệp để đảm bảo nguyên tắc nhiệm vụ chi hỗ trợ doanh nghiệp không trùng lặp với các nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

2. Ý kiến cụ thể

- Đề nghị bổ sung căn cứ pháp lý: Luật đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15.

- Tại khổ cuối khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định đề nghị quy định: *“Kinh phí hoạt động của Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính”*, do đó, đề nghị sửa nội dung quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 11, khoản 7 Điều 16 cho phù hợp với quy định về chi quản lý hành chính nhà nước của Quỹ (bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính) mà KBNN đã

tham gia tại mục 1 nêu trên. Đồng thời, nội dung này đề nghị đơn vị chủ trì tổng hợp ý kiến của Vụ Tài chính - Kinh tế ngành.

- Đề nghị cân nhắc, làm rõ nội dung “*Nguồn tồn dư quỹ hàng năm*” quy định tại khoản 3 Điều 35 dự thảo Nghị định. Lý do: nguồn tồn dư quỹ hàng năm đã nằm trong phạm vi phân loại của nguồn tài chính của quỹ từ nguồn ngân sách và nguồn ngoài ngân sách quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

- Tại khoản 8 Điều 37 dự thảo Nghị định quy định bố trí vốn đầu tư công để hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu cho doanh nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ, do đó, đề nghị Cục Đầu tư nước ngoài lấy ý kiến Vụ Phát triển hạ tầng là đơn vị được giao chủ trì cơ chế chính sách về chi đầu tư công quy định hồ sơ, thủ tục chi từ nguồn đầu tư công cho Quỹ tại Nghị định này để tránh vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Về cơ chế chi và hồ sơ chi, đề nghị tham khảo thêm quy định chi đối với “*Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*”. Tại điểm đ khoản 1 Điều 38 đề nghị sửa như sau: “*Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước mà Quỹ mở tài khoản để chi hỗ trợ doanh nghiệp gồm: Ủy nhiệm chi (Mẫu số 17 ban hành kèm theo mẫu quy định tại Nghị định 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.*”

- Tại khoản 3 Điều 66 Luật NSNN số 89/2025/QH15 quy định các khoản dự toán chi, bao gồm cả các khoản bổ sung trong năm, đến hết năm ngân sách, kể cả thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách chưa thực hiện được hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ một số khoản được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau. Theo đó, đối với nội

		dung quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 dự thảo Nghị định đề nghị sửa lại như sau: “<i>Dự toán ngân sách nhà nước cấp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.</i>” Nội dung này đề nghị tổng hợp ý kiến của Vụ Ngân sách nhà nước. - Tại khoản 1 Điều 44 đề nghị xin ý kiến Vụ Pháp chế về hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2025 có phù hợp với Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hay không?	
11	Văn phòng Bộ (công văn số 696/VP-CCHC ngày 03/4/2026)	1. Về thủ tục hành chính (TTHC): Dự thảo Nghị định quy định 02 TTHC: (i) Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí; (ii) Thủ tục đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu. Để bảo đảm tính đầy đủ của hồ sơ trình dự thảo Nghị định, đề nghị Cục Đầu tư nước ngoài bổ sung các tài liệu sau: - Bản đánh giá TTHC, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo trong hồ sơ dự thảo Nghị định theo Mẫu số 6 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ. - Biểu mẫu đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ TTHC theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 2. Về quy định các bộ phận cấu thành của TTHC trong dự thảo Nghị định: a) Về số lượng bộ hồ sơ: Tại khoản 1 Điều 30 dự thảo Nghị định quy định: Doanh nghiệp nộp 02 bộ hồ sơ gốc đề nghị hỗ trợ chi phí kèm theo bản điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 15 tháng 6 trong năm liền tiếp của năm tài chính là chưa đúng tinh	1. Về đánh giá thủ tục hành chính Cơ quan chủ trì giải trình như sau: Theo quy định tại Nghị định 78/2025/NĐ-CP, được sửa đổi bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP, hồ sơ trình Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm: Tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có). Theo đó, hồ sơ Nghị định được xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn không phải bao gồm: Bản đánh giá TTHC, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Biểu mẫu đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ TTHC. 2. Về ý kiến chi tiết

		thần về cắt giảm, đơn giản hóa TTHC theo yêu cầu tại điểm 2.1 phần III Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân “thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính” và yêu cầu tại điểm d mục 2 phần II của Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2026 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 “100% thủ tục hành chính đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình”. Do vậy, đề nghị Cục Đầu tư nước ngoài, nghiên cứu quy định lại nội dung này theo hướng yêu cầu doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ điện tử trên Cổng Dịch vụ công quốc gia/Cổng Một cửa đầu tư quốc gia phù hợp với mô hình kiến trúc tổng thể của Cổng một cửa đầu tư quốc gia. b) Về thành phần hồ sơ: Tại điểm c khoản 1 Điều 33 dự thảo Nghị định quy định thành phần hồ sơ là “Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương”. Tuy nhiên, theo yêu cầu tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 667/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ về đơn giản hóa TTHC dựa trên dữ liệu quy định “Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin để thay thế cho các loại thông tin, thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính”. Do vậy, đề nghị cục Đầu tư nước ngoài sửa lại nội dung này theo hướng cơ quan giải quyết TTHC có trách nhiệm khai thác, sử dụng thông tin để thay thế thành phần hồ sơ là “Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng	- Về số lượng hồ sơ, Cơ quan chủ trì tiếp thu và điều chỉnh tại khoản 1 Điều 30 dự thảo Nghị định. - Về thành phần hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gồm cơ quan thuộc Bộ Tài chính và cơ quan thuộc địa phương và thành phần hồ sơ thuộc nhiều đơn vị thuộc Bộ, ngành khác nhau. Do đó, để thuận tiện trong quá trình tra cứu và đánh giá hồ sơ, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ kèm theo bản điện tử cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. - Về cơ quan giải quyết TTHC, doanh nghiệp ở trong KKT, KCN, KCNC do Ban quản lý KKT, KCN, KCNC quản lý trực tiếp, đối với doanh nghiệp khác thì do Sở Tài chính quản lý. Theo đó, việc phân chia Cơ quan tiếp nhận như trên sẽ theo dõi, nắm bắt sát sao được tình hình hoạt động của doanh nghiệp và việc đánh giá chi phí phù hợp sẽ được triển khai khả thi. - Về thời gian thực hiện, Cơ quan chủ trì tiếp thu ý kiến và hoàn thiện dự thảo Nghị định. 3. Ý kiến khác Cơ quan chủ trì tiếp thu ý kiến và hoàn thiện tại Điều 30, 33, 42 dự thảo Nghị định.
--	--	---	--

		ký đầu tư (nếu có) và chỉ được yêu cầu doanh nghiệp cung cấp bản cứng khi không thể khai thác được thông tin trên hệ thống”. c) Về cơ quan giải quyết TTHC: Đề nghị làm rõ Cơ quan giải quyết TTHC quy định tại Điều 30 dự thảo Nghị định là Ban Quản lý khu kinh tế (KKT), khu công nghiệp (KCN), khu công nghệ cao (KCNC) (đối với dự án trong KKT, KCN, KCNC) hoặc Sở Tài chính (đối với dự án ngoài KKT, KCN, KCNC) hoặc Quỹ hỗ trợ đầu tư. d) Về thời gian thực hiện: Đề nghị thống nhất quy định là ngày làm việc. đ) Về quy trình, trình tự thủ tục giải quyết: Đề nghị bổ sung quy định rõ việc tiếp nhận và giải quyết TTHC trên Cổng Một cửa đầu tư quốc gia/ Cổng Dịch vụ công quốc gia. 3. Ý kiến khác: - Tại tên Điều 30 và tên Chương IV dự thảo Nghị định đề nghị sửa thành “<i>Hồ sơ, trình tự và thủ tục hỗ trợ chi phí</i>”; tại tên Điều 33 dự thảo Nghị định đề nghị sửa thành “<i>Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu</i>”. - Về hiệu lực thi hành tại Điều 44 dự thảo Nghị định: Vì đây là dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, do đó, đề nghị bổ sung “<i>Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực</i>”.	
12	Vụ Tài chính – Kinh tế ngành (công văn số 1390/KTN-NV4 ngày 23/4/2026)	1. Về hồ sơ đề xuất xây dựng Nghị định Đề nghị Cục ĐTNH hoàn thiện Hồ sơ đề xuất xây dựng Nghị định: (i) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo đối với trường hợp ban hành văn bản quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kèm phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan; (ii) Bản so sánh, thuyết minh nội	1. Về hồ sơ đề xuất xây dựng Nghị định Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ hồ sơ dự thảo Nghị định. 2. Về nội dung dự thảo Tờ trình Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện đầy đủ hồ sơ dự thảo Nghị định. 3. Về nội dung dự thảo Nghị định

	dung dự thảo; (iii) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn (nếu có); (iv) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp soạn thảo văn bản quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; (v) Tài liệu khác (nếu có). 2. Về nội dung dự thảo Tờ trình Đề nghị Cục ĐTNN rà soát, bổ sung, hoàn thiện dự thảo Tờ trình Chính phủ về việc tổng kết thi hành Nghị định số 182/2024/NĐ-CP; khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; số doanh nghiệp được hỗ trợ so với mục tiêu đề ra; đóng góp của các doanh nghiệp được hỗ trợ đối với phát triển kinh tế - xã hội, tác động lan tỏa với địa phương,... 3. Về nội dung dự thảo Nghị định - Khoản 3 Điều 4 dự thảo Nghị định: Việc không áp dụng mức phạt 10% trong trường hợp doanh nghiệp sai phạm liên quan đến hồ sơ đề xuất hỗ trợ sẽ không có tính răn đe, dễ dẫn đến trục lợi Quỹ để có nguồn vốn đầu tư ban đầu đối với các dự án không đúng đối tượng hỗ trợ của Quỹ. Do đó, đề nghị Cục ĐTNN xem xét kỹ nội dung này. - Khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định: đề nghị Quý đơn vị rà soát các nội dung chi của Quỹ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập. - Khoản 2 Điều 36 dự thảo Nghị định: Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Do đó, đề nghị sửa đổi nội dung trên để phù hợp với quy định về ngân sách nhà nước. - Đề nghị Cục ĐTNN nghiên cứu bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các hồ sơ tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực.	- Khoản 3 Điều 4: Cơ quan chủ trì nghiên cứu và hoàn thiện dự thảo Nghị định - Khoản 2 Điều 8: Quỹ chỉ hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, không phải đơn vị sự nghiệp công lập. - Khoản 2 Điều 36: Cơ quan chủ trì hoàn thiện dự thảo theo hướng kế thừa Nghị định số 182: Quỹ HTĐT là quỹ quốc gia - Về quy định chuyển tiếp: Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Nghị định
--	--	--

13	Sở Tài chính Hà Nội (công văn số 5083/STC-QLNS ngày 08/4/2026)	1. Về phương thức hỗ trợ chi phí (Điều 17): Đề nghị sửa Điều 17 dự thảo Nghị định “<i>Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ hạng mục chi phí...</i>” thành “<i>Quỹ chi chuyển khoản để hỗ trợ hạng mục chi phí...</i>”. Việc quy định phương thức hỗ trợ bằng chuyển khoản đảm bảo thuận tiện, an toàn, giảm rủi ro khi vận chuyển và chi tiền mặt. 2. Về hiệu lực thi hành (Điều 44): Đề nghị sửa như sau “<i>Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng từ năm tài chính 2025</i>” sửa thành “<i>Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng từ năm tài chính 2026</i>”	1. Về phương thức hỗ trợ chi phí Cơ quan chủ trì giải trình như sau: Quỹ chi trực tiếp bằng tiền là hình thức hỗ trợ của Quỹ bằng cách cấp tiền trực tiếp cho đối tượng hưởng hỗ trợ, không có cách hiểu là chi trực tiếp bằng tiền mặt. 2. Về hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định.
14	Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng (công văn số 2820/STC-ĐKKD&QLDN ngày 01/4/2026)	1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1): đề nghị bổ sung như sau: <i>“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</i> <i>1. Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) trực thuộc Bộ Tài chính”.</i> Lý do bổ sung: Cần xác định rõ cơ quan chủ quản của Quỹ vì theo Khoản 2 Điều 8. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ Dự thảo quy định “Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính”. 2. Về tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ - Đề nghị hiệu chỉnh và làm rõ thêm khoản 2 Điều 11 như sau: <i>“Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 100% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức. Phụ cấp này không dùng để đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế và không dùng (hoặc có) để tính thuế thu nhập cá nhân theo quy định của nhà nước”.</i> - Đề nghị bổ sung khoản 3 Điều 11 nội dung sau: “3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ”	1. Về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Cơ quan chủ trì giải trình như sau: Điều 8 dự thảo Nghị định đã quy định rõ cơ quan chủ quản của Quỹ. 2. Về tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Cơ quan chủ trì xây dựng quy định về phụ cấp tại Nghị định này, không có quy định đề tham chiếu. 3. Về tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ Bộ máy quản lý Quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm để đảm bảo tinh gọn, phù hợp với các nguyên tắc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan nhà nước tại Nghị quyết số 39/NQ-TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ

		3. Về tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ: Đề nghị xem xét nội dung này vì theo đối tượng của Quỹ, các doanh nghiệp và dự án đều phải có quy mô vốn tối thiểu hay doanh thu tối thiểu từ vài nghìn đến vài chục nghìn tỷ đồng. Đề đánh giá đúng đối tượng, tiêu chí, điều kiện hỗ trợ cần có thêm bộ phận chuyên môn chuyên trách	chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
15	Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ (công văn số 2634/STC - TĐDA&PTDN ngày 09/4/2026)	1. Để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và nâng cao tính khả thi trong tổ chức thực hiện, đề nghị cơ quan soạn thảo tiếp tục rà soát, hoàn thiện một số nội dung sau: - Rà soát, làm rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và tiêu chí xác định đối tượng thụ hưởng chính sách, bảo đảm thống nhất với các quy định pháp luật có liên quan và thuận lợi trong quá trình triển khai; - Đối với quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ đầu tư: đề nghị nghiên cứu, bổ sung, làm rõ cơ sở pháp lý, mục tiêu hoạt động, nguồn vốn, cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý và quy trình thành lập, vận hành Quỹ, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; - Đề nghị bổ sung quy định về trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc tổ chức thành lập và triển khai hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư tại điều khoản thi hành. 2. Về địa vị pháp lý của Quỹ Hỗ trợ đầu tư Đây là một quy định mới, mang tính đột phá tuy nhiên có thể làm tăng tính rủi ro đối với cơ quan, cán bộ thẩm định khi phê duyệt hỗ trợ các doanh nghiệp nhưng trong quá trình triển khai dự án bị thất bại vì nhiều lý do khách quan. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu bổ sung nguyên tắc miễn trừ trách nhiệm đối với cơ quan, cán bộ thẩm định khi đã thực hiện đúng, đầy đủ quy trình, điều kiện, tiêu chí theo Nghị định và có hướng dẫn cụ thể về đánh giá rủi ro, tiêu chí thẩm định dự án nhằm bảo đảm thống nhất khi triển khai áp dụng.	1. Cơ quan chủ trì đã rà soát, hoàn thiện tại dự thảo Nghị định 2. Về địa vị pháp lý Việc đánh giá, phê duyệt chi phí hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện đối với hồ sơ năm tài chính liền trước, không phải hỗ trợ ngay trong năm đề nghị hỗ trợ hay trong quá trình phát sinh chi phí. Theo đó, cơ quan tiếp nhận hồ sơ vẫn có thời gian để đánh giá, thẩm định, không có rủi ro trong việc dự án triển khai bị thất bại. 3. Về trình tự, thủ tục đánh giá - Việc hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước trung ương, mức đề nghị của các địa phương. Theo đó, Quỹ sẽ cân đối tổng thể các địa phương và thông báo cho địa phương, không thể rút gọn quy trình giao địa phương thẩm định và tự quyết định đối với nguồn hỗ trợ từ NSTW. - Tiêu chí, điều kiện để nhận được hỗ trợ từ Quỹ HTĐT đều rất cao để thu hút vào lĩnh vực công nghệ cao nên doanh nghiệp đáp ứng được đầy đủ tiêu chí, điều kiện đó đều xứng đáng được đối xử ngang hàng. Mục tiêu của chính sách hỗ trợ là tạo môi trường

		Ngoài ra quy định này chưa làm rõ bản chất pháp lý của Quỹ, có thể dẫn đến khó khăn trong áp dụng cơ chế quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán cũng như xác định mức độ tự chủ của đơn vị; trên thực tế, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và đơn vị sự nghiệp công lập là hai loại hình cơ chế vận hành khác nhau, nếu không được quy định rõ ràng sẽ phát sinh chồng chéo trong tổ chức thực hiện. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo xác định thống nhất Quỹ hoạt động theo mô hình quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách có cơ chế tài chính đặc thù; trường hợp vẫn giữ mô hình đơn vị sự nghiệp công lập thì cần quy định rõ các nội dung ngoại lệ so với cơ chế chung, bảo đảm tính khả thi. 3. Về trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí Dự thảo Nghị định quy định quy trình tổng hợp, thẩm định và phê duyệt hỗ trợ chi phí qua nhiều cấp (từ cơ quan tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan điều hành Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ đến Bộ Tài chính). Điều này có thể dẫn đến tình trạng kéo dài về thời gian, có thể làm chậm tiến độ giải ngân hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao yêu cầu về dòng vốn nhanh, kịp thời là yếu tố then chốt để nắm bắt cơ hội thị trường và duy trì lợi thế cạnh tranh. Việc chậm trễ trong tiếp cận chính sách hỗ trợ có thể làm giảm hiệu quả của chính sách và cơ hội thu hút và giữ chân nhà đầu tư. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu: (i) Rút gọn quy trình thẩm định, xem xét phân cấp hoặc ủy quyền cho địa phương trong việc quyết định hỗ trợ đối với các trường hợp đủ điều kiện, rõ tiêu chí. (ii) Áp dụng cơ chế “luồng xanh” đối với các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ cao. 4. Về thể thức, kỹ thuật trình bày - Thời điểm xin ý kiến dự thảo là tháng 4/2026, tuy nhiên các mốc thời gian trong dự thảo đang đề là năm 2024 và 2025. Đề nghị cơ	binh đẳng, cạnh tranh, công bằng, do đó việc thiết kế “luồng xanh” là không hợp lý. 4. Về thể thức, kỹ thuật trình bày Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại dự thảo Nghị định.
--	--	---	--

		quan chủ trì soạn thảo rà soát chỉnh sửa lại những nội dung trên cho phù hợp trước khi trình Chính phủ ban hành. (Ví dụ: Mẫu biểu đính kèm số 01/HTĐT ghi năm ban hành dự kiến là 2024).	
16	Sở Tài chính Thái Nguyên (công văn số 3090/STC- ĐKKD ngày 06/4/2026)	1. Về bồi hoàn chi phí hỗ trợ đầu tư: đề nghị sửa đổi, bổ sung như sau (Điều 4): - Đối với nội dung quy định tại khoản 3: Đề nghị làm rõ, trong trường hợp không áp dụng mức phạt 10% quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 4 thì khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận/tính trên số tiền chênh lệch sẽ xử lý như thế nào, thời điểm phải nộp lại khoản lãi này, sẽ nộp đồng thời khi hoàn lại các khoản tiền trên hay nộp sau, và khi nộp thì sẽ tính khoản lãi này theo điểm a hay điểm b khoản 2 Điều 4. Đề nghị quy định cụ thể nội dung này trong từng trường hợp tại các điểm a, b và c khoản 3. - Đối với nội dung quy định tại khoản 7: Đề nghị quy định mẫu Văn bản đề nghị bồi hoàn và Thông báo chấp thuận bồi hoàn trong trường hợp doanh nghiệp phát hiện phải bồi hoàn. 2. Về tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí (Điều 6) Đề nghị bổ sung điểm c khoản 1 Điều 6 như sau: c)khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ. 3. Đề nghị sửa đổi bổ sung Điều 19 của Dự thảo, cụ thể: - Đối với nội dung quy định tại khoản 1: Đề nghị bổ sung cụm từ “quy định tại khoản 1 Điều này” vào sau cụm từ “Trường hợp không đáp ứng được tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu thì dự án của doanh nghiệp”. - Đối với nội dung quy định tại khoản 6: Đề nghị sửa thành như sau: 6. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 18 Nghị định này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau: (i) Có quy mô vốn đầu tư	1. Về bồi hoàn chi phí hỗ trợ đầu tư - Điều 4 dự thảo Nghị định đã quy định rõ ràng về mức lãi suất, mức phạt, thời gian tính lãi, cách thức nộp tiền bồi hoàn. - Về mẫu văn bản đề nghị bồi hoàn và thông báo chấp thuận bồi hoàn, Cơ quan chủ trì tiếp thu và bổ sung biểu mẫu tại Phụ lục dự thảo Nghị định. 2. Về tiếp nhận hồ sơ đề nghị chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại điểm c khoản 1 Điều 6. 3. Về tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí - Khoản 1 Điều 19: Nội dung “<i>Trường hợp không đáp ứng được tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu thì dự án của doanh nghiệp</i>” chỉ thuộc điểm b khoản 1 nên việc bổ sung cụm từ “<i>quy định tại khoản 1 Điều này</i>” là không phù hợp. - Khoản 6, 7 Điều 19: Cơ quan chủ trì đã hoàn thiện theo hướng không quy định về quy mô vốn, doanh thu hay điều kiện giải ngân của trung tâm R&D. 4. Về hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Cơ quan chủ trì đã hoàn thiện theo hướng quy định theo chi phí đã chi.

tối thiểu 3.000 tỷ đồng; (ii) Phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

- Đối với nội dung quy định tại khoản 7: Đề nghị sửa thành như sau: 7. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định này không phải đáp ứng điều kiện về quy mô vốn đầu tư và điều kiện giải ngân.

4. Đề nghị sửa đổi bổ sung Điều 20 của Dự thảo, cụ thể:

Đề nghị sửa cụm từ “chi phí thực tế phát sinh của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam phát sinh trong năm tài chính của dự án” tại điểm a và điểm b khoản 1 thành: chi phí thực tế phát sinh trong năm tài chính của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam.

5. Đề nghị sửa Điều 22 của Dự thảo, cụ thể:

- Sửa điểm a khoản 1 thành: a) Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ cao của doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ tối đa....

- Sửa điểm b khoản 1 thành: b) Dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao của doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính.

- Sửa khoản 2, cụ thể: Sửa cụm từ “tại các điểm a và b khoản 1” thành “tại các điểm a, b và c khoản 1”.

6. Đề nghị sửa đổi bổ sung khoản 1 Điều 23 của Dự thảo, cụ thể: Bổ sung cụm từ “thực tế phát sinh trong năm tài chính và thực tế đã chi” vào sau cụm từ “các khoản chi phí” và trước cụm từ “đầu tư công trình hạ tầng xã hội”.

		7. Đề nghị sửa khoản 1 Điều 25 của Dự thảo: bỏ từ “điểm” trước cụm từ “khoản 6, 7 Điều 19 Nghị định này”. 8. Đề nghị sửa đổi bổ sung Điều 28, cụ thể: - Đối với nội dung tại khoản 5: Bổ sung cụm từ “hợp lệ” vào sau cụm từ “Bản sao” tại đoạn đầu khoản 5. Đề nghị bỏ dấu phẩy (,) trước cụm từ “theo quy định của pháp luật về kế toán”. - Đối với nội dung tại khoản 7: Đề nghị bổ sung cụm từ “hợp lệ” vào sau cụm từ “bản sao” và trước cụm từ “văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm”. 9. Đề nghị sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 30: Đề nghị sửa nội dung tại khoản 2, cụ thể, sửa từ “cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối kèm theo lý do chi tiết” thành “cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối kèm theo lý do chi tiết”. 10. Đề nghị sửa đổi bổ sung Điều 34, cụ thể: - Đối với nội dung tại khoản 2: Đề nghị sửa cụm “điều kiện quy định tại Điều 24 Nghị định này” thành “điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này”. - Đối với nội dung tại khoản 4: Đề nghị bổ sung “cơ quan đăng ký đầu tư nơi doanh nghiệp thực hiện dự án” vào nơi nhận báo cáo về tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. 11. Đối với Mẫu số 01: Đề nghị bổ sung các nội dung giải trình tại mục III cho phù hợp quy định tại Khoản 2 Điều 29 của Dự thảo (bổ sung các nội dung quy định tại các điểm đ, e và g Khoản 2 Điều 29).	
17	Tập đoàn LG (Công ty LG Electronics Việt Nam Hải Phòng, Công ty LG Innotek Việt Nam	1. Đối tượng hỗ trợ tại dự thảo Nghị định: - Về đối tượng doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao: Điểm a khoản 4 Điều 17 Luật Công nghệ cao năm 2025 tiếp tục ghi nhận nguyên tắc các tổ chức hoạt động ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật có liên quan. Đồng thời, theo Điều 27 của Luật này, các giấy chứng nhận	1. Đối tượng hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng

Hải Phòng, Công ty LG Display Việt Nam Hải Phòng)	đã được cấp theo Luật Công nghệ cao 2008 vẫn tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn; bên cạnh đó, các quy định của pháp luật thuế cũng cho phép doanh nghiệp tiếp tục hưởng các ưu đãi đã được xác lập tại thời điểm cấp giấy chứng nhận. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét bổ sung quy định theo hướng cho phép các doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp giấy phép hợp lệ tiếp tục được hưởng hỗ trợ từ Quỹ trong thời hạn còn hiệu lực của giấy chứng nhận. - Về đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao: Cần có quy định và cơ chế rõ ràng đối với các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 (trước khi phân loại thành doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 và nhóm 2). 2. Các chi phí được hưởng hỗ trợ và mức hỗ trợ: duy trì như tại Nghị định 182 hỗ trợ đầy đủ đối với 05 loại chi phí. Cụ thể (i) chi đào tạo phát triển nhân lực (tối đa 50%), (ii) chi nghiên cứu và phát triển (lũy tiến 20-30%), (iii) chi phí đầu tư tài sản cố định (lũy tiến 8-10%), (iv) chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao (1%), và (v) chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội (25%). Đối với nhóm đối tượng mới như doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, trường hợp cần thiết, đề nghị thiết kế mức hỗ trợ cao hơn mang tính khuyến khích bổ sung. 3. Hiệu lực thi hành: Luật Công nghệ cao có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, do đó việc điều chỉnh đối tượng áp dụng cần được xem xét đồng bộ về thời điểm nhằm đảm bảo tính nhất quán của hệ thống pháp luật. Đồng thời, Nghị định ban hành năm 2026 nhưng lại áp dụng cho năm tài chính 2025 có thể làm giảm tính dự báo của chính sách, ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư. Theo đó, đề xuất sửa đổi hiệu lực áp dụng của Nghị định từ năm tài chính 2026.	công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 vào quy định chuyển tiếp. 2. Mức hỗ trợ Sau 1 năm triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị theo Nghị định 182 hiện hành đều rất cao, vượt xa nguồn lực tài chính của Quỹ. Căn cứ thực tiễn triển khai năm 2025 và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Cơ quan chủ trì xây dựng lại mức hỗ trợ để đảm bảo tính khả thi, cân đối khi hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ của Quỹ, phù hợp với mức ưu đãi cho từng đối tượng được quy định tại pháp luật về công nghệ cao. 3. Hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định.
--	---	--

18	Công ty TNHH Amkor Technology Việt Nam (văn bản số 01-04/CV/ATV)	1. Tiếp tục duy trì đối tượng được hưởng hỗ trợ đối với các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định Luật Công nghệ cao 2008; 2. Quy định hiệu lực áp dụng của Nghị định sửa đổi từ kỳ hỗ trợ năm tài chính 2026, nhằm bảo đảm tính hợp lý, nhất quán và tạo điều kiện để doanh nghiệp có thời gian thích ứng; 3. Duy trì mức hỗ trợ hiện hành đối với các doanh nghiệp đang thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 182, bao gồm cả các doanh nghiệp công nghệ cao và các dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo Luật Công nghệ cao 2008 trước đây, đối với cả 05 loại chi phí được hỗ trợ; 4. Duy trì hỗ trợ đối với chi phí đầu tư tài sản cố định như Nghị định 182 hiện hành; 5. Duy trì hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao tối đa 3% tính trên giá trị sản xuất gia tăng đối với doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực mạch tích hợp bán dẫn; 6. Duy trì mức hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực tối đa 50%.	1. Đối tượng hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 vào quy định chuyển tiếp. 2. Mức hỗ trợ - Sau 1 năm triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị theo Nghị định 182 hiện hành đều rất cao, vượt xa nguồn lực tài chính của Quỹ. Căn cứ thực tiễn triển khai năm 2025 và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Cơ quan chủ trì xây dựng lại mức hỗ trợ để đảm bảo tính khả thi, cân đối khi hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ của Quỹ, phù hợp với mức ưu đãi cho từng đối tượng được quy định tại pháp luật về công nghệ cao. - Việc loại chi phí đầu tư tạo tài sản cố định là có cơ sở nhằm tránh hỗ trợ trùng lặp qua chi phí khấu hao và hạn chế các bất cập trong công tác quản lý cam kết sử dụng tài sản. 3. Hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định.
19	Tập đoàn Samsung (Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam)	1. Về đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí - Đối tượng doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao: việc bỏ đối tượng “Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao” mà không có điều khoản chuyển tiếp là chưa thuyết phục và tạo ra sự lệch pha rõ rệt giữa các văn bản pháp luật, không đảm bảo tính	1. Đối tượng hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng

Nam, Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex)	nhất quán trong chính quy định áp dụng 5 năm của Nghị định 182, không phù hợp với quy định đảm bảo đầu tư kinh doanh khi có thay đổi pháp luật của Luật đầu tư. Bên cạnh đó còn tạo ra sự khác biệt trong đối xử giữa các chủ thể có cùng nền tảng pháp lý và cùng đáp ứng các tiêu chí công nghệ cao, trong khi pháp luật hiện hành vẫn điều chỉnh các nhóm này trong một khuôn khổ thống nhất, tạo ra sự bất ổn định của chính sách chưa đảm bảo nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Điều này không chỉ đặt ra vấn đề về tính nhất quán của hệ thống pháp luật mà còn có thể ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư vào tính ổn định và khả năng dự đoán của chính sách. Theo đó việc tiếp tục hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng này thể hiện tinh thần nhất quán của Chính phủ, đồng thời tạo niềm tin cho nhà đầu tư yên tâm hoạt động và mở rộng đầu tư. - Đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao: Doanh nghiệp công nghệ cao là đối tượng trọng tâm được khuyến khích và hỗ trợ trong chính sách phát triển công nghệ cao, chúng tôi hiểu rằng Nghị định sửa đổi nhằm cập nhật đối tượng phù hợp với Luật CNC 2025. Luật CNC 2025 không bỏ đối tượng doanh nghiệp CNC mà chỉ phân loại Doanh nghiệp CNC thành 2 nhóm. Trong đó nhóm 2 là nhóm được giữ nguyên tiêu chí điều kiện như Doanh nghiệp CNC hiện hành nhằm mục đích ổn định chính sách không làm ảnh hưởng đến đối tượng là Doanh nghiệp CNC hiện hành. Nếu dự thảo không có quy định chuyển tiếp rõ ràng với trường hợp này sẽ dẫn đến cách hiểu rằng những doanh nghiệp công nghệ cao đã được cấp giấy chứng nhận trước đây sẽ không tiếp tục được hưởng ưu đãi. Do đó, Chúng tôi đề xuất phương án sửa đổi như sau: Phương án 1: Bổ sung điều khoản chuyển tiếp vào dự thảo Nghị định <i>“Doanh nghiệp công nghệ cao và Doanh nghiệp có Dự án ứng dụng công nghệ cao đã được giấy chứng nhận theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày nghị</i>	công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 vào quy định chuyển tiếp. 2. Về chi phí nghiên cứu và phát triển Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung nguyên tắc hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án. 3. Mức hỗ trợ Sau 1 năm triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị theo Nghị định 182 hiện hành đều rất cao, vượt xa nguồn lực tài chính của Quỹ. Căn cứ thực tiễn triển khai năm 2025 và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Cơ quan chủ trì xây dựng lại mức hỗ trợ để đảm bảo tính khả thi, cân đối khi hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ của Quỹ, phù hợp với mức ưu đãi cho từng đối tượng được quy định tại pháp luật về công nghệ cao. 4. Hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định. 5. Về xác định giá trị giá tăng của sản phẩm công nghệ cao Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 5 Điều 2 dự thảo Nghị định. 6. Về xác định chi phí nghiên cứu phát triển Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 21 dự thảo Nghị định theo hướng chi tiết các hạng mục được quy định
---	--	---

định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ tương ứng với mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này đối với Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Trường hợp Doanh nghiệp được Bộ khoa học và Công nghệ xác nhận đáp ứng tiêu chí Doanh nghiệp công nghệ cao Nhóm 1 theo Luật Công nghệ cao hiện hành thì được hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao Nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này.”

Phương án 2: Bổ sung đối tượng tại Điều 18

“Điều 18. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí

....

2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:

- a) Doanh nghiệp công nghệ chiến lược
- b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1;
- c) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2;
- d) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp giấy chứng nhận theo Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12;
- d) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- d) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;
- e) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.”

3. Việc xác định đối tượng ưu đãi tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Đối với các Doanh nghiệp công nghệ cao đã được cấp giấy chứng nhận theo Luật Công nghệ cao 2008 còn hiệu lực được hỗ trợ như Doanh nghiệp công nghệ cao Nhóm 2 theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận đáp ứng tiêu chí Doanh nghiệp công nghệ cao Nhóm 1 theo Luật Công nghệ cao hiện hành thì được hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao Nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này.”

tại Nghị định số 265/2025/NĐ-CP và Thông tư số 08/2024/TT-BKH&CN.

7. Về hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí
Cơ quan chủ trì đã hợp với Vụ KHK&CN để bổ sung quy định về văn bản kiểm tra định kỳ hàng năm cho các đối tượng đề nghị hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư tại dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật CNC 2025.

	Đồng thời bổ sung các mức hỗ trợ cho đối tượng Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao bằng với mức hỗ trợ cho đối tượng là Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. 2. Về hỗ trợ chi phí của Trung tâm R&D Hà nội của Công ty SEV: Trung tâm R&D được thành lập trên cơ sở Bộ phận R&D của SEV tại Bắc Ninh từ năm 2009. Mục đích của việc thành lập bộ phận R&D là thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu công nghệ mới, tiếp nhận chuyển giao công nghệ từ công ty mẹ; kiểm định và đảm bảo chất lượng sản phẩm và hỗ trợ nghiên cứu, cải tiến, kiểm tra, thử nghiệm và làm cho phù hợp với điều kiện sản xuất ở Việt Nam; tổ chức đào tạo, hướng dẫn sản xuất và giải quyết các vấn đề về công nghệ phát sinh trong quá trình sản xuất. Sự cần thiết phải chuyển dịch Trung tâm R&D tại Hà Nội: Hà Nội là nơi tập trung các tài năng trẻ và có trình độ chuyên môn cao. Việc đặt trung tâm R&D tại Hà Nội giúp Tập đoàn tiếp cận nguồn nhân lực chất lượng cao và hợp tác chặt chẽ với các trường đại học, viện nghiên cứu trong nước nhằm phát huy tối đa năng lực và hiệu quả hoạt động của Trung tâm R&D. Vì vậy, Tập đoàn chủ trương chuyển Trung tâm R&D về trung tâm Hà Nội và xây dựng một môi trường làm việc lý tưởng với mục đích thu hút và giữ chân được nhiều nhất nguồn nhân lực R&D chất lượng cao tại thủ đô của Việt Nam để tổ chức triển khai các hoạt động R&D mũi nhọn. Trước khi xây dựng tòa nhà văn phòng Trung tâm R&D, Trung tâm đã được thành lập tại văn phòng đi thuê dưới hình thức là Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, thực hiện chức năng nghiên cứu phát triển theo mục tiêu Dự án của khu tổ hợp công nghệ Samsung tại Bắc Ninh và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án khu tổ hợp công nghệ Samsung tại Bắc Ninh, theo đó các chi phí phát sinh tại chi nhánh được hạch toán tập trung tại SEV là chi phí của Dự án đang triển khai tại Bắc Ninh. Về thủ tục cấp phép, đối với hình thức hoạt động này, SEV chỉ cần thực hiện đăng ký thành lập chi nhánh mà không cần thực hiện thủ tục cấp Giấy	
--	--	--

chứng nhận đăng ký dự án đầu tư.

Dự án Trung tâm R&D Hà Nội không phải là một dự án đầu tư kinh doanh độc lập. Dự án được đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư trên cơ sở kế thừa hoạt động nghiên cứu phát triển đã thực hiện tại Trung tâm nghiên cứu phát triển hiện có của Samsung đồng thời với việc xây dựng Trụ sở văn phòng làm việc của Trung tâm. Việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư khi SEV đầu tư xây dựng Văn phòng trụ sở chủ yếu để đáp ứng và tuân thủ các quy định liên quan như Luật đầu tư, Luật kinh doanh bất động sản và Luật xây dựng. Việc đăng ký dự án và cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thay đổi bản chất hoạt động của Trung tâm R&D là một chi nhánh phụ thuộc của SEV. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được đã ghi nhận rất rõ ràng về mục tiêu của dự án "*Dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển Samsung tại khu đô thị Tây Hồ Tây là chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam, không thực hiện sản xuất kinh doanh, không bán hàng hóa, không phát sinh doanh thu, chỉ thực hiện chức năng là trung tâm nghiên cứu phát triển, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu công nghệ cao của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam.*"

Kính đề nghị Quý Bộ xem xét bổ sung điều khoản làm rõ việc xử lý đối với trường hợp đặc thù này. Chúng tôi xin đề xuất bổ sung khoản 4 vào Điều 21 của Dự thảo Nghị định về Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển với nội dung như sau:

"4. Trường hợp doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại địa bàn khác tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và thực hiện hoạt động nghiên cứu phát triển phục vụ cho dự án của doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này thì các chi phí của chi nhánh cũng được xem xét hỗ trợ như một phần chi phí của dự án đó cho các hạng mục chi phí quy định tại Điều 20, Điều 21 Nghị định này.

Quy định tại khoản này bao gồm cả trường hợp chi nhánh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư riêng nhưng hoạt động phục vụ cho dự án xin hỗ trợ."

Sửa nội dung Điều 29.1.a. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ như sau:

1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí và đáp ứng tiêu chí, điều kiện nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Tài chính cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án hoạt động tại địa bàn thuộc hai địa phương trở lên hoặc có dự án là chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại địa phương khác hoạt động phục vụ cho dự án tại trụ sở chính thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

3. Về mức hỗ trợ đối với Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2: đề xuất giữ nguyên mức hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao tại Nghị định 182 và tăng mức hỗ trợ cho doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 và doanh nghiệp công nghệ chiến lược.

4. Về hiệu lực thi hành: Việc áp dụng Nghị định thay thế Nghị định 182 từ năm tài chính 2025 là chưa phù hợp với Luật Công nghệ cao 2025. Đề xuất sửa: "*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng từ năm tài chính 2026*"

5. Về xác định giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm: Chúng tôi đồng tình với việc trừ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và chi phí nghiên cứu phát triển ra khỏi ra vốn hàng bán khi xác định giá trị sản xuất gia tăng do một phần các chi phí này đã được hỗ trợ ở hạng mục chi phí đào tạo, chi phí R&D. Tuy nhiên, chỉ nên

trừ phần bị trùng. Việc trừ toàn bộ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và chi phí nghiên cứu và phát triển trên sổ sách kế toán khỏi giá vốn sản phẩm CNC, CNCL khi tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm CNC, CNCL là không phù hợp với bản chất của giá vốn theo quy định kế toán. Đề xuất sửa như sau: *“5. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao là giá trị được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực **phần đã bao gồm trong giá vốn**; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển **phần đã bao gồm trong giá vốn** trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán”*.

6. Về xác định chi phí nghiên cứu phát triển: Chúng tôi thấy rằng, các khoản chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu phát triển liệt kê nêu trên chưa phản ánh đầy đủ các khoản chi phí thường xuyên cho hoạt động nghiên cứu phát triển mà thực tế doanh nghiệp cần phải chi đồng thời cũng chưa kế thừa quy định về chi phí cho hoạt động R&D tại Quyết định 10/2020/ QĐ-Ttg và Thông tư 04/2020/TT-BKHCN.

Đề xuất sửa như sau:

Để đảm bảo không bỏ qua những chi phí thực tế phát sinh tại doanh nghiệp phải chi phục vụ hoạt động nghiên cứu phát triển chúng tôi đề xuất 2 phương án như sau:

Phương án 1: Giữ nguyên như dự thảo hiện tại, các công ty sẽ tự xác định các chi phí cụ thể phục vụ cho hoạt động nghiên cứu phát triển theo tình hình thực tế tại doanh nghiệp và có xác nhận của

Công ty kiểm toán độc lập.

Phương án 2:

Đề xuất bổ sung một số hạng mục chi phí R&D đã được quy định tại Thông tư 04/2020 và bổ sung thêm các khoản thực tế phát sinh tại doanh nghiệp nhưng chưa được liệt kê tại dự thảo và đặc biệt bao gồm chi phí cho Trung tâm R&D của Samsung:

“a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:

- Tiền lương và các khoản có tính chất giống lương (thường, bảo hiểm bắt buộc, kinh phí công đoàn, phụ cấp, các khoản phúc lợi và chi phí phục vụ trực tiếp cho người lao động, khoản chi phí đi lại);

- Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phân biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu; chi thuê chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật.

- Chi thuê cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm;

- Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

- Chi phí mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

- Chi phí vận hành tòa nhà trung tâm nghiên cứu và phát triển.

- Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật tư tiêu hao phục vụ cho nghiên cứu).

f) Chi phí khác cho hoạt động nghiên cứu phát triển”

7. Về hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí: Theo chúng tôi được biết Bộ Khoa học và Công nghệ hiện đang dự thảo nghị định hướng dẫn Luật CNC 2025 trong đó sẽ có quy định về việc xác nhận, kiểm tra định kỳ, có thể là kiểm tra định kỳ hàng năm hoặc 2 năm một lần. Nội dung này chưa chốt, tuy nhiên nếu quy định 2 năm một lần thì hàng năm doanh nghiệp sẽ không có biên bản kiểm tra định kỳ để

nộp cùng hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Đề xuất:

Đảm bảo phù hợp với Luật CNC 2025 chúng tôi đề xuất sửa đổi điểm này như sau:

“ Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra định kỳ thì doanh nghiệp nộp bổ sung bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi có biên bản kiểm tra định kỳ .”

8. Về nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ

Theo Điều 10, Nghị định 320/NĐ-CP Hướng dẫn Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp

“ Điều 10. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

3. Các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác; khoản chi đã được chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của doanh nghiệp.”

Căn cứ vào khoản này cơ quan Thuế hiểu là khoản chi phí được hỗ trợ bởi Quỹ hỗ trợ đầu tư sẽ bị coi là khoản được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác. Do đó, khi nhận được tiền hỗ trợ, có thể doanh nghiệp phải quay lại năm phát sinh chi phí để loại khoản chi phí này ra khỏi chi phí được trừ (sẽ làm lợi nhuận chịu thuế tăng lên) và DN phải nộp thêm thuế TNDN.

Điều này nếu phát sinh sẽ làm mất ý nghĩa của việc quy định khoản thu nhập nhận được từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN. Vì cuối cùng, thu nhập từ Quỹ không bị tính thuế nhưng chi phí lại bị loại dẫn đến thực tế là nghiệp vẫn phải nộp thêm thuế do nhận được khoản hỗ trợ.

Khoản chi phí phát sinh từ năm trước, khoản hỗ trợ nhận được sau đó 1 hoặc 2 năm mà theo quy định này doanh nghiệp phải quay lại năm chi phí phát sinh để tính lại thuế để nộp thêm, đồng thời nộp tiền chậm nộp thuế và nộp phạt do kê khai sai. Điều này rất vô lý.

		Đề xuất: Để đảm bảo lợi ích khi nhận được khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Quỹ này, tránh phát sinh các ý kiến khác nhau trong quá trình thực hiện sau này chúng tôi đề xuất sửa đổi làm rõ như sau: <i>“ 10. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp và chi phí được hỗ trợ không coi là chi phí được bù đắp bằng các nguồn kinh phí khác khi xác định khoản chi được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp.”</i>	
20	Nguyễn Văn Hùng (văn bản ngày 01/4/2026)	1. Về quy định tại khoản 1 Điều 35 Dự thảo Nghị định, theo đó nguồn tài chính của Quỹ bao gồm “dự toán chi đầu tư phát triển khác ... tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu”, tôi xin có một số ý kiến như sau: Việc thiết kế nguồn tài chính của Quỹ có mối liên hệ trực tiếp với toàn bộ số thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (top-up tax) theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu có thể dẫn đến cách hiểu rằng tồn tại mối liên hệ giữa nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp và các khoản hỗ trợ tài chính mà doanh nghiệp có thể nhận được từ Quỹ. Do đó, đề xuất điều chỉnh theo hướng: “dự toán chi đầu tư phát triển khác, bao gồm cả nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu”. Cách diễn đạt này thể hiện rõ ràng nguồn thu từ thuế bổ sung chỉ là một trong các nguồn của ngân sách nhà nước được phân bổ cho Quỹ, không hàm ý sự tương ứng hay gắn kết trực tiếp giữa số thu thuế và mức hỗ trợ. Qua đó, góp phần giảm thiểu rủi ro bị coi là cơ chế bù đắp nghĩa vụ thuế, đồng thời bảo đảm tính phù hợp với các nguyên tắc của Trụ cột 2. 2. Bổ sung nguyên tắc bảo đảm tuân thủ NBR trong Dự thảo Nghị định, theo đó cần quy định rõ ràng các khoản hỗ trợ từ Quỹ không	Cơ quan chủ trì giải trình như sau: - Khoản hỗ trợ sẽ bị xem xét là vi phạm Quy tắc mẫu của Trụ cột II khi liên quan đến một số vấn đề sau: (i) ưu đãi, trợ cấp bằng tiền chỉ được cấp cho các doanh nghiệp là đối tượng bị ảnh hưởng theo Quy tắc mẫu Trụ cột Hai; (ii) khoản hỗ trợ là một phần của việc thực hiện các Quy tắc mẫu Trụ cột Hai; và (iii) hỗ trợ có được sau khi OECD bắt đầu thảo luận về Quy tắc mẫu Trụ cột Hai. - Nghị định này áp dụng cho các đối tượng hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao, không chỉ áp dụng riêng cho các đối tượng bị ảnh hưởng; đồng thời các đối tượng này đều là các đối tượng đang được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, không phát sinh mới hay sau khi OECD bắt đầu thảo luận về Quy tắc mẫu Trụ cột Hai. Do đó, đối tượng và hạng mục hỗ trợ theo Nghị định này đã được quy định cụ thể, rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của OECD.

		được xác định dựa trên, hoặc liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp với nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của doanh nghiệp thuộc phạm vi áp dụng Trụ cột 2. 3. OECD đã công bố gói Side by side package ngày 05/01/2026 về cơ chế “substance-based tax incentives safe harbour” và các quy định “safe harbour” liên quan trong khuôn khổ Trụ cột 2, theo đó cho phép xem xét các yếu tố thực chất như chi phí tiền lương và tài sản hữu hình khi đánh giá nghĩa vụ thuế tối thiểu toàn cầu. Việc tham chiếu các yếu tố “substance-based” trong thiết kế chính sách hỗ trợ sẽ góp phần bảo đảm tính phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời hạn chế rủi ro bị diễn giải là có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với nghĩa vụ thuế bổ sung của doanh nghiệp, qua đó bảo đảm tuân thủ nguyên tắc NBR. 4. Tránh thiết kế cơ chế hỗ trợ mang tính hoàn trả hoặc bù đắp trực tiếp nghĩa vụ thuế, bao gồm các mô hình mà theo đó mức hỗ trợ có tương quan với số thuế bổ sung đã phát sinh, do các cơ chế này có thể bị coi là làm vô hiệu hóa mục tiêu của Trụ cột 2 và dẫn đến việc cơ chế thuế bổ sung nội địa không được công nhận.	
21	Công ty cổ phần tư vấn EY Việt Nam (văn bản số 010426 ngày 01/4/2026)	1. Thời điểm áp dụng của Nghị định chưa phù hợp với thời điểm có hiệu lực của Luật Công nghệ cao 2025: đề xuất xem xét áp dụng Nghị định sửa đổi từ năm tài chính 2026 để đảm bảo tính tương thích với thời điểm có hiệu lực của Luật Công nghệ cao 2025 và có đủ thời gian đánh giá đầy đủ cơ chế hỗ trợ hiện hành trước khi điều chỉnh. 2. Hiện chưa có cơ sở để đề xuất điều chỉnh đối với các hạng mục chi phí được hỗ trợ và mức hỗ trợ: Đề xuất tiếp tục giữ nguyên các hạng mục chi phí và mức hỗ trợ theo Nghị định 182 để đảm bảo tính ổn định và có thêm thời gian đánh giá thực tiễn. 3. Nên bảo đảm tính đồng bộ và kế thừa đối với đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ: đề xuất bổ sung quy định chuyển tiếp tương tự như quy định tại Luật CNC 2025, theo đó doanh nghiệp công nghệ	1. Hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định. 2. Mức hỗ trợ Sau 1 năm triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị theo Nghị định 182 hiện hành đều rất cao, vượt xa nguồn lực tài chính của Quỹ. Căn cứ thực tiễn triển khai năm 2025 và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Cơ quan chủ trì xây dựng lại mức hỗ trợ để đảm bảo tính khả thi, cân đối khi hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ

		cao và dự án ứng dụng công nghệ cao đã được cấp giấy chứng nhận trước thời điểm hiệu lực của nghị định này vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực áp dụng và xem xét áp dụng mức hỗ trợ bằng với doanh nghiệp CNC nhóm 2. 4. Về vấn đề khấu trừ chi phí hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định tại Nghị định 320 hướng dẫn Luật Thuế TNDN, khoản 3 Điều này quy định: các khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác không được tính vào chi phí được trừ. Đã xuất hiện quan điểm cho rằng các khoản chi xin hỗ trợ từ Quỹ có thể bị coi là “được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác” và do đó không được tính vào chi phí hợp lệ khi xác định thu nhập chịu thuế. Với quy định đó, có thể hiểu rằng khoản hỗ trợ từ Quỹ phải có bản chất trung lập, không gây ra ảnh hưởng nào về nghĩa vụ thuế thu nhập của doanh nghiệp. Đề xuất để tránh cách hiểu và áp dụng sai, cần bổ sung làm rõ nguyên tắc áp dụng như sau: - Phương án 1 – bổ sung khoản 11 Điều 3: “<i>Khoản chi được hỗ trợ từ Quỹ không bị coi là khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác khi xác định các khoản chi được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp</i>” - Phương án 2 – sửa đổi khoản 10 Điều 3: “<i>Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc hỗ trợ từ Quỹ không ảnh hưởng đến việc xác định các khoản chi được trừ khi tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>”	của Quỹ, phù hợp với mức ưu đãi cho từng đối tượng được quy định tại pháp luật về công nghệ cao. 3. Đối tượng hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 vào quy định chuyển tiếp.
22	Công ty TNHH KPMG (công văn ngày 06/4/2026)	1. Về cách thức lập báo cáo chi phí được hỗ trợ: Dự thảo Nghị định hiện đang sử dụng đồng thời các thuật ngữ “chi phí”, “chi phí thực tế phát sinh” (Điều 20, điểm 1 Điều 21,...) và “chi thường xuyên”, “chi phí trả cho”, “thực tế đã chi”, “chi thuê”, “chi mua” (Điều 20, điểm 3 Điều 21,...). Theo nguyên tắc kế toán, chi phí được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích, không phụ thuộc dòng tiền	1. Về cách thức lập báo cáo chi phí được hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại các điều có liên quan tại dự thảo Nghị định, trong đó tại khoản 10 Điều 3 dự thảo Nghị định

		thực chi của doanh nghiệp. Chúng tôi đề nghị ban soạn thảo thống nhất và làm rõ nguyên tắc xác định “chi phí được hỗ trợ” (theo cơ sở dồn tích/ghi nhận khi phát sinh theo nguyên tắc kế toán hoặc theo cơ sở thực chi), đồng thời sử dụng thuật ngữ nhất quán nhằm hạn chế phát sinh cách hiểu và cách áp dụng khác nhau. 2. Về khái niệm và cách thức tổng hợp, phân loại các khoản chi phí được hỗ trợ: - Lương và các khoản có tính chất giống lương (thường, phụ cấp, các khoản chi phí đi lại): đề xuất làm rõ căn cứ xác định và phạm vi bao gồm (không bao gồm) các khoản bảo hiểm bắt buộc. - Cán bộ quản lý: thuật ngữ “cán bộ quản lý” có thể hiểu khác nhau giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý. Luật doanh nghiệp năm 2020 sử dụng khái niệm “người quản lý doanh nghiệp”, bao gồm các cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty. Luật Lao động không sử dụng khái niệm “cán bộ quản lý”. Đề xuất bổ sung quy định dẫn chiếu/định nghĩa thống nhất hoặc quy định rõ nguyên tắc để doanh nghiệp xác định theo mô hình quản trị. - Kỹ sư chất lượng cao: Đề xuất bổ sung quy định dẫn chiếu/định nghĩa thống nhất hoặc hướng dẫn để doanh nghiệp có cơ sở xác định và áp dụng thống nhất. - Chi phí R&D: đề xuất làm rõ căn cứ pháp lý/chuẩn mực áp dụng hoặc ban hành hướng dẫn thống nhất để doanh nghiệp thực hiện. - Các thuật ngữ khác (ví dụ “người lao động Việt Nam”, “chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực”, “nhà ở xã hội”...): Chúng tôi đề nghị rà soát, chuẩn hóa cách diễn đạt nhằm bảo đảm áp dụng thống nhất. 3. Về giá trị sản xuất giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao: đề nghị làm rõ phương pháp xác định nguyên vật liệu đầu vào “nhập khẩu từ nước ngoài” trong trường hợp doanh nghiệp mua từ nhà cung cấp trong nước nhưng nhà cung cấp này nhập khẩu lại (ví dụ: xác định theo xuất xứ hàng hóa hay theo	quy định nguyên tắc theo hướng chi phí phát sinh và thực tế đã chi. 2. Về khái niệm và cách thức tổng hợp, phân loại các khoản chi phí được hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu để rà soát và hoàn thiện dự thảo Nghị định. 3. Về giá trị sản xuất giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ chiến lược, công nghệ cao Nguyên vật liệu đầu vào “nhập khẩu từ nước ngoài” được hiểu là nhập khẩu từ nhà cung cấp nước ngoài. Trường hợp mua nguyên vật liệu đầu vào từ nhà cung cấp trong nước thì việc xác định theo xuất xứ hàng hóa là không khả thi và chưa có cơ sở pháp lý để xác định. 4. Các yêu cầu về hệ thống quản trị nội bộ và sổ sách kế toán Cơ quan chủ trì đã quy định nguyên tắc đối với doanh nghiệp có dự án đáp ứng tiêu chí, điều kiện thì phải hạch toán riêng.
--	--	---	--

		đối tượng nhà cung cấp nước ngoài). 4. Các yêu cầu về hệ thống quản trị nội bộ và sổ sách kế toán: Bên cạnh yêu cầu về lưu giữ hóa đơn, chứng từ và nộp các báo cáo theo quy định (bao gồm BCTC và báo cáo chi phí được hỗ trợ đã được kiểm toán), đề nghị bổ sung/nhấn mạnh yêu cầu về hệ thống quản trị nội bộ, sổ sách kế toán và nguyên tắc phân bổ chi phí phù hợp (đặc biệt đối với doanh nghiệp có nhiều mảng hoạt động/dự án) nhằm phục vụ công tác đánh giá, kiểm tra.	
23	Công ty TNHH Intel Products Việt Nam (công văn ngày 09/4/2026)	1. Đối tượng được hỗ trợ: Nghị định 182 có quy định tiêu chí và mức hỗ trợ riêng cho doanh nghiệp sản xuất bán dẫn. Tuy nhiên dự thảo Nghị định mới không còn quy định này, mà thay vào đó là doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, nhóm 2 với các mức hỗ trợ khác nhau. Đề nghị Bộ Tài chính có quy định riêng dành cho doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm bán dẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi, tương tự như Nghị định 182 và quy định mức hỗ trợ cho doanh nghiệp bán dẫn tương đương mức hỗ trợ cho doanh nghiệp công nghệ chiến lược. 2. Chi phí được hỗ trợ và mức hỗ trợ - Mức hỗ trợ dành cho doanh nghiệp sản xuất, đóng gói, kiểm thử bán dẫn: đề xuất mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ dành cho doanh nghiệp công nghệ chiến lược tại dự thảo. - Chi phí đào tạo và lương nhân viên Việt Nam: đề nghị giữ lại khoản hỗ trợ này, đồng thời điều chỉnh mức hỗ trợ từ mức 10% đến 20% chi phí đào tạo và lương của đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý có trình độ đại học trở lên, nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư có chiều sâu vào nguồn nhân lực Việt Nam. - Chi phí đầu tư tạo tài sản cố định: đề nghị tiếp tục áp dụng chính sách hỗ trợ đối với chi phí đầu tư tạo tài sản cố định với mức hỗ trợ 3% đến 5% và yêu cầu cam kết các tài sản cố định được hưởng hỗ trợ sẽ được sử dụng cho hoạt động sản xuất, ứng dụng và kinh	1. Đối tượng hỗ trợ Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại khoản 3 Điều 43 dự thảo Nghị định theo hướng bổ sung đối tượng doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao theo Luật Công nghệ cao 2008 vào quy định chuyển tiếp. 2. Mức hỗ trợ - Sau 1 năm triển khai thực hiện Quỹ Hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị theo Nghị định 182 hiện hành đều rất cao, vượt xa nguồn lực tài chính của Quỹ. Căn cứ thực tiễn triển khai năm 2025 và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Cơ quan chủ trì xây dựng lại mức hỗ trợ để đảm bảo tính khả thi, cân đối khi hỗ trợ cho doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ của Quỹ, phù hợp với mức ưu đãi cho từng đối tượng được quy định tại pháp luật về công nghệ cao. - Việc loại chi phí đầu tư tạo tài sản cố định là có cơ sở nhằm tránh hỗ trợ trùng lặp qua

		doanh công nghệ cao của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 01 năm liên tục kể từ năm đưa tài sản vào sử dụng. 3. Thời gian hiệu lực của Nghị định: Luật Công nghệ cao 2025 và các văn bản hướng dẫn có hiệu lực từ 01/7/2026. Sau thời hạn này, các doanh nghiệp mới có thể đăng ký được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ chiến lược, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2...	chi phí khấu hao và hạn chế các bất cập trong công tác quản lý cam kết sử dụng tài sản. 3. Hiệu lực thi hành Cơ quan chủ trì tiếp thu và hoàn thiện tại Điều 42 dự thảo Nghị định.
--	--	--	---



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG
QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VỚI NGHỊ ĐỊNH SỐ 182/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024**

Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024	Dự thảo Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư	Thuyết minh
Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ). 2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ). 2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo. 2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.	Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo. 2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.	- Chuyển nội dung về cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao sang Điều “Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao” để phù hợp với nội hàm, tránh được hiểu là định nghĩa và áp dụng chung cho các văn bản quy phạm pháp luật khác. - Quy định pháp luật về kế toán và thuế không có khái niệm về

3. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này. 4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này. 5. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là giá trị được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp) trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán. 6. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 5 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao. 7. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 8. Năm tài chính là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán và pháp luật thuế.	3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này. 4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này. 5. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này. 6. Năm tài chính của đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính tương ứng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp lựa chọn. 7. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. 8. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.	năm tài chính, do đó cần quy định rõ ràng năm tài chính của đối tượng áp dụng tại Nghị định này.
--	--	---

9. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. 10. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.		
Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ 1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng. 2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau: a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ; b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. 3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí. 4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện theo mức đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được chi hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ 1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng. 2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau: a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ. b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. 3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự không thống nhất giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử. 4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều	- Bổ sung trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc kê khai và chịu trách nhiệm khi nộp hồ sơ bản điện tử. - Quy định rõ ràng các đối tượng áp dụng doanh thu của doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC; đối tượng áp dụng doanh thu của dự án gồm: trung tâm R&D CNCL, trung tâm R&D CNC. - Bổ quy định doanh nghiệp được miễn thuế TNDN đối với tiền hỗ trợ từ Quỹ do Nghị định 320/2025/NĐ-CP đã quy định. - Bổ sung quy định doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ chi phí đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp dự án cho dự án đó để đảm bảo tính công bằng, cạnh tranh cho doanh nghiệp có quy mô lớn, đóng góp nhiều trong lĩnh vực CNC.

6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ này và từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp được lựa chọn loại hình hỗ trợ áp dụng theo nguyên tắc chỉ được áp dụng hỗ trợ cho hạng mục này từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác. 7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục. 8. Hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 9. Hỗ trợ các hạng mục chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp công nghệ cao có doanh thu hoặc dự án của doanh nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển, chi phí	kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được chi hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định này và từ Quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp chỉ được hỗ trợ từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ, trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác. 7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục. 8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 9. Hỗ trợ các hạng mục chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính doanh nghiệp được quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 18 Nghị định này có doanh thu hoặc dự án của doanh nghiệp được quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 18 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên được xác nhận thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này, chi phí được hỗ trợ là chi phí phát sinh và thực tế đã chi trong cả năm tài chính đó.	
--	--	--

được hỗ trợ là chi phí phát sinh trong cả năm tài chính đó. Doanh nghiệp nộp Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này. 10. Tiền hỗ trợ từ Quỹ không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này. 10. Doanh nghiệp tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đối với các chi phí phát sinh và thực tế đã chi của dự án và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án đó. Chi phí của dự án bao gồm chi phí của chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án được nhận hỗ trợ theo Nghị định này phải được hạch toán riêng.	
Điều 4. Bồi hoàn hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải bồi hoàn số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau: a) Không đáp ứng tiêu chí, điều kiện và cam kết quy định tại Điều 18 Nghị định này; b) Không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này; c) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ. d) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng. đ) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có). 2. Phương thức nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:	Điều 4. Hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau: a) Không đáp ứng tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này; b) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ. c) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng. d) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có). 2. Mức xử phạt các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau: a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố	- Chính sửa từ “bồi hoàn” thành “hoàn trả” để phù hợp với nội hàm của quy định. - Điều chỉnh lại phạm vi áp dụng hoàn trả toàn bộ và áp dụng hoàn trả từng phần hạng mục hỗ trợ. Những trường hợp phải hoàn trả toàn bộ là doanh nghiệp không đáp ứng tiêu chí và điều kiện về hỗ trợ chi phí và hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu. - Quy định rõ ràng cách thức tiếp nhận và giải quyết đề nghị hoàn trả của doanh nghiệp.

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn lại toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm bồi hoàn của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận. b) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả lại số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả. 3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp đã hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; b) Doanh nghiệp đã hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn lại đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ. 4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí,	tại thời điểm hoàn trả của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận. b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả. 3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau: a) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; b) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp; c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ. 4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước. 5. Thời hạn phải nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của	
---	--	--

tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước. 5. Thời hạn phải nộp tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền bồi hoàn vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp bồi hoàn khoản tiền hỗ trợ. 6. Thời hiệu yêu cầu bồi hoàn, phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ. 7. Trường hợp phát sinh bồi hoàn do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền bồi hoàn, tiền lãi vào ngân sách nhà nước. Hồ sơ thủ tục chi tiết được thực hiện theo quy chế của Quỹ. 8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền bồi hoàn hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định. 9. Đồng tiền bồi hoàn là Đồng Việt Nam.	Cơ quan phê duyệt hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp hoàn trả khoản tiền hỗ trợ. 6. Thời hiệu yêu cầu hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, tiền phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ. 7. Trường hợp phát sinh hoàn trả do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền hoàn trả, tiền lãi vào ngân sách nhà nước. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm rà soát hồ sơ, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận hồ sơ đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thì Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành thông báo chấp thuận đề doanh nghiệp thực hiện hoàn trả. 8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước theo quy định. 9. Đồng tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí là Đồng Việt Nam.	
Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.	Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

2. Trường hợp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ. 4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài. 3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ. 4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.	
Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí 1. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ; c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này;	Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết thủ tục liên quan đến hỗ trợ chi phí 1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và giải quyết các thủ tục liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí; b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ; c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, yêu cầu và nội dung sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông	Bổ sung quy định: Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ.

d) Khi yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ. 2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. 3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.	báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ; d) Khi yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp doanh nghiệp không giải trình theo thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ. 2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được thực hiện như sau: a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Nghị định này; b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. 3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.	
Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả	Điều 7. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp 1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

mạo trong hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp bồi hoàn số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.	mạo trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục sau: a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm; b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp; c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật. 2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.	
Chương II. QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ		
Điều 8. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ 1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ. 2. Quỹ trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.	Điều 8. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ 1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Tài chính quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ. 2. Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.	- Sửa đổi tên cơ quan do sáp nhập, sắp xếp lại. - Quy định mở hơn để Quỹ được mở nhiều loại tài khoản tại KBNN, thay vì chỉ được mở tài khoản dự toán.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản dự toán tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng thương mại đối với nguồn ngoài ngân sách nhà nước.	3. Quỹ có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để nhận kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và mở tài khoản tại ngân hàng thương mại đối với nguồn ngoài ngân sách nhà nước.	
Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ 1. Chức năng của Quỹ Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ của Quỹ a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác, theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ; b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. 3. Quyền hạn của Quỹ a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ; b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ; c) Nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước của Quỹ được gửi tại Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước. 4. Quỹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản thu của Quỹ.	Điều 9. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ 1. Chức năng của Quỹ Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này. 2. Nhiệm vụ của Quỹ a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ; b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này và các hoạt động quản lý Quỹ; c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. 3. Quyền hạn của Quỹ a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ; b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học; ký hợp đồng với người lao động và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ;	- Bỏ quy định nguồn tài chính ngoài ngân sách của Quỹ được gửi tại NHTM hay KBNN do Quỹ đã tiếp nhận nguồn ngoài ngân sách tại NHTM nên sẽ tiếp tục quản lý tại NHTM, theo đó không cần quy định tại quyền hạn của Quỹ. - Bỏ quy định quỹ được miễn thuế TNDN đối với khoản thu của Quỹ do Nghị định 320/2025/NĐ-CP đã quy định.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm: - Hội đồng quản lý Quỹ. - Cơ quan điều hành Quỹ.	Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm: - Hội đồng quản lý Quỹ. - Cơ quan điều hành Quỹ.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại. 2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: - Quyết định chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ; - Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này; - Phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ; - Báo cáo Chính phủ xem xét phê duyệt về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm; trên cơ sở đó, giao kế hoạch hỗ trợ chi phí cho từng địa phương để thực hiện, đồng gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để kiểm soát chi; - Phê duyệt các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán Quỹ; - Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng;	Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại. 2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau: - Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này; - Trình Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm; - Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí. - Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; - Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	- Sau khi triển khai Quỹ được 01 năm, cần sửa đổi nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp với thực tiễn do: (i) Quỹ được thành lập để thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách và các nguồn hợp pháp để hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, không thực hiện các hoạt động khác vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động của Quỹ phụ thuộc vào doanh nghiệp có nhu cầu hỗ trợ hàng năm. Do đó, việc quy định ban hành chiến lược, kế hoạch hoạt động 05 năm, hằng năm của Quỹ là chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Quỹ. (ii) Bỏ nhiệm vụ phê duyệt kế hoạch tài chính hằng năm do chưa phù hợp thực tiễn: Cơ quan điều hành Quỹ lập kế hoạch tài chính, phối hợp với các cơ quan của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo. (iii) Bổ sung nhiệm vụ phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở

g) Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này. h) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. 4. Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. 5. Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết. 6. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng. Các ý kiến kết luận được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp. 7. Kết luận thông qua báo cáo trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ	e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Điều 12. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ 1. Hình thức hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ a) Tổ chức họp để biểu quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; b) Gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản. 2. Phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ a) Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng. b) Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết. 3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Các ý kiến kết luận, quyết định của Hội đồng quản lý được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết tại các cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.	Nghị quyết của Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí. - Tách chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ thành một Điều riêng để phù hợp với nội hàm của từng Điều. - Sửa đổi nội dung kết luận khi không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền, thay vì tiếp tục báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ.
--	--	--

thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng. Trường hợp báo cáo trình Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc thông qua báo cáo trình Chính phủ. Trường hợp báo cáo trình Chính phủ về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ giao cho cơ quan điều hành Quỹ thông báo việc trả lại hồ sơ đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.	4. Kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ nhất trí thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện bằng cách biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản gửi đến Hội đồng. Trường hợp không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Trường hợp kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến, Hội đồng quản lý Quỹ thông báo việc dừng giải quyết hồ sơ cho địa phương hoặc doanh nghiệp.	
Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch hoạt động hằng quý và hằng năm của Hội đồng quản lý Quỹ. 2. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng. 3. Quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ, chủ trì các phiên họp. 4. Ủy quyền một Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các phiên họp Hội đồng. 5. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện một số nhiệm vụ khác để đáp ứng yêu cầu quản lý Quỹ. 6. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng.	Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng. 2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ. 3. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ. 4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ. 5. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ.	- Kết cấu và sửa đổi lại trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ. - Bổ sung trách nhiệm, quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

7. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ. 8. Tổ chức giám sát, trực tiếp giám sát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chiến lược, kế hoạch hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ, kết quả quản lý điều hành của Giám đốc Quỹ. 9. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	6. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ 1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành, giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. 2. Chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; đề xuất Chủ tịch Hội đồng chủ trì các cuộc họp đột xuất để giải quyết những vấn đề phát sinh, các đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp. 3. Chỉ đạo chuẩn bị nội dung, tài liệu các cuộc họp, tổng hợp báo cáo định kỳ của Hội đồng quản lý Quỹ; chủ trì và kết luận các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ khi được Chủ tịch Hội đồng phân công, ủy quyền. 4. Trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ. Tổ chức phối hợp công việc giữa các thành viên Hội đồng, giữa Hội đồng quản lý Quỹ với Cơ quan điều hành Quỹ và các cơ quan liên quan nhằm thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ. 5. Ký các văn bản trong phạm vi trách nhiệm được phân công và ký thay Chủ tịch Hội đồng những văn bản do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền. 6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nội dung, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.	
Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.	Điều 15. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ 1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao. 3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến. 4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình. 5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao. 3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến. 4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình. 5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	
Điều 14. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ 1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này; b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ; c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng; d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	Điều 16. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ 1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây: a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này; b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này để báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ; c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ; d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.	Kết cấu lại nội dung tổ chức, quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao. e) Lập hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định gửi Kho bạc Nhà nước. 2. Cơ quan điều hành Quỹ gồm: a) Giám đốc Quỹ; b) Các Phó Giám đốc Quỹ; c) Kế toán trưởng và một số thành viên là cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm. 3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành. 4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ. 5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này. 6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.	đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao. 2. Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số thành viên là công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm. 3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành. 4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ. 5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này. 6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.	
Chương III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ Mục 1. HỖ TRỢ CHI PHÍ		
Điều 15. Phương thức hỗ trợ chi phí Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.	Điều 17. Phương thức hỗ trợ chi phí Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.	Kể thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

Điều 16. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí 1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; b) Chi phí nghiên cứu và phát triển; c) Chi phí đầu tư tạo tài sản cố định; d) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; đ) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; e) Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định. 2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Doanh nghiệp công nghệ cao; b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao; d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.	Điều 18. Hạng mục và đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí 1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm: a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; b) Chi phí nghiên cứu và phát triển; c) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao; d) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội; đ) Các trường hợp khác do Chính phủ quyết định. 2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2; c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao; d) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược; đ) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. 3. Việc xác định đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan.	- Bỏ hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định do: (i) doanh nghiệp chủ yếu sử dụng quỹ khấu hao để tạo tài sản cố định, do đó chưa phù hợp với định hướng chính sách là ưu tiên cho doanh nghiệp mở rộng thêm nguồn vốn mới; (ii) việc vừa hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định, vừa hỗ trợ các hạng mục chi phí khác dẫn đến hỗ trợ trùng lặp vì hàng năm doanh nghiệp phải hạch toán khấu hao tài sản cố định thành chi phí khấu hao, các hạng mục chi phí (đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; R&D; sản xuất sản phẩm CNC) đều đã bao gồm chi phí khấu hao, do đó sẽ hỗ trợ 02 lần với 02 hình thức: hỗ trợ hình thành tài sản; hỗ trợ chi phí khấu hao. - Đồng bộ quy định của pháp luật về CNC về đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí.
Điều 17. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao 1. Tiêu chí xác định dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. 2. Trình tự, thủ tục chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. a) Hồ sơ bao gồm:		Bỏ quy định đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao do Luật Công nghệ cao năm 2025 chỉ có quy định về doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, không quy định về doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
 Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;
 Bản thuyết minh dự án của doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
 Hồ sơ đề nghị chứng nhận được làm bằng tiếng Việt và lập thành 02 bộ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện đến Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Bộ Khoa học và Công nghệ có công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho doanh nghiệp. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được công văn yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm bổ sung, sửa chữa hồ sơ và gửi lại Bộ Khoa học và Công nghệ. Nếu quá thời hạn nêu trên mà doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung, hoàn thiện không đạt yêu cầu thì Bộ Khoa học và Công nghệ có văn bản từ chối cấp Giấy chứng nhận gửi cho doanh nghiệp;

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ và tổ chức thẩm định hồ sơ. Nguồn kinh phí thẩm định hồ sơ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ

quản lý. Thành phần và hoạt động của Hội đồng tư vấn thẩm định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có biên bản kết luận thẩm định, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận và gửi cho doanh nghiệp. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp. Mẫu Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. c) Thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận mà dự án không hoạt động; Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận; Vi phạm một trong các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 8 Luật Công nghệ cao; Trong quá trình hoạt động mà dự án không đáp ứng các quy định của Nghị định này; Theo quyết định, đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền khi doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình hoạt động. 3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. 4. Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao có hiệu lực kể từ ngày cấp và có giá trị đến khi kết thúc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.		
Điều 18. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 16 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:	Điều 19. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 18 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:	Trên cơ sở đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí, tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí được sửa đổi, bổ sung tương ứng như

a) Doanh nghiệp công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; b) Doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao có quy mô vốn của dự án tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; c) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có quy mô vốn của dự án tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; d) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao mà công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao đột phá được ưu tiên nghiên cứu, phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành thì không phải đáp ứng tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu quy định tại Nghị định này; đ) Doanh nghiệp có dự án thiết kế vi mạch thì không phải đáp ứng tiêu chí về quy mô vốn hoặc doanh thu quy định tại Nghị định này nhưng phải có cam kết sử dụng tối thiểu 300 kỹ sư, cán bộ quản lý người Việt Nam sau thời gian 5 năm hoạt động tại Việt Nam và hằng năm hỗ trợ Việt Nam đào tạo được tối thiểu 30 kỹ sư chất lượng cao trong lĩnh vực thiết kế vi mạch. 2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:	a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; 2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau: a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư. Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ ngày Nghị định	sau: (i) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm; (ii) Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm; (iii) dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng.
--	--	---

a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

Trường hợp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo thì hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành và điều chỉnh tăng vốn đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo:

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

ngày có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc 6.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với dự án của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Đối với dự án của doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo tiến độ được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương hoặc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư

Đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Đối với các dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành giải ngân thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo các văn bản đã được cấp hoặc hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

d) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc 6.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực

đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Đối với dự án của doanh nghiệp đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đã hoàn thành giải ngân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu của doanh nghiệp công nghệ cao, doanh thu của dự án ứng dụng công nghệ cao, của dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Việc xác định doanh nghiệp công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và quy định tại Nghị định này.

6. Dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Trung tâm nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động đối với tổ chức khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học và công nghệ;

b) Có lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ gồm các hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm tạo ra công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được

ưu tiên đầu tư phát triển, sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; c) Có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.		
Điều 19. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau: 1. Mức hỗ trợ a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí phát sinh trong năm tài chính của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam; b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được hỗ trợ bao gồm: a) Chi đào tạo, bao gồm đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, nước ngoài; b) Chi hỗ trợ đào tạo; c) Các chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực khác; d) Chi phí trả lương cho đội ngũ kỹ sư và cán bộ quản lý người Việt Nam; đ) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ương tạo doanh nghiệp cho Việt Nam tại các	Điều 20. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau: 1. Mức hỗ trợ a) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1; doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn; doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược và doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này; b) Đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 không thuộc lĩnh vực quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 30% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm	- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2 trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và trung tâm R&D công nghệ chiến lược, trung tâm R&D CNC được hỗ trợ tối đa 50%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 không thuộc lĩnh vực nêu trên, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ tối đa 30% chi phí phát sinh của dự án và thực tế đã chi cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam phát sinh trong năm tài chính của dự án. - Quy định cụ thể các khoản chi phí được hưởng hỗ trợ để cơ quan tiếp nhận hồ sơ để đánh

trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp.	tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này. c) Mức hỗ trợ tại điểm a, b khoản này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực dành cho người Việt Nam được hỗ trợ bao gồm: a) Chi phí trả cho các khóa học, khóa đào tạo trả cho nhà cung cấp thuê ngoài; b) Chi phí do doanh nghiệp tự tổ chức khóa học, khóa đào tạo, bao gồm: - Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc, các khoản phúc lợi trực tiếp liên quan của nhân sự bộ phận đào tạo; - Chi phí tổ chức khóa đào tạo (không bao gồm chi phí quy định tại điểm a khoản này), bao gồm: chi thù lao, phụ cấp cho giảng viên, trợ giảng; học phí; chi phí công tác phiên dịch, biên dịch, biên soạn tài liệu; chi phí tài liệu, văn phòng phẩm; chi phí ăn, ở, đi lại, lệ phí sân bay, chi làm thủ tục xuất nhập cảnh của học viên và giảng viên; chi phí hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập; chi phí thực hành của học viên (vật tư, nguyên vật liệu thực hành); chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của khóa học, khóa đào tạo; chi phí khen thưởng cho học viên; chi phí ra đề thi, coi thi, chấm thi; c) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ương tạo tại các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tại Việt Nam.	giá và tránh nội hàm rộng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.
Điều 20. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:	Điều 21. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:	- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: doanh nghiệp CNC nhóm 1, trung tâm R&D CNCL, trung tâm R&D CNC được hỗ trợ theo mức lũy

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí phát sinh của dự án trong năm tài chính và thực tế đã chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phản chi phí nghiên cứu đã chi trong năm tài chính	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 16 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

b) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực quy định tại Điều 19 Nghị định này;

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ tại điểm b khoản 1 này đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phản chi phí nghiên cứu đã chi trong năm tài chính	Doanh nghiệp tại điểm a, d và đ khoản 2 Điều 18 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 18 (%)	Doanh nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều 18 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:

- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

tiền từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 20%, 25%, 30%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 10%, 15%, 20%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ 1%, 5%, 10%.

- Quy định cụ thể các khoản chi phí được hưởng hỗ trợ để cơ quan tiếp nhận hồ sơ để đánh giá và tránh nội hàm rộng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau.

c) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

d) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ cao được ứng dụng trong dự án ứng dụng công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký);

đ) Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

e) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp;

g) Chi phí khác cho hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu;
- Chi phí khấu hao hằng năm hạ tầng kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm: cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm;
- Chi phí sản xuất thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm chưa sẵn sàng để thương mại hóa; chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
- Chi phí mua sản phẩm mẫu, chi phí mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.
- Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi thuê chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu và phát triển;
- Chi thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm, thuê kiểm định sản phẩm nghiên cứu và phát triển;
- Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;
- Chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;
- Chi phí vận hành toà nhà trung tâm nghiên cứu phát triển, cơ sở nghiên cứu;
- Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật tư tiêu hao phục vụ cho nghiên cứu).

Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.

b) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

	c) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ứng dụng trong dự án công nghệ chiến lược, công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký); d) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp; đ) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Cấp học bổng cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.	
Điều 21. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo quy định như sau: 1. Doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ quy định tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Mức hỗ trợ:		Bỏ hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định do: (i) doanh nghiệp chủ yếu sử dụng quỹ khấu hao để tạo tài sản cố định, do đó chưa phù hợp với định hướng chính sách là ưu tiên cho doanh nghiệp mở rộng thêm nguồn vốn mới; (ii) việc vừa hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định, vừa hỗ trợ các hạng mục chi phí khác dẫn đến hỗ trợ trùng lặp vì hàng năm doanh nghiệp phải hạch toán

a) Tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá 0,5% tổng vốn đầu tư quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án đáp ứng tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này

3. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Cam kết sử dụng cho hoạt động sản xuất, ứng dụng, kinh doanh công nghệ cao của doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất 03 năm liên tiếp kể từ năm đưa tài sản cố định vào sử dụng;

b) Không được bán, chuyển nhượng hay chuyển giao cho tổ chức, doanh nghiệp khác sử dụng trong thời hạn 03 năm kể từ năm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

4. Khoản hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định hàng năm được tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng với tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Giá trị nguyên giá của TSCĐ đầu tư tăng thêm trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a và c khoản 2 Điều 16 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 16 (%)
1	Đến 120	8	1
2	Từ 120 đến 240	9	2
3	Trên 240	10	3

5. Cách tính hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này.

khấu hao tài sản cố định thành chi phí khấu hao, các hạng mục chi phí (đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; R&D; sản xuất sản phẩm CNC) đều đã bao gồm chi phí khấu hao, do đó sẽ hỗ trợ 02 lần với 02 hình thức: hỗ trợ hình thành tài sản; hỗ trợ chi phí khấu hao.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao hằng năm theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, c khoản 2 Điều 16 Nghị định này được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính. Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 3% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp chip, mạch tích hợp bán dẫn, trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

b) Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này được hỗ trợ 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính. Doanh nghiệp được hỗ trợ 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm nếu đồng thời đáp ứng tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%. c) Đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm đối với chi phí cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

- Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra

- Sửa đổi mức hỗ trợ chi phí để phù hợp với đối tượng được hưởng hỗ trợ như sau: Doanh nghiệp CNC nhóm 1, doanh nghiệp CNC nhóm 2 đáp ứng doanh thu tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng tối thiểu 30% hoặc doanh nghiệp nhóm 2 sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn được hỗ trợ tối đa 2%; doanh nghiệp CNC nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1%; doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNC được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm CNC trong năm tài chính.

- Chuyển nội dung về cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao và tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao sang Điều “Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao” để phù hợp với nội hàm, tránh được hiểu là định nghĩa và áp dụng chung cho các văn bản quy phạm pháp luật khác.

- Cách tính giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao được sửa đổi, thu hẹp lại

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại Điều này bao gồm các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quy định của <u>Luật Công nghệ cao</u> và các văn bản hướng dẫn có liên quan.	(không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được tính vào giá vốn; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào giá vốn trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán. 3. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao. 4. Mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.	phạm vi hỗ trợ để tránh trùng lặp các chi phí đã được hỗ trợ tại các hạng mục khác.
Điều 23. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội theo quy định như sau: 1. Doanh nghiệp được hỗ trợ tối đa 25% đối với các khoản chi phí thực tế phát sinh trong năm tài chính và đã thực tế chi đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội quy định tại khoản 2 Điều này và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng	Điều 23. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 18 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 19 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội như sau: 1. Hỗ trợ hàng năm tối đa 25% đối với chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này. 2. Mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 3. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng	Bổ sung quy định công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp như sau: hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải.

hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.	hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.	
Mục 2. HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU		
Điều 24. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	Điều 24. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.	Bổ sung đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí ban đầu gồm: trung tâm R&D CNC và trung tâm R&D CNCL để phù hợp với các đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí và đồng bộ với quy định của pháp luật về công nghệ cao.
Điều 25. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng các điều kiện tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 18 Nghị định này. 2. Dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.	Điều 25. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ và đáp ứng các điều kiện tại điểm d, đ khoản 2 Điều 18 và khoản 6 Điều 19 Nghị định này. 2. Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 26. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.	Điều 26. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 24 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Chương IV. HỒ SƠ, THỦ TỤC VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ		
Điều 27. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí	Điều 27. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí	Bộ quy định về cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết

1. Quỹ hỗ trợ cho các chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này. 2. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35 Nghị định này. 3. Trên cơ sở đề nghị báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của doanh nghiệp, dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và ngân sách của Quỹ. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này xem xét, quyết định số tiền hỗ trợ cho từng doanh nghiệp trong phạm vi ngân sách được phân bổ.	1. Quỹ hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này đảm bảo tính cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp. 2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp có đề xuất hỗ trợ đầu tư. 3. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 35 Nghị định này.	định về số tiền hỗ trợ cho doanh nghiệp để không trùng lặp với quy trình chi hỗ trợ.
Điều 28. Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 16 bao gồm: 1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí. 2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 3. Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản	Điều 28. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: 1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí. 2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. 3. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận tương đương các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao và văn bản hướng dẫn liên quan; hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao. Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì nộp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu	- Tách hồ sơ bản sao Báo cáo tài chính và Báo cáo chi phí được hỗ trợ thành 02 khoản. - Sửa đổi để phù hợp theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao.

Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì không cần nộp các giấy tờ quy định tại khoản này.

4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.

5. Bản sao Báo cáo tài chính của năm đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính. Báo cáo chi phí được hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

6. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra định kỳ kết quả hoạt động của các tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển, Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ nếu doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ chi phí quy định tại điểm d khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra định kỳ thì muộn nhất ngày 15 tháng 1

tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định pháp luật công nghệ cao.

4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.

5. Bản sao Báo cáo tài chính trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán.

6. Báo cáo chi phí được hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh mục Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán cho Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính, kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp và được lưu trữ tại doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này đề nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hàng năm theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 30 Nghị định này, doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra hàng năm thì muộn nhất ngày 15 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

8. Danh sách lao động doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ

của năm dương lịch tiếp theo năm nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Đối với trường hợp doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày <u>Lưu</u> <u>Công nghệ cao</u> có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao thì không phải nộp giấy tờ theo quy định tại khoản này. 7. Danh sách lao động do doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc tham gia bảo hiểm cho người lao động. 8. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp. 9. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. 10. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).	quan bảo hiểm về việc doanh nghiệp đóng bảo hiểm cho người lao động. 9. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp. 10. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. 11. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).	
Điều 29. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ; b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ; c) Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí; d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này;	Điều 29. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí 1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí: a) Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí và đáp ứng tiêu chí, điều kiện nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Tài chính cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp	- Kết cấu lại và sửa đổi tên Điều để phù hợp với nội hàm quy định. - Bổ sung thêm quy định về trường hợp doanh nghiệp hoạt động trên nhiều địa bàn thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp để phù hợp với thực tiễn mô hình hoạt động của doanh nghiệp.

d) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án; e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp; g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. 2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và xử lý Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí: a) Đối với các doanh nghiệp có dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh thì nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí cho Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao). Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; b) Đối với các doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động và doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này thì nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan tiếp nhận xử lý hồ sơ và chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.	và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này hoạt động tại địa bàn thuộc hai địa phương trở lên thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp. b) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan điều hành Quỹ, thuộc Bộ Tài chính. Cơ quan điều hành Quỹ chủ trì đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. 2. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ; b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ; c) Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí; d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề nghị với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này. đ) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án; e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.	
Điều 30. Trình tự và thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí	Điều 30. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Doanh nghiệp nộp trực tiếp 02 bộ hồ sơ gốc đề nghị hỗ trợ chi phí kèm theo bản điện tử tại Bộ phận tiếp	- Sửa đổi trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí với thời hạn tiếp nhận

1. Doanh nghiệp nộp 08 bộ hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 10 tháng 7 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp kèm chi tiết lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối. Trong thời hạn 10 ngày, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi hồ sơ lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tại Sở hoặc Bộ tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 29 về các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải	nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 15 tháng 6 trong năm liền tiếp theo của năm tài chính đề nghị hỗ trợ. 2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp trong đó nêu rõ lý do yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối kèm theo lý do chi tiết. Trong thời hạn 10 ngày, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tại Sở hoặc Bộ tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 29 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. 4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có). 6. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, ý kiến của các cơ quan liên quan và giải trình	và xử lý hồ sơ sớm hơn so với Nghị định hiện hành. - Sửa đổi quy định về cơ quan trình Chính phủ là Bộ Tài chính, thay vì Hội đồng quản lý Quỹ để phù hợp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
---	---	--

trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có). 6. Trên cơ sở nhận được toàn bộ các hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, phản hồi của các cơ quan được lấy ý kiến và văn bản giải trình của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này. 7. Trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp các đề nghị hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp, báo cáo Cơ quan điều hành Quỹ chậm nhất ngày 01 tháng 10 hàng năm. 8. Cơ quan điều hành Quỹ tổng hợp và lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp do Cơ quan điều hành tiếp nhận và đề nghị hỗ trợ đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo, trình Hội đồng quản lý Quỹ chậm nhất ngày 15 tháng 10 hàng năm. 9. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Cơ quan điều hành Quỹ trình hồ sơ, Hội đồng quản lý Quỹ tổ chức đánh giá và báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này. 10. Quy trình chi hỗ trợ chi phí thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định này.	của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt gửi Bộ Tài chính chậm nhất ngày 05 tháng 9 hàng năm. 7. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ các địa phương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Cơ quan điều hành tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về tổng mức hỗ trợ chi phí trước ngày 05 tháng 10 hàng năm. 8. Hội đồng quản lý Quỹ trình Bộ Tài chính đề báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại Điều 27 Nghị định này.	
Điều 31. Nội dung quyết định hỗ trợ đầu tư Văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau: 1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ. 2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ. 3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí. 4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.	Điều 31. Nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau: 1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ. 2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ. 3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí. 4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện đề hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện đề hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.	
Điều 32. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí 1. Trường hợp lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí, Hội đồng quản lý Quỹ, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn. 2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Điều 32. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí Cơ quan điều hành Quỹ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ địa phương được thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật về đấu thầu để tư vấn hỗ trợ đánh giá hồ sơ. Kinh phí thuê tư vấn được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.	Bổ sung quy định về kinh phí thuê tư vấn trợ đánh giá Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí
Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm: a) Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí; b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương; c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án; d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu; đ) Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này; e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.	Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm: a) Văn bản đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí. b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án. d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu. đ) Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này. e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có). 2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định này.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024
Điều 34. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ	Điều 34. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm. 2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 24 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam. 3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải bồi hoàn khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.	1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm. 2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 25 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam. 3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải hoàn trả khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này. 4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.	
Chương V. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT		
Điều 35. Nguồn tài chính của Quỹ 1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm: a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; 2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm: a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;	Điều 35. Nguồn tài chính của Quỹ 1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm: a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; 2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm: a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi. 3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.	b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi; 3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.	
Điều 36. Nhiệm vụ chi của Quỹ 1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. 2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm: a) Chi chế độ phụ cấp theo quy định cho người làm việc kiêm nhiệm; b) Chi hội nghị; c) Công tác phí; d) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu; đ) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác; e) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ; g) Chi vận chuyển; h) Chi thuê tư vấn đánh giá; i) Chi khác. Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Điều 36. Nhiệm vụ chi của Quỹ 1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. 2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm: a) Chi hội nghị; b) Công tác phí; c) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu; d) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác; đ) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ; e) Chi vận chuyển; g) Chi thuê tư vấn đánh giá; h) Chi khác. Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.	Bộ quy định về chi chế độ phụ cấp theo quy định cho người làm việc kiêm nhiệm.
Điều 37. Lập kế hoạch tài chính của Quỹ 1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm trước, dự kiến yêu cầu nhiệm vụ năm kế hoạch, Giám đốc Quỹ lập kế hoạch tài chính của Quỹ để trình Hội đồng quản lý quỹ xem xét, phê duyệt; bao gồm các nội dung sau đây: a) Đánh giá kết quả, tình hình thực hiện thu, chi tài chính Quỹ năm hiện hành, bao gồm: tình hình tiếp nhận các khoản ngân sách nhà nước cấp; thu lãi tiền gửi của Quỹ; huy động các nguồn thu hợp pháp khác; tình hình chi hỗ trợ của Quỹ và dự kiến dư Quỹ đến hết năm hiện hành, gồm cả số dự toán kinh phí	Điều 37. Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ 1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ dự kiến đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, xây dựng và phê duyệt dự toán hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn và gửi Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. 2. Cơ quan điều hành Quỹ gửi kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo các cấp thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn chi đầu tư	Sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

nguồn ngân sách nhà nước và số dư tiền gửi trên tài khoản mở tại Ngân hàng thương mại; b) Dự kiến nguồn thu của Quỹ từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này; c) Dự kiến nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; d) Dự kiến chi của Quỹ năm dự toán gồm chi hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và chi bảo đảm hoạt động của Quỹ. 2. Căn cứ phê duyệt của Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ gửi kế hoạch tài chính của Quỹ cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lập dự toán theo quy định của <u>Luật Ngân sách nhà nước</u>, tổng hợp trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách trung ương trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Thủ tướng Chính phủ giao dự toán chi đầu tư phát triển khác và chi thường xuyên hằng năm của Quỹ trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. Căn cứ dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện, chi tiết dự toán hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, dự toán chi hoạt động quản lý Quỹ.	phát triển khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. 3. Căn cứ dự toán ngân sách được giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp. 4. Dự toán chi ngân sách nhà nước của năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây: a) Tổng hợp dự toán đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư từ Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố; b) Đề nghị hỗ trợ chi phí tiền điện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-CP ngày 18/3/2026 của Chính phủ; c) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu; d) Dự kiến nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối; đ) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có); 5. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền để bổ sung dự toán năm cho Quỹ để chi hỗ trợ doanh nghiệp.	
Điều 38. Lập, giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ 1. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước của Quỹ năm 2025 và năm 2026, căn cứ nhu cầu chi và khả		Bỏ quy định này để gộp với quy định về “Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà

năng cân đối ngân sách, Chính phủ báo cáo cơ quan có thẩm quyền phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 và năm 2026 cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để giao cho Quỹ. 2. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước từ năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây: a) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Bộ Tài chính xác định số dự toán thu ngân sách nhà nước quy định tại điểm này; b) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có); c) Dự kiến chi của Quỹ trong năm dự toán. 3. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp gửi Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền để bổ sung dự toán năm hoặc quyết định bổ sung ngân sách theo nguyên tắc quy định tại Điều 39 Nghị định này.		nước hằng năm của Quỹ” do cùng nội hàm.
Điều 39. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước phân bổ và Quy trình thực hiện chi hỗ trợ 1. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước phân bổ a) Việc hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong phạm vi hạn mức dự toán được giao; b) Trường hợp nguồn tài chính trong năm của Quỹ không đủ để hỗ trợ dự án đủ điều kiện nhưng chưa đi vào hoạt động, xem xét sử dụng ngân sách nhà nước trong kế hoạch đầu tư công để hỗ trợ. Việc bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm cho Quỹ thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công.	Điều 38. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí 1. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp a) Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ về phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, Hội đồng quản lý Quỹ gửi Thông báo về hạn mức hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định này. b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu và ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các	- Căn cứ tình hình thực tiễn, điều chỉnh cấp có thẩm quyền gửi thông báo cho địa phương là Hội đồng quản lý Quỹ, thay vì Cơ quan điều hành Quỹ. - Cập nhật hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước để phù hợp với Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025, do Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 hết hiệu lực.

Căn cứ nhu cầu hỗ trợ của các dự án đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong trung hạn và hằng năm để thực hiện. 2. Quy trình thực hiện chi hỗ trợ cho doanh nghiệp a) Căn cứ văn bản phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí của Chính phủ, Cơ quan điều hành Quỹ gửi thông báo về hạn mức hỗ trợ cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này và đồng gửi thông báo về hạn mức hỗ trợ tới Kho bạc Nhà nước; b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ban hành văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện, đồng thời gửi văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư; c) Căn cứ hạn mức hỗ trợ cho từng địa phương văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư lập hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện thanh toán hỗ trợ theo quy định; d) Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định; đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để chi hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt của địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước	doanh nghiệp đạt điều kiện, đồng thời gửi cho Quỹ Hỗ trợ đầu tư. c) Căn cứ Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp, lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ theo quy định. d) Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định. đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước để chi hỗ trợ doanh nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt cho địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP. e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện; Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp và lập hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp. 2. Xử lý thừa thiếu a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 37 Nghị định này. b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì xử lý theo chuyển nguồn theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và Luật đầu tư công. c) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán, dư tạm	
--	--	--

(Mẫu số 16a1 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ; e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29, cơ quan điều hành Quỹ kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và trình Hội đồng quản lý Quỹ ban hành văn bản quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đạt điều kiện; đồng thời lập hồ sơ thanh toán gửi Kho bạc nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp. 3. Xử lý thừa thiếu a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 38 Nghị định này; b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì xử lý theo chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công; c) Chậm nhất đến hết ngày 10 tháng 02 năm sau, đơn vị sử dụng ngân sách đối chiếu số dư dự toán, dư tạm ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm cơ sở chuyển số dư sang năm sau.	ứng với Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch làm cơ sở chuyển số dư sang năm sau.	
Điều 40. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại 1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định này. 2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại điểm a khoản 2	Điều 39. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại 1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này. 2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại khoản 2 Điều 35	Bỏ quy định về việc làm thủ tục chuyển toàn bộ số thu này về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý tập trung.

Điều 35 Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có) và làm thủ tục chuyển toàn bộ số thu này về tài khoản tiền gửi của Quỹ mở tại Kho bạc Nhà nước để quản lý tập trung.	Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có).	
Điều 41. Hạch toán, kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính Quỹ 1. Chế độ kế toán thực hiện như sau: a) Quỹ tổ chức thực hiện công tác thu, chi, kế toán theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác; b) Thu, chi hoạt động của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan; c) Quỹ phải khóa sổ kế toán và lập báo cáo tài chính năm để gửi cơ quan có thẩm quyền và các đơn vị có liên quan theo quy định. Báo cáo tài chính năm của Quỹ phải được nộp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. 2. Chế độ báo cáo thực hiện như sau: Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. 3. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ.	Điều 40. Nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ 1. Nguyên tắc quản lý tài chính: Hoạt động thu, chi của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan. 2. Chế độ kế toán của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác. 3. Chế độ báo cáo thực hiện như sau: Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. 4. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành Quỹ và phụ cấp cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Cơ quan điều hành quỹ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ. 5. Quyết toán a) Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. b) Dự toán ngân sách nhà nước cấp được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.	Sửa đổi để phù hợp với quy định của pháp luật kế toán.

4. Quyết toán a) Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; b) Dự toán, số dư tài khoản Quỹ không sử dụng hết trong năm (nếu có) được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng.		
Điều 42. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động 1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây: a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ; b) Kết quả hoạt động của Quỹ; c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có dự án được hưởng hỗ trợ kiểm tra các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm: a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 18 Nghị định này; b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 và 25 Nghị định này.	Điều 41. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động 1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. 2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây: a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ; b) Kết quả hoạt động của Quỹ; c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp có dự án được hưởng hỗ trợ kiểm tra các doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm: a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này; b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23 và 25 Nghị định này.	Điều chỉnh tên cơ quan đề phù hợp với cơ quan sau sáp nhập, hợp nhất.
Chương VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		
Điều 43. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương 1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư a) Chủ trì tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương hằng năm; tổng hợp dự toán chi quản lý Quỹ trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi	Điều 45. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương 1. Bộ Tài chính a) Tổng hợp, bố trí dự toán chi hỗ trợ trong dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách trung ương và dự toán chi thường xuyên hàng năm;	- Bổ sung trách nhiệm của Bộ KHCN trong việc tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí. - Bổ sung trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc thực

Bộ Tài chính đề tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách trung ương hằng năm trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định; b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành và cơ quan có liên quan đánh giá các tỷ lệ hỗ trợ quy định tại Nghị định này, báo cáo đề xuất Chính phủ quyết định điều chỉnh nếu cần thiết; c) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ; d) Có ý kiến đối với kế hoạch hoạt động hằng năm; các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ; đ) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý; e) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này. 2. Bộ Tài chính a) Công tác quản lý tài chính, kế toán, quyết toán, công khai tài chính Quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định này và theo pháp luật hiện hành. Trường hợp có vướng mắc, Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn bổ sung; b) Cung cấp thông tin liên quan đến khả năng thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu năm để xây dựng dự toán chi hỗ trợ hằng năm để cấp cho Quỹ; nghiên cứu khả năng cân đối ngân sách trung ương để bổ sung nguồn lực cho các hoạt động hỗ trợ chi phí của Quỹ; c) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì cân đối, bố trí dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho Quỹ để hỗ trợ chi phí cho	b) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ; d) Có ý kiến đối với các báo cáo định kỳ, báo cáo quyết toán của Quỹ; đ) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ; e) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này. 2. Bộ Khoa học và Công nghệ Tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 18 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Chỉ đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn của tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này. b) Chủ trì, chỉ đạo với các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết hưởng hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Bộ Tài chính. c) Thực hiện kiểm tra hàng năm về việc hoạt động và tình hình đáp ứng tiêu chí về đối tượng theo đề nghị của các đối tượng được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này thuộc thẩm quyền kiểm tra của cấp tỉnh. 4. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan khác có trách nhiệm rà soát, đánh	hiện kiểm tra hàng năm về việc hoạt động và tình hình đáp ứng tiêu chí về đối tượng theo đề nghị của các đối tượng được hưởng hỗ trợ thuộc thẩm quyền kiểm tra của cấp tỉnh.
---	---	---

các doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ tại Nghị định này; chi hoạt động quản lý Quỹ. 3. Bộ Khoa học và Công nghệ a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về Danh mục công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao đột phá được ưu tiên nghiên cứu, phát triển; Quyết định về Trung tâm nghiên cứu và phát triển; b) Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị định này. 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn của tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này; b) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết hưởng hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Cơ quan điều hành Quỹ. 5. Các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan khác có trách nhiệm rà soát, đánh giá và có ý kiến về Hồ sơ thực hiện thủ tục hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.	giá và có ý kiến về Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ. 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này	
Điều 44. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ 1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật. 2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.	Điều 44. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ 1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật. 2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.	Kế thừa Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024

3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau. 4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.	3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau. 4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.	
Điều 45. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành, áp dụng từ năm tài chính 2024. 2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.	Điều 42. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, áp dụng từ năm tài chính 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Điều 37 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này ký. 3. Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. 4. Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này được ký ban hành.	- Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/7/2026. Việc xác định đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí đầu tư được quy định tại khoản 2 Điều 18 dự thảo Nghị định được thực hiện theo quy định tại pháp luật về công nghệ cao. Căn cứ quy định nêu trên và quy trình đề nghị hỗ trợ chi phí tại dự thảo Nghị định thì Dự thảo Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027, áp dụng từ năm tài chính 2026. - Đối với Điều 37 dự thảo Nghị định quy định về việc lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ có hiệu lực kể từ ngày ký do: theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các cơ quan phải gửi Bộ Tài chính tổng hợp trước ngày 10/7 hàng năm, theo đó để Quỹ được giao chi tiết nhiệm vụ chi năm 2027

		thì Quỹ cần tổng hợp gửi Bộ Tài chính trước ngày 10/7/2026 để kịp thời tổng hợp, cân đối.
	Điều 43. Quy định chuyển tiếp 1. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí năm tài chính 2024 và năm tài chính 2025 đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP thì Quỹ tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. 2. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí và được cấp Văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ nhóm 1 thì được áp dụng chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này. 3. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thi tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, trừ hạng mục hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.	- Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các hồ sơ đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực. - Bổ sung quy định chuyển tiếp đối với các đối tượng được quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP, nhưng không còn được quy định tại Điều 18 Nghị định này để đảm bảo ổn định chính sách và các ưu đãi dành cho doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.